

**HỒ SƠ MỜI THẦU
DỊCH VỤ PHI TƯ VẤN
MỘT TÚI HỒ SƠ**

Số hiệu gói thầu: *105.../DVK-TCG*

Tên gói thầu: **Bảo hiểm mọi rủi ro tài sản (bao gồm cháy nổ bắt buộc) năm 2026 tại xưởng Đông Xuyên và các kho, xưởng tại Hưng Yên và Cà Mau**

Công việc (Dự án): **Bảo hiểm mọi rủi ro tài sản (bao gồm cháy nổ bắt buộc) năm 2026 tại xưởng Đông Xuyên và các kho, xưởng tại Hưng Yên và Cà Mau**

Phát hành ngày: *16.10.1.2026*

Ban hành kèm theo Quyết định: *24./QĐ-DVK ngày 16.1.01.1.2026*

TP.HCM, ngày *16* tháng *01* năm 2026

Chủ Đầu Tư *Indan*

PHÓ GIÁM ĐỐC



Đỗ Thành Trung

MỤC LỤC

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện của hợp đồng và biểu mẫu hợp đồng

Phần I của hợp đồng

Phần II của Hợp đồng - Điều kiện chung của hợp đồng

Phần III của Hợp đồng - Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương VII. Các biểu mẫu của hợp đồng

Phần 4. PHỤ LỤC CỦA HSMT

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp HSDT, mở thầu, đánh giá HSDT và trao hợp đồng.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá HSDT, cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của HSDT)
- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm)
- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật), Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính) và Mục 5 (Phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT (nếu có))

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của HSMT và HSDT.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này bao gồm các yêu cầu về kỹ thuật của dịch vụ phi tư vấn do Chủ đầu tư chuẩn bị.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện của hợp đồng và biểu mẫu hợp đồng

- Phần I của hợp đồng
- Phần II của hợp đồng - Điều kiện chung của hợp đồng
- Phần III của hợp đồng - Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này gồm điều khoản chung của hợp đồng, Điều kiện cụ thể cho mỗi hợp đồng (Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm chi tiết hóa, bổ sung nhưng không được thay thế Điều kiện chung của Hợp đồng); các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có yêu cầu về tạm ứng) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Phần 4. PHỤ LỤC CỦA HSMT

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

CDNT	Chỉ dẫn nhà thầu
BDL	Bảng dữ liệu đấu thầu
HSMT	Hồ sơ mời thầu
HSDT	Hồ sơ dự thầu
ĐKC	Điều kiện chung của hợp đồng
ĐKCT	Điều kiện cụ thể của hợp đồng
VND	đồng Việt Nam
Quy định về lựa chọn nhà thầu của Tổng công ty Khí Việt Nam	Quy định về lựa chọn nhà thầu cung cấp nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để đảm bảo tính liên tục cho hoạt động sản xuất và mua sắm duy trì hoạt động thường xuyên của Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP ban hành kèm theo Quyết định số 393/QĐ-KVN ngày 11/04/2024

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	<p>1.1. Chủ đầu tư quy định tại BDL phát hành bộ HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu dịch vụ phi tư vấn theo phương thức một túi hồ sơ.</p> <p>1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm; số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) được quy định tại BDL.</p>
2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng	<p>2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận HSDT và được quy định trong TBMT trên Hệ thống.</p> <p>2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động.</p>
3. Nguồn vốn	<p>Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu được quy định tại BDL.</p>
4. Hành vi bị cấm	<p>4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ.</p> <p>4.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức.</p> <p>4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị HSDT hoặc rút HSDT để một bên trúng thầu;</p> <p>b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu;</p> <p>c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của HSMT nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được Bên mời thầu yêu cầu làm rõ HSDT hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu.</p> <p>4.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu;</p> <p>b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn</p>

chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;

b) Cản trở người có thẩm quyền, Chủ đầu tư, Bên mời thầu, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu;

c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu;

d) Cố tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu;

đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu.

4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây:

a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Bên mời thầu, Chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của Bên mời thầu, Chủ đầu tư không đúng quy định của Luật Đấu thầu (ngoại trừ trường hợp được nêu tại Mục 5.1 CDNT);

b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định HSMT đối với cùng một gói thầu;

c) Tham gia đánh giá HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu;

d) Cá nhân thuộc Bên mời thầu, Chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu Chủ đầu tư, Bên mời thầu đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu;

đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu phi tư vấn do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế; lập, thẩm định, HSMT; đánh giá HSDT; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng;

e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do Chủ đầu tư, Bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó;

g) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong HSMT, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10, khoản 2 Điều 44 và khoản 1 Điều 56 của Luật Đấu thầu và Điều 27 – Chương 5 của Quy định về lựa chọn nhà thầu của

	<p>Tổng công ty Khí Việt Nam</p> <p>h) Nêu điều kiện trong HSMT nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng, vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 44 của Luật Đấu thầu.</p> <p>4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 77, khoản 11 Điều 78, điểm h khoản 1 Điều 79, khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81, khoản 2 Điều 82, điểm b khoản 4 Điều 93 của Luật Đấu thầu, bao gồm:</p> <p>a) Nội dung HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định;</p> <p>b) Nội dung HSDT; nội dung yêu cầu làm rõ HSDT của Bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá HSDT; báo cáo của Bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng HSDT trước khi được công khai theo quy định;</p> <p>c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;</p> <p>d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.</p> <p>4.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt (nếu có) đã nêu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong HSDT mà không được Chủ đầu tư chấp thuận;</p> <p>c) Chủ đầu tư chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này;</p> <p>d) Chủ đầu tư chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.</p>
5. Tư cách	Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

<p>hợp lệ của nhà thầu</p>	<p>5.1. Là Đơn vị trực thuộc hoặc Công ty con của Tổng công ty.</p> <p>5.2. Nhà thầu không thuộc Khoản 1 Điều này đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Có đăng ký thành lập, hoạt động do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp;</p> <p>b) Hạch toán tài chính độc lập;</p> <p>c) Không đang trong quá trình giải thể hoặc đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản hoặc pháp luật của nước mà nhà thầu được cấp Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc các tài liệu tương đương khác;</p> <p>d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu vận dụng theo quy định của pháp luật về đấu thầu;</p> <p>e) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;</p> <p>g) Có tên trong danh sách ngăn đối với trường hợp đã lựa chọn được danh sách ngắn.</p> <p>5.3. Nhà thầu là hộ kinh doanh có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật;</p> <p>b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;</p> <p>c) Đáp ứng điều kiện quy định tại các Điểm d và g Khoản 2 Điều này</p>
<p>6. Nội dung của HSMT</p>	<p>6.1. HSMT bao gồm TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ HSMT theo quy định tại Mục 7 CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p>Phần 1. Thủ tục đấu thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương I. Chi dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSĐT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. <p>Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật:</p>

	<p>- Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật.</p> <p>Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng:</p> <p>6.2. Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của HSMT, tài liệu giải thích làm rõ HSMT hay các tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 7 CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư. HSMT do Chủ đầu tư phát hành và gửi cho nhà thầu là cơ sở để xem xét, đánh giá.</p> <p>6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của TBMT, HSMT và các nội dung sửa đổi, làm rõ HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị HSDT theo yêu cầu của HSMT cho phù hợp.</p>
<p>7. Sửa đổi, làm rõ HSMT</p>	<p>7.1. Trường hợp sửa đổi hồ sơ mời thầu sau khi phát hành, Tổ chuyên gia/bộ phận mua sắm phải gửi những nội dung sửa đổi hồ sơ mời thầu đến các nhà thầu đã mua hoặc nhận hồ sơ mời thầu. Trường hợp sửa đổi HSMT thì Bên mời thầu đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (trên trang web https://tender.pvgas.com.vn). Việc sửa đổi HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 05 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu.</p> <p>7.2. Trường hợp cần làm rõ HSMT, Nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu thông bằng văn bản trong thời hạn tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để Bên mời thầu xem xét, xử lý. Bên mời thầu tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trong thời hạn tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 7.1 CDNT.</p> <p>7.3. Bên mời thầu theo dõi thông tin để kịp thời làm rõ HSMT theo đề nghị của nhà thầu.</p> <p>7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông báo từ Chủ đầu tư/Bên mời thầu về việc sửa đổi HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi HSMT, thời điểm đóng thầu và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá</p>

	<p>trình tham dự thầu.</p> <p>7.5. Trường hợp cần thiết, Bên mời thầu tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại BDL. Bên mời thầu thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu đến các nhà thầu; tất cả các nhà thầu quan tâm được tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho Bên mời thầu. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư, Bên mời thầu và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ HSMT.</p> <p>7.6. Trường hợp HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 7.1 CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi HSMT.</p> <p>7.7. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ HSĐT của nhà thầu.</p>
<p>8. Chi phí dự thầu</p>	<p>HSMT được phát hành miễn phí với thời gian như nêu tại TBMT được Bên mời thầu đăng tải trên Hệ thống (trên trang web https://tender.pvgas.com.vn). Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp HSĐT theo quy định tại BDL. Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.</p>
<p>9. Ngôn ngữ của HSĐT</p>	<p>HSĐT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến HSĐT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong HSĐT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).</p>
<p>10. Thành phần của HSĐT</p>	<p>HSĐT phải được chuẩn bị thành 01 bộ gốc và 02 bộ copy, bao gồm các thành phần sau:</p> <p>10.1. Đơn dự thầu theo quy định tại Mục 11 CDNT;</p> <p>10.2. Thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 04 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh);</p> <p>10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 CDNT;</p> <p>10.4. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 CDNT;</p> <p>10.5. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 CDNT;</p>

	<p>10.6. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 CDNT;</p> <p>10.7. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT theo quy định tại Mục 12 CDNT (nếu có);</p> <p>10.8. Các nội dung khác theo quy định tại BDL .</p> <p>10.9 Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm bản gốc theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 03 Chương IV; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm văn bản này theo HSDT (Bản sao y bản chính có đóng dấu mộc của nhà thầu) mà không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 03 Chương này. Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 04 Chương IV có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập.</p> <p>Trường hợp không đính kèm bản Sao y tại HSDT thì nhà thầu phải cam kết cung cấp Bản sao y trước khi ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư.</p> <p>Trong trường hợp nhà thầu không thể cung cấp bản Sao y như đã cam kết thì Chủ đầu tư sẽ hủy kết quả lựa chọn nhà thầu đối với nhà thầu.</p> <p>Trường hợp việc hủy kết quả lựa chọn nhà thầu dẫn đến phải hủy thầu thì nhà thầu sẽ không được nhận lại Bảo đảm dự thầu như quy định tại Mục 18.5 CDNT</p> <p>Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm hành vi bị cấm trong đấu thầu như quy định tại Mục 4 CDNT.</p>
<p>11. Đơn dự thầu và các bảng biểu</p>	<p>Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu liên quan để hoàn thành HSDT.</p>
<p>12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT</p>	<p>12.1. Trường hợp HSMT có quy định tại BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét.</p> <p>12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh</p>

	<p>giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp dịch vụ, tiến độ thực hiện, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III.</p>
<p>13. Giá dự thầu và giảm giá</p>	<p>13.1 Giá dự thầu ghi trong đơn và trong các bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này:</p> <p>a) Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa tính giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu.</p> <p>b) Tất cả các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu. Trường hợp tại cột “đơn giá” nhà thầu ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào hạng mục công việc khác thuộc gói thầu và sẽ không được Chủ đầu tư thanh toán riêng, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo yêu cầu của HSMT bảo đảm chất lượng, tiến độ.</p> <p>c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh, hợp đồng theo thời gian, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng.</p> <p>d) Nhà thầu phải nộp HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu như quy định tại Phụ lục 3 – Mẫu chào giá đính kèm HSMT</p> <p>13.2. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì thực hiện theo một trong hai cách sau đây:</p> <p>a) Cách thứ nhất: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự) hoặc tại thư giảm giá đính kèm trong HSMT.</p> <p>b) Cách thứ hai: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá cho từng phần vào đơn dự thầu hoặc vào thư giảm giá đính kèm trong HSMT.</p>

	<p>13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT. Trường hợp nhà thầu có giá dự thầu, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Chủ đầu tư xử lý tình huống theo quy định</p> <p>13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.</p>
<p>14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán</p>	<p>Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.</p>
<p>15. Tài liệu chứng minh sự đáp ứng về kỹ thuật</p>	<p>15.1. Để chứng minh sự đáp ứng của dịch vụ so với yêu cầu của HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của HSDT để chứng minh rằng các dịch vụ mà mình cung cấp phù hợp với các yêu cầu và tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại Chương V.</p> <p>15.2. Các tiêu chuẩn về cung cấp dịch vụ chỉ mang tính mô tả mà không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ khác với điều kiện chứng minh được với Chủ đầu tư rằng những tiêu chuẩn thay thế này tương đương hoặc cao hơn so với những tiêu chuẩn quy định tại Chương V.</p>
<p>16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu</p>	<p>16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III. Trường hợp được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu (khi được Chủ đầu tư yêu cầu) với thông tin nhà thầu kê khai trong HSDT và để Chủ đầu tư kiểm tra, so sánh nếu cần thiết.</p> <p>16.2. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp HSDT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cung cấp tài liệu để cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình.</p>
<p>17. Thời hạn có hiệu lực của HSDT</p>	<p>17.1. HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại BDL.</p> <p>17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu</p>

	<p>lực của HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của HSDT thì HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu.</p>
<p>18. Bảo đảm dự thầu</p>	<p>18.1. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức bằng séc bảo chi hoặc thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc nộp bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.</p> <p>Trường hợp HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng.</p> <p>Trường hợp gia hạn thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 17.2 CDNT, nhà thầu phải gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu và không được thay đổi nội dung trong hồ sơ dự thầu đã nộp. Trường hợp nhà thầu từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu thì hồ sơ dự thầu sẽ không còn giá trị và bị loại; Bên mời thầu sẽ hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu cho nhà thầu trong thời hạn 14 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản từ chối gia hạn</p> <p>Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:</p> <p>a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;</p>

b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại **BDL**. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo đảm dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 05A, Mẫu số 05B Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có). Đối với gói thầu bảo hiểm, nhà thầu tham dự thầu không được xuất trình giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh do mình phát hành.

Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của ngân hàng cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện... của ngân hàng để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của ngân hàng ký thư bảo lãnh (nếu có) thì phải đính kèm giấy ủy quyền có xác thực “Sao y bản chính” của ngân hàng để chứng minh chữ ký hợp lệ như yêu cầu trên.

Trường hợp không đính kèm bản Sao y tại HSDT thì nhà thầu phải cam kết cung cấp Bản sao y trước khi ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư.

Trong trường hợp nhà thầu không thể cung cấp bản Sao y như đã cam kết thì Chủ đầu tư sẽ hủy kết quả lựa chọn nhà thầu đối với nhà thầu.

Trường hợp việc hủy kết quả lựa chọn nhà thầu dẫn đến phải hủy thầu thì nhà thầu sẽ không được nhận lại Bảo đảm dự thầu như quy định tại Mục 18.5 CDNT

Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm hành vi bị cấm trong đấu thầu quy định tại Mục 4 CDNT.

18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định tại **BDL**. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực.

18.5. Bảo đảm dự thầu không được hoàn trả trong các trường hợp sau đây:

a) Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu, nhà thầu rút hồ sơ dự thầu hoặc có văn bản từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong hồ sơ dự thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu.

b) Nhà thầu vi phạm quy định tại Quy định về lựa chọn nhà thầu của Tổng Công Ty Khí Việt Nam và vận dụng quy định tại Luật Đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

c) Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định của Hợp đồng;

d) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có) trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký kết biên bản thương thảo (trừ trường hợp bất khả kháng hoặc lý do khác được Cấp có thẩm quyền chấp thuận); không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung (trường hợp hợp đồng là Thỏa thuận khung) trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu trừ trường hợp bất khả kháng; đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

18.6. Bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa cho nhà thầu không được lựa chọn theo thời hạn quy định trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu nhưng không quá 14 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt. Đối với nhà thầu được

	<p>lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa sau khi nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Hợp đồng.</p> <p>18.7. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau đây:</p> <p>a) Bảo đảm dự thầu chung cho tất các phần mà mình tham dự thầu (giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu tham dự). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp nhỏ hơn tổng giá trị cộng gộp thì Bên mời thầu được quyền quyết định lựa chọn bảo đảm dự thầu đó được sử dụng cho phần nào trong số các phần mà nhà thầu tham dự;</p> <p>b) Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự.</p> <p>Trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì việc không hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm.</p>
<p>19. Thời điểm đóng thầu</p>	<p>19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại TBMT.</p> <p>19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.</p>
<p>20. Nộp, rút và sửa đổi HSDT</p>	<p>20.1. Nộp HSDT: Nhà thầu chỉ nộp HSDT khi tham gia đấu thầu. Đối với nhà thầu liên danh, chỉ cần một thành viên trong liên danh mua hoặc nhận hồ sơ mời thầu, kể cả trường hợp chưa hình thành liên danh khi mua hoặc nhận hồ sơ mời thầu.</p> <p>HSDT nộp muộn: Hồ sơ dự thầu được gửi đến sau thời điểm đóng thầu sẽ không được mở, không hợp lệ và bị loại. Bất kỳ tài liệu nào được nhà thầu gửi đến sau thời điểm đóng thầu để sửa đổi, bổ sung hồ sơ dự thầu đã nộp đều không hợp lệ, trừ tài liệu nhà thầu gửi đến để làm rõ hồ sơ dự thầu theo yêu cầu của Tổ chuyên gia/bộ phận mua sắm hoặc tài liệu làm rõ, bổ sung nhằm chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu</p> <p>20.2. Sửa đổi, nộp lại HSDT: Trường hợp cần sửa đổi HSDT đã nộp, nhà thầu phải có văn bản gửi đến Bên mời thầu. Đề nghị sửa đổi hoặc rút hồ sơ dự thầu đã nộp chỉ chấp thuận nếu văn bản đề nghị được nhận trước thời điểm đóng thầu. Sau khi được rút và hoàn thiện HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa</p>

	<p>đổi HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại HSDT mới cho phù hợp với HSMT được sửa đổi. Trường hợp nhà thầu không nộp lại HSDT thì HSDT đã nộp trước thời điểm HSMT được sửa đổi sẽ không được mở, xem xét, đánh giá.</p> <p>20.3. Rút HSDT: Trường hợp cần rút HSDT đã nộp, nhà thầu phải có văn bản gửi đến Bên mời thầu. Đề nghị rút hồ sơ dự thầu đã nộp chỉ chấp thuận nếu văn bản đề nghị được nhận trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp rút HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT thì nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm dự thầu, bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu và không được tiếp tục đánh giá HSDT.</p> <p>20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các HSDT nộp (ngoại trừ HSDT của nhà thầu đã nộp trước thời điểm sửa đổi HSMT và nhà thầu không nộp HSDT mới cho phù hợp với HSMT được sửa đổi) đều được mở thầu để đánh giá.</p>
<p>21. Mở thầu</p>	<p>21.1. Chủ đầu tư phải tiến hành mở thầu trong thời hạn không quá 01 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu.</p> <p>Biên bản mở thầu phải được ký xác nhận bởi Tổ chuyên gia/bộ phận mua sắm và các nhà thầu tham dự lễ mở thầu (nếu có).</p> <p>21.2. Biên bản mở thầu, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số TBMT; - Tên gói thầu; - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; Loại hợp đồng (trường hợp TBMT hoặc HSMT không đề cập); - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. <p>b) Thông tin về các nhà thầu tham dự:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) - Giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của HSDT;

	<p>- Thời gian thực hiện gói thầu;</p> <p>- Các thông tin liên quan khác (nếu có).</p> <p>c) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì bao gồm các thông tin về giá dự thầu cho từng phần như điểm b khoản này.</p>
<p>22. Bảo mật</p>	<p>22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu.</p> <p>22.2. Trừ trường hợp làm rõ HSDT (nếu cần thiết) và đối chiếu tài liệu (nếu cần thiết theo yêu cầu của Bên mời thầu), nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.</p>
<p>23. Làm rõ HSDT</p>	<p>23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ hồ sơ dự thầu theo yêu cầu của Bên mời thầu. Trường hợp hồ sơ dự thầu của nhà thầu thiếu tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thì Tổ chuyên gia yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong hồ sơ dự thầu của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của hồ sơ dự thầu đã nộp, không thay đổi giá dự thầu.</p> <p>23.2. Trường hợp sau khi đóng thầu, nếu nhà thầu phát hiện hồ sơ dự thầu thiếu các tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thì nhà thầu được phép gửi tài liệu đến để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình. Trong khoảng thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày mở thầu, Tổ chuyên gia có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu bổ sung, làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm được coi như một phần của hồ sơ dự thầu.</p> <p>23.3 Việc làm rõ hồ sơ dự thầu chỉ được thực hiện giữa Tổ chuyên gia với nhà thầu có hồ sơ dự thầu cần phải làm rõ và phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu. Nội dung làm rõ hồ sơ dự thầu phải</p>

	<p>thể hiện bằng văn bản và được bảo quản như một phần của hồ sơ dự thầu.</p> <p>23.4. Việc làm rõ HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có HSDT cần phải làm rõ bằng văn bản. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá HSDT của nhà thầu theo HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để nhà thầu thực hiện việc làm rõ HSDT.</p> <p>23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 CDNT.</p> <p>23.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư, Bên mời thầu được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu.</p> <p>23.7. Trường hợp HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị, máy móc, bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà HSDT không đính kèm các tài liệu này thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá HSDT.</p>
<p>24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung</p>	<p>24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong HSMT.</p> <p>24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong HSMT.</p> <p>24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong HSMT.</p>
<p>25. Xác định tính đáp ứng của HSDT</p>	<p>25.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của HSDT dựa trên nội dung của HSDT theo quy định tại Mục 10 CDNT.</p> <p>25.2. HSDT đáp ứng cơ bản là HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong HSDT mà:</p> <p>a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay hiệu quả sử dụng của dịch vụ được quy định trong hợp đồng; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với</p>

	<p>HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT .</p> <p>25.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của HSDT theo quy định tại Mục 15 CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu nêu trong Phần 2 – Yêu cầu về kỹ thuật đã được đáp ứng và HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản.</p> <p>25.4. Nếu HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong HSMT thì HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT nhằm làm cho HSDT đó đáp ứng cơ bản HSMT.</p>
<p>26. Sai sót không nghiêm trọng</p>	<p>26.1. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT thì Bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT.</p> <p>26.2. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT, Bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của Bên mời thầu.</p> <p>26.3. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT, Bên mời thầu, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các HSDT.</p>
<p>27. Nhà thầu phụ</p>	<p>27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký kết hợp đồng với nhà thầu để thực hiện một phần công việc trong bảng tổng hợp giá dự thầu; không bao gồm tổ chức, cá nhân cung cấp, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, cấu kiện bán thành phẩm, thiết bị, cho thuê thiết bị thi công. Việc nhà thầu thuê nhân công để thực hiện gói thầu không phải là sử dụng nhà thầu phụ. Nhà thầu phải kê khai Nhà thầu phụ và các hạng mục công việc dành cho Nhà thầu phụ theo Mẫu số 09A Chương IV. Trường hợp tại thời điểm tham dự thầu, chưa xác định được Nhà thầu phụ thì phải kê khai</p>

	<p>các hạng mục công việc dự kiến dành cho Nhà thầu phụ.</p> <p>27.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) trên giá dự thầu của nhà thầu theo quy định tại BDL. Đối với trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh chỉ được sử dụng nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm quy định tại Mục này trên giá trị phần công việc mà thành viên liên danh đó đảm nhận trong thoả thuận liên danh.</p> <p>27.3. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).</p> <p>27.4. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được Chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện công việc của gói thầu.</p> <p>27.5. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng thầu sẽ bị xử lý theo quy định hiện hành.</p> <p>27.6. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ mà nhà thầu phụ này có tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu mà nhà thầu đã trúng thầu và các công việc tư vấn này bao gồm: lập, thẩm tra thiết kế FEED, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán; thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán; thẩm định giá; giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định; lập, thẩm định E-HSMST, HSMT; đánh giá E-HSDST, HSDT; thẩm định kết quả sơ tuyển, kết quả lựa chọn nhà thầu; tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu.</p>
<p>28. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu</p>	<p>Cách tính ưu đãi: theo quy định tại BDL.</p>
<p>29. Đánh giá HSDT</p>	<p>29.1 Bên mời thầu áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại BDL để đánh giá HSDT</p> <p>29.2. Căn cứ vào HSDT của các nhà thầu đã nộp và phương pháp đánh giá HSDT tại Mục 29.1 CDNT. Việc đánh giá HSDT được</p>

thực hiện theo một trong hai quy trình sau để đánh giá HSDT:

29.3. Quy trình 1 (Quy trình 01 áp dụng cho tất cả các gói thầu):

a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ:

- Việc kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDT được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT

- Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm.

b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III:

- Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;

- Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật.

c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính.

d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III.

đ) Sau khi đánh giá về tài chính, việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại **BDL**. Trường hợp chỉ có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu.

e) Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời hoàn thiện hợp đồng.

29.4. Quy trình 2 (chỉ áp dụng đối với phương pháp “giá thấp nhất”, các nhà thầu, HSDT đều không có bất kỳ ưu đãi nào):

a) Bước 1: Căn cứ vào kết quả đánh giá về giá, xếp hạng nhà thầu theo giá dự thầu thấp nhất (không phải phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu trong trường hợp này).

b) Bước 2: Đánh giá tính hợp lệ của nhà thầu xếp hạng thứ nhất theo quy định tại điểm a Mục 29.3 CDNT.

c) Bước 3: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu xếp hạng thứ nhất theo quy định tại điểm b Mục 29.3 CDNT.

d) Bước 4: Đánh giá về kỹ thuật của nhà thầu xếp hạng thứ nhất theo quy định tại điểm c Mục 29.3 CDNT.

e) Nhà thầu xếp hạng thứ nhất đáp ứng đầy đủ yêu cầu được mời hoàn thiện hợp đồng

đ) Trường hợp nhà thầu xếp hạng thứ nhất không đáp ứng thì

đánh giá đối với nhà thầu xếp hạng tiếp theo.

29. 5. Nguyên tắc đánh giá HSDT:

a) Việc đánh giá hồ sơ dự thầu phải căn cứ vào tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu và các yêu cầu khác trong hồ sơ mời thầu, các tài liệu giải thích, làm rõ hồ sơ dự thầu của nhà thầu để bảo đảm lựa chọn được nhà thầu có đủ năng lực và kinh nghiệm, có giải pháp khả thi để thực hiện gói thầu

b) Việc đánh giá được thực hiện trên bản chụp, nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính thống nhất giữa bản gốc và bản chụp. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp nhưng không làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp dẫn đến kết quả đánh giá trên bản gốc khác kết quả đánh giá trên bản chụp, làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì hồ sơ dự thầu của nhà thầu bị loại, nhà thầu bị coi là có hành vi gian lận và bị xử lý theo quy định

c) Trường hợp nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có) mà nhà thầu đề xuất trong HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (bao gồm cả trường hợp nhân sự, thiết bị đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu thay thế đáp ứng yêu cầu của HSDT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự, thiết bị không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự, thiết bị khác, HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định hiện hành

d) Trường hợp nhà thầu được xếp hạng thứ nhất, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự chủ chốt đã đề xuất trong HSDT hoặc nhân sự chủ chốt đã được thay thế một lần), trừ trường hợp do thời gian đánh giá HSDT kéo dài hơn so với dự kiến trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc vì lý do bất khả kháng hoặc bởi lý do khách quan, hợp lý được Bên mời thầu chấp thuận mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự chủ chốt khác nhưng phải

	<p>bảo đảm nhân sự chủ chốt dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự chủ chốt đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu.</p>
30. Đối chiếu tài liệu	<p>30.1 Trong một số trường hợp, khi cần thiết Chủ đầu tư/Bên mời thầu có quyền yêu cầu nhà thầu cung cấp tài liệu để đối chiếu thông tin. Nhà thầu phải có trách nhiệm cung cấp đầy đủ các tài liệu như yêu cầu của Bên mời thầu căn cứ theo các yêu cầu của HSMT và để chứng minh</p> <p>30.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được xét duyệt trúng thầu. Trường hợp nhà thầu từ chối cung cấp tài liệu để đối chiếu mà không có lý do hợp lý được Bên mời thầu chấp thuận thì bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm b Mục 4.4 CDNT.</p>
31. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	<p>Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>31.1. Có HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III.</p> <p>31.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III.</p> <p>31.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III.</p> <p>31.4. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại BDL.</p> <p>31.5. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được duyệt</p>
32. Hủy thầu	<p>32.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm:</p> <p>a) Tất cả hồ sơ dự thầu không đáp ứng được các yêu cầu của hồ sơ mời thầu.</p> <p>b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi mua sắm, làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã quy định trong hồ sơ mời thầu.</p> <p>c) Hồ sơ mời thầu không tuân thủ quy định của Quy định về lựa chọn nhà thầu của Tổng Công ty Khí Việt Nam hoặc thực hiện trái với quy định của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu.</p> <p>d) Giá dự thầu/đề xuất sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá của tất cả các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật cao bất thường so với dự toán gói thầu được duyệt mà Cấp có thẩm quyền của Bên mời thầu xét thấy không cần thiết xử lý tình huống theo quy định tại Điều 77 của Quy định lựa chọn nhà</p>

	<p>thầu của Tổng Công ty Khí Việt Nam.</p> <p>e) Nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm vận dụng theo quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu.</p> <p>f) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm vận dụng theo quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>g) Thay đổi kế hoạch mua sắm, nhu cầu mua sắm, kế hoạch sản xuất kinh doanh của Tổng công ty Khí Việt Nam</p> <p>32.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, e và f Mục 32.1 CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.</p> <p>32.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Chủ đầu tư, Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm e và điểm f Mục 32.1 CDNT.</p>
<p>33. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu</p>	<p>33.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống đồng thời gửi thông báo đến các nhà thầu tham dự thầu trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu được đăng tải như sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Số TBMT; – Tên gói thầu; – Tên Chủ đầu tư; <p>b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Giá dự thầu – Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) – Điểm kỹ thuật – Giá trúng thầu; – Thời gian thực hiện gói thầu; – Thời gian thực hiện hợp đồng. <p>c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu.</p> <p>33.2. Trường hợp có yêu cầu giải thích lý do cụ thể nhà thầu không trúng thầu, nhà thầu gửi đề nghị bằng văn bản hoặc gặp</p>

	<p>trực tiếp Chủ đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả lời yêu cầu của nhà thầu trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu.</p> <p>33.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 32.1 CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải nêu rõ lý do hủy thầu.</p>
<p>34. Thay đổi khối lượng dịch vụ</p>	<p>34.1. Vào thời điểm trao hợp đồng, Chủ đầu tư có quyền tăng hoặc giảm khối lượng dịch vụ nêu trong Chương IV với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại BDL và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của HSDT và HSMT. Tỷ lệ tăng, giảm khối lượng không vượt quá 10%.</p> <p>34.2. Tùy chọn mua thêm:</p> <p>Trước khi hợp đồng hết hiệu lực, Chủ đầu tư với nhà thầu thỏa thuận mua bổ sung khối lượng dịch vụ của gói thầu ngoài khối lượng nêu trong Chương IV với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại BDL và đáp ứng quy định tại khoản 8 Điều 39 của Luật Đấu thầu. Phần công việc mua bổ sung phải tương tự với phần công việc nêu trong hợp đồng đã ký kết và đã có đơn giá. Khối lượng dịch vụ bổ sung này không được sử dụng để đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với nhà thầu liên danh, việc phân chia trách nhiệm thực hiện khối lượng bổ sung theo tùy chọn mua thêm thực hiện theo tỷ lệ phân chia công việc theo hợp đồng đã ký, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.</p>
<p>35. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng</p>	<p>Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng hoặc theo quy định của hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng được tính kể từ ngày Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu.</p>
<p>36. Điều kiện ký kết hợp</p>	<p>36.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.</p>

<p>đồng</p>	<p>36.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định nêu trong HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu.</p> <p>36.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.</p>
<p>37. Bảo đảm thực hiện hợp đồng</p>	<p>37.1. Nhà thầu được lựa chọn phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước hoặc cùng thời điểm hợp đồng có hiệu lực theo quy định tại Mục 5 ĐKC Chương VI. Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu đính kèm hợp đồng hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>37.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
<p>38. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu</p>	<p>38.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu được kiến nghị người có thẩm quyền, Chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại các Điều 89, 90 và 91 của Luật Đấu thầu.</p> <p>38.2. Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu gửi kiến nghị trực tiếp đến Chủ đầu tư. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại BDL.</p>
<p>39. Giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu</p>	<p>Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát theo quy định tại BDL.</p>

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

CDNT 1.1	Tên Chủ đầu tư/Bên mời thầu: Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam CTCP – Công ty Dịch vụ Khí
CDNT 1.2	Tên gói thầu: Bảo hiểm mọi rủi ro tài sản (bao gồm cháy nổ bắt buộc) năm 2026 tại xưởng Đông Xuyên và các kho, xưởng tại Hưng Yên và Cà Mau Tên dự án/dự toán mua sắm: Bảo hiểm mọi rủi ro tài sản (bao gồm cháy nổ bắt buộc) năm 2026 tại xưởng Đông Xuyên và các kho, xưởng tại Hưng Yên và Cà Mau Số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu: Gói thầu không phân chia thành các Phần độc lập
CDNT 3	Nguồn vốn: Sản xuất kinh doanh
CDNT 7.5	Hội nghị tiền đấu thầu: Không áp dụng
CDNT 8	Chi phí nộp HSDT: như nêu tại Thông báo mời thầu được đăng tải trên trang https://tender.pvgas.com.vn .
CDNT 10.8	Nhà thầu phải nộp cùng với HSDT các tài liệu sau đây: không yêu cầu
CDNT 12.1	Nhà thầu “Được phép” nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.
CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của HSDT là: ≥ 90 ngày kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 18.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: <ul style="list-style-type: none"> – Giá trị bảo đảm dự thầu: ≥ 19.400.000 VND – Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: ≥ 120 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu – Hình thức của bảo đảm dự thầu: bằng séc bảo chi hoặc thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam trước thời điểm đóng thầu đối với hồ sơ dự thầu hoặc nộp bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản
CDNT 18.4	Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: tối đa là 14 ngày , kể từ ngày kết

	quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt
CDNT 27.2	<p>Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: theo quy định của pháp luật hiện hành về đấu thầu. Nhà thầu chính phải đảm bảo kiểm soát chất lượng, tiến độ đối với phần công việc sử dụng nhà thầu phụ để đáp ứng yêu cầu của hợp đồng.</p> <p>[Việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ thực hiện theo Mẫu số 11A Chương IV].</p>
CDNT 28	Cách tính ưu đãi: không áp dụng
CDNT 29.1	<p>Phương pháp đánh giá HSDT là:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt. – Đánh giá về kỹ thuật: “Chấm điểm”. – Đánh giá về tài chính: phương pháp giá thấp nhất
CDNT 29.3 (đ)	Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất”;
CDNT 31.4	<p>Nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất;</p> <p>Đối với gói thầu được chia làm nhiều phần (lô), việc đánh giá HSDT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm: giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt mà không so sánh với ước tính chi phí của từng phần.</p>
CDNT 34.1	<p>Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là: không vượt 10%;</p> <p>Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là: không vượt 10%.</p>
CDNT 34.2	Tùy chọn mua thêm: không áp dụng
CDNT 38.2	<p>Người có thẩm quyền:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Ông Đỗ Thành Trung – Phó Giám đốc công ty – Email: trung.dt@pvgas.com.vn – Số 101 – Lê Lợi – Phường Vũng Tàu – TP. HCM – Điện thoại: 0254 3586 376 Fax: 0254 3563 180
CDNT 39	Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát: không áp dụng

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSDT

Việc đánh giá HSDT được thực hiện theo một trong hai quy trình như nêu tại Điều 29.2 - CDNT - Chương I – Phần I của HSMT.

Nội dung chi tiết về từng bước đánh giá HSDT như sau:

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của HSDT

1.1. Kiểm tra HSDT:

a) Kiểm tra số lượng bản gốc, bản chụp HSDT;

b) Kiểm tra các thành phần của bản gốc HSDT, bao gồm hồ sơ về hành chính, pháp lý, hồ sơ về năng lực và kinh nghiệm, đề xuất về kỹ thuật của nhà thầu theo yêu cầu của HSMT, trong đó có: đơn dự thầu (bản gốc), thỏa thuận liên danh (nếu có - bản gốc), giấy ủy quyền ký đơn dự thầu (nếu có - bản gốc trừ trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu); bảo đảm dự thầu (bản gốc); tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ; tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm; đề xuất về kỹ thuật; đề xuất về giá và các thành phần khác thuộc HSDT theo quy định tại Mục 10 CDNT;

c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSDT.

1.2. Đánh giá tính hợp lệ của HSDT:

HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có bản gốc HSDT;

b) Có đơn dự thầu được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có) theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu; thời gian thực hiện gói thầu nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật; giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong biểu giá tổng hợp, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu. Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên đứng đầu liên danh thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh.

c) Thời hạn hiệu lực của HSDT đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 17.1 CDNT;

d) Có bảo đảm dự thầu với giá trị và thời hạn hiệu lực và các nội dung đáp ứng yêu cầu tại Mục 18 CDNT;

e) Không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh) đối với cùng một gói thầu.

Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính đối với phần mà nhà thầu tham dự thầu;

g) Có thỏa thuận liên danh được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu nếu có (trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện);

h) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 CDNT.

Nhà thầu có HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực Kinh nghiệm như tại **Phụ lục 01 – Bảng Tiêu chí đánh giá Năng lực Kinh nghiệm** đính kèm

Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Việc xác định mức độ yêu cầu cụ thể đối với từng tiêu chuẩn quy định tại Mục này căn cứ theo yêu cầu của từng gói thầu cụ thể. Nhà thầu được đánh giá đạt tất cả nội dung quy định thì đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của ngân hàng Vietcombank (*tỷ giá bán ra*) tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên theo Mẫu số 09B Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhiệm trong gói thầu.

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM:
(Các nội dung cụ thể được quy định tại Phụ lục 1 đính kèm HSMT)

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm		Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh	
			Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm ⁽¹⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có từ 02 hợp đồng trở lên (cung cấp dịch vụ phi tư vấn) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽²⁾ .			
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế ⁽³⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.			
3	Doanh thu bình hàng (không gồm VAT)	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (.....) ⁽⁴⁾ của nhà thầu có giá trị tối thiểu là VND ⁽⁵⁾ .			

Chi tiết như nêu tại Phụ lục 1 đính kèm HSMT

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm		Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
		Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh	Từng thành viên liên danh	
TT	Mô tả	Yêu cầu			
4	Kinh nghiệm cụ thể trong thực hiện hợp đồng tương tự	<p>Nhà thầu đã hoàn thành⁽⁶⁾ tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ⁽⁷⁾ trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm đến thời điểm đóng thầu</p> <p>Trong đó:</p> <p>Hợp đồng tương tự là:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có tính chất tương tự:⁽⁸⁾; - Có quy mô (giá trị) tối thiểu: VND⁽⁹⁾. 			Chi tiết như nêu tại Phụ lục 1 đính kèm HSMT

Ghi chú:

(1) Thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu – Chi tiết như quy định tại Phụ lục 1 – Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm..

(2) Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc Tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại Luật đấu thầu, nghị định hiện hành thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(3) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu (nếu có). Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Nhà thầu cần nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

(4). Thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu – Chi tiết như quy định tại Phụ lục 1 – Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của HSMT thì doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

(5) – Mức yêu cầu về doanh thu bình quân hàng năm: Chi tiết như quy định tại Phụ lục 1 – Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm

(6) Đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(7) Đối với các hợp đồng mà Bên mời thầu, tổ chuyên gia có bằng chứng cho thấy nhà thầu đã thực hiện với tư cách nhà thầu phụ do được chuyển nhượng thầu bất hợp pháp, vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì hợp đồng này sẽ không được xem xét, đánh giá.

(8) Tương tự về tính chất: là hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát (có tính chất tương tự) Chi tiết như quy định tại Phụ lục 1 – Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm

(9) Quy mô của hợp đồng tương tự:

Chi tiết như quy định tại Phụ lục 1 – Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm.

Việc đánh giá về quy mô của hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu như sau:

Việc đánh giá về quy mô của hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu như sau:

(i) Có ít nhất 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp đầy đủ các hạng mục tương tự có giá trị đáp ứng tối thiểu là đáp ứng tối thiểu 30% giá trị của gói thầu đang xét, trong đó từng hạng mục tương tự trong hợp đồng không cần có giá trị đáp ứng 30% giá trị tương ứng của hạng mục đó trong gói thầu hoặc

(ii) Có các hạng mục công việc tương tự đã thực hiện trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) và bảo đảm tổng giá trị của từng hạng mục công việc tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 30% giá trị của từng hạng mục công việc tương ứng trong

gói thầu đang xét và tổng giá trị các hạng mục đã thực hiện phải đáp ứng tối thiểu 30% giá trị của gói thầu đang xét. **Được cộng gộp giá trị của hạng mục tương tự trong các hợp đồng khác nhau để xác định tổng giá trị hạng mục tương tự đáp ứng yêu cầu mà không yêu cầu giá trị của hạng mục tương tự trong mỗi hợp đồng phải đáp ứng tối thiểu 30% giá trị hạng mục của gói thầu đang xét**

Trong đó:

+ Hạng mục công việc đã thực hiện là một phần hoặc toàn bộ khối lượng công việc trong hạng mục đã được nghiệm thu trong khoảng thời gian quy định mà không xét đến thời gian ký kết hợp đồng. Thời điểm xác nhận hạng mục công việc đã thực hiện để xác định hạng mục công việc tương tự là thời điểm nghiệm thu công việc, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

+ Hợp đồng hoàn thành là hợp đồng có toàn bộ công việc đã được nghiệm thu hoặc hợp đồng đã được thanh lý. Thời điểm xác nhận hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm nghiệm thu công việc, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

Đối với gói thầu phi tư vấn có tính chất công việc lặp lại theo chu kỳ qua các năm dẫn đến thời gian thực hiện hợp đồng kéo dài thì giá trị hợp đồng tương tự được xác định khoảng 30% giá trị của phần công việc tính theo 01 chu kỳ (01 năm) mà không tính theo tổng giá trị gói thầu qua các năm. Trong trường hợp này, việc đánh giá về quy mô, tính chất của hợp đồng tương tự cũng được xét theo 01 chu kỳ (01 năm) tương ứng.

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC TÀI CHÍNH VÀ KINH NGHIỆM
(Áp dụng đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn chia thành nhiều phần)

Trường hợp gói thầu gồm nhiều Phần, Bên mời thầu sẽ vận dụng các thông tin tại bảng sau và đưa ra yêu cầu cụ thể tại Phụ lục 1 – Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm đính kèm HSMT

STT	Mã phần (16)	Tên phần (16)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) (VND)	Tính chất hợp đồng tương tự	Quy mô hợp đồng tương tự (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

Đối với các nội dung lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng theo quy định tại Bảng số 01 Chương này.

(5) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về doanh thu căn cứ trên tổng giá trị doanh thu bình quân yêu cầu đối với các phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu tham dự 01 phần thì chỉ cần đáp ứng yêu cầu doanh thu của phần đó.

(6), (7) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về hợp đồng tương tự tương ứng với từng phần mà nhà thầu tham dự, nhà thầu không phải đáp ứng tổng quy mô hợp đồng tương tự đối với các phần mà nhà thầu tham dự.

BẢNG YÊU CẦU VỀ HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ

(Áp dụng đối với gói thầu có nhiều hạng mục dịch vụ)

Trường hợp gói thầu gồm nhiều loại dịch vụ có tính chất độc lập, khác nhau, Chủ đầu tư sẽ vận dụng các thông tin tại bảng trên và đưa ra yêu cầu cụ thể tại Phụ lục 1 – Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm đính kèm HSMT. Trong đó:

STT	Danh mục dịch vụ	Giá trị được coi là tương tự (VND) ⁽¹⁾
1	Dịch vụ A	
2	Dịch vụ B	
3	Dịch vụ C	
...	...	

(1) Giá trị tại cột này được Chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc nêu tại ghi chú số (08), (09) Bảng số 01 Chương này.

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt và thiết bị chủ yếu:

a) Nhân sự chủ chốt:

Trường hợp dịch vụ phi tư vấn có yếu tố đặc thù, phức tạp cần thiết phải có nhân sự có trình độ cao, lao động lành nghề, nhiều kinh nghiệm đảm nhận thì có thể đưa ra yêu cầu về huy động nhân sự chủ chốt để thực hiện các công việc đặc thù, phức tạp này. Ngoài ra, không yêu cầu nhân sự chủ chốt là lao động phổ thông.

Trường hợp HSMT có yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì nhà thầu phải chứng minh khả năng huy động các nhân sự chủ chốt đã đề xuất. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động.

Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự chủ chốt đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt trong thời hạn phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự chủ chốt thay thế đáp ứng yêu cầu của HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, HSDT của nhà thầu bị loại theo quy định.

b) Thiết bị chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu:

Yêu cầu về thiết bị chủ yếu dự kiến huy động và số lượng để thực hiện gói thầu. Chỉ quy định về thiết bị chủ yếu đối với các thiết bị đặc chủng, đặc thù bắt buộc phải có để triển khai thực hiện gói thầu. Thiết bị chủ yếu có thể thuộc sở hữu của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động.

Trường hợp thiết bị chủ yếu mà nhà thầu kê khai trong HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động thiết bị (bao gồm cả trường hợp thiết bị đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng thiết bị chủ yếu trong thời hạn phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai thiết bị chủ yếu không trung thực thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định .

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Việc đánh giá chi tiết về kỹ thuật sẽ được đánh giá bằng **Phụ lục 02 – Bảng Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật** đính kèm.

- HSDT của nhà thầu được đánh giá là đạt thì sẽ được tiếp tục xem xét, đánh giá về giá.
- Đối với các Nhân sự và thiết bị được yêu cầu tại Mục này:

Nhà thầu phải chứng minh khả năng huy động các nhân sự, thiết bị đáp ứng những yêu cầu như quy định tại **Phụ lục 02** đính kèm HSMT và phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự, thiết bị được đề xuất theo các **Mẫu số 07A, 07B, 07C** và **08** – Chương IV – Biểu mẫu dự thầu.

HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật được đánh giá về tài chính.

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Sửa lỗi

Bước 3. Hiệu chỉnh sai lệch

Bước 4. Trừ đi giảm giá (nếu có)

Bước 5. So sánh giữa các hồ sơ dự thầu để có giá thấp nhất (so sánh giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá nếu có);

Ghi chú: việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 32 Quy định về lựa chọn nhà thầu của Tổng công ty Khí Việt Nam

Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT (nếu có)

Nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét.

Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp dịch vụ, tiến độ thực hiện, chi phí và các thông tin liên quan khác.

Việc đánh giá phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 3 Chương này

Mục 6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập (nếu có)

Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập thì mỗi Phần phải đáp ứng yêu cầu. Việc đánh giá HSDT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm tổng giá đề nghị trúng thầu của gói thầu là thấp nhất (đối với

gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất) và giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt mà không so sánh với ước tính chi phí của từng phần.

Mục 7: Xét duyệt trúng thầu trong trường hợp giá chào thầu của các nhà thầu bằng nhau: Theo Khoản 18 – điều 140 – nghị định 214/2025/NĐ-CP ngày 04/08/2025

Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

STT	Biểu mẫu	Trách nhiệm thực hiện	
		Chủ đầu tư	Nhà thầu
1.	Mẫu số 01A. Phạm vi cung cấp (áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói)	X	
2.	Mẫu số 01B. Phạm vi cung cấp (áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định)	X	
3.	Mẫu số 01C. Phạm vi cung cấp (áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)	X	
4.	Mẫu số 01D. Phạm vi cung cấp (áp dụng đối với loại hợp đồng hỗn hợp)	X	
5.	Mẫu số 02A. Đơn dự thầu (áp dụng trong trường hợp nhà thầu không có đề xuất giảm giá trong đơn dự thầu)		X
6.	Mẫu số 02B. Đơn dự thầu (áp dụng trong trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá trong đơn dự thầu)		X
7.	Mẫu số 03. Giấy ủy quyền		X
8.	Mẫu số 04. Thỏa thuận liên danh		X
9.	Mẫu số 05A. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập</i>)		X
10.	Mẫu số 05B. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh</i>)		X
11.	Mẫu số 06. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện		X
12.	Mẫu số 07A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt		X
13.	Mẫu số 07B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt		X
14.	Mẫu số 07C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn		X
15.	Mẫu số 07D. Bảng kê khai nhân sự, thương binh khuyết tật		X
16.	Mẫu số 07E. Bảng kê khai nhân sự dân tộc thiểu số		X

STT	Biểu mẫu	Trách nhiệm thực hiện	
		Chủ đầu tư	Nhà thầu
17.	Mẫu số 07F. Bảng kê khai nhân sự nữ giới		X
18.	Mẫu số 08. Bảng kê khai thiết bị chủ yếu		X
19.	Mẫu số 09. Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ		X
20.	Mẫu số 10. Tình hình tài chính của nhà thầu		X
21.	Mẫu số 11A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ		X
22.	Mẫu số 11B. Danh sách các công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc của gói thầu		X
23.	Mẫu số 12A. Bảng tiến độ thực hiện (áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)		X
24.	Mẫu số 12B. Bảng tiến độ thực hiện (áp dụng đối với loại hợp đồng hỗn hợp)		X
25.	Mẫu số 13A. Bảng giá dự thầu (áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói)		X
26.	Mẫu số 13B. Bảng giá dự thầu (áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định)		X
27.	Mẫu số 13C. Bảng giá dự thầu (áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)		X
28.	Mẫu số 13D. Bảng giá dự thầu (áp dụng đối với loại hợp đồng hỗn hợp)		X
29.	Mẫu số 14. Bảng kê khai uy tín của nhà thầu (nếu có)		X
30.	Mẫu số 15. Bản cam kết thực hiện gói thầu		X

PHẠM VI CUNG CẤP*(áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói)***Chi tiết như tại Phụ lục 3 - Mẫu chào giá và Phụ lục 4 – Phạm vi công việc đính kèm HSMT**

Mô tả ngắn gọn dịch vụ theo Bảng sau:

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ ^(*)	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ
(1)	Chi tiết như tại Phụ lục 3 - Mẫu chào giá và Phụ lục 4 – Phạm vi công việc đính kèm HSMT.				Như nêu tại Draft hợp đồng đính kèm HSMT	Như nêu tại Draft hợp đồng đính kèm HSMT

Ghi chú:*Trường hợp gói thầu chia phần (lô), Chủ đầu tư phải điền rõ tên từng phần (lô) và các dịch vụ như Mẫu này.*

PHẠM VI CUNG CẤP*(áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định)***Chi tiết như tại Phụ lục 3 - Mẫu chào giá và Phụ lục 4 – Phạm vi công việc đính kèm HSMT**

Mô tả ngắn gọn dịch vụ theo Bảng sau:

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Các hạng mục					
1						
2						
...						
II	Chỉ phí dự phòng khối lượng phát sinh⁽⁸⁾ (Nếu có)		b1%			

Ghi chú:

Trong HSMT phải ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh (b1%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu (nếu có). Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chỉ phí dự phòng cho khối lượng phát sinh với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong HSMT (b1%) nhân với chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào (A) – (theo hướng dẫn chi tiết tại Phụ lục 3 – Mẫu chào giá – nếu có). Chỉ phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

Trường hợp gói thầu chia phần (lô), Chủ đầu tư phải điền rõ tên từng phần (lô) và các dịch vụ như Mẫu này.

PHẠM VI CUNG CẤP*(áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)***Chi tiết như tại Phụ lục 3 - Mẫu chào giá và Phụ lục 4 – Phạm vi công việc đính kèm HSMT**

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Các hạng mục					
1	Chi tiết như tại Phụ lục 3 - Mẫu chào giá và Phụ lục 4 – Phạm vi công việc đính kèm HSMT	Chi tiết như tại Phụ lục 3 - Mẫu chào giá và Phụ lục 4 – Phạm vi công việc đính kèm HSMT			Như nêu tại Draft hợp đồng đính kèm HSMT	Như nêu tại Draft hợp đồng đính kèm HSMT
II	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá		b2%			

Ghi chú:

Ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh (nếu có) và chi phí dự phòng trượt giá (b2%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong HSMT (b2%) nhân với chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào (A) (theo hướng dẫn chi tiết tại Phụ lục 3 – Mẫu chào giá – nếu có). Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế và có trượt giá.

Trường hợp gói thầu chia phần (lô), Chủ đầu tư phải điền rõ tên từng phần (lô) và các dịch vụ như Mẫu này.

PHẠM VI CUNG CẤP*(áp dụng đối với loại hợp đồng hôn hợp)***Chi tiết như tại Phụ lục 3 - Mẫu chào giá và Phụ lục 4 – Phạm vi công việc đính kèm HSMT****I. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói**

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
1	Chi tiết như tại Phụ lục 3 - Mẫu chào giá và Phụ lục 4 – Phạm vi công việc đính kèm HSMT						Như nêu tại Draft hợp đồng đính kèm HSMT

II. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Các hạng mục					
1	Chi tiết như tại Phụ lục 3 - Mẫu chào giá và Phụ lục 4 – Phạm vi công việc đính kèm HSMT					
II	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh		<i>b1%</i>		Như nêu tại Draft hợp đồng đính kèm HSMT	

III. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Các hạng mục					
1	Chi tiết như tại Phụ lục 3 - Mẫu chào giá và Phụ lục 4 – Phạm vi công việc đính kèm HSMT				Như nêu tại Draft hợp đồng đính kèm HSMT	
2						
...						
II	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá		<i>b2%</i>			

Các ghi chú như nêu tại Bảng Mẫu số 01A, Mẫu số 01B, Mẫu số 01C cho từng loại hợp đồng tương ứng.

ĐƠN DỰ THẦU

(Áp dụng trong trường hợp nhà thầu không có đề xuất giảm giá hoặc có đề xuất giảm giá trong thư giảm giá riêng)

Ngày: ___ [ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]

Tên gói thầu: ___ [ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]

Kính gửi: ___ [ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]

Sau khi nghiên cứu HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ___ [ghi tên nhà thầu], cam kết thực hiện gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] số TBMT: _____ [ghi số TBMT] theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT với giá dự thầu (**tổng số tiền**) là _____ [ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu] cùng với các bảng giá dự thầu kèm theo.

Thời gian thực hiện hợp đồng không quá ___ [ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của gói thầu].

Hiệu lực của HSDT: ___ ngày kể từ ngày đóng thầu

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một hồ sơ dự thầu này với tư cách là nhà thầu chính
2. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh);
3. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;
4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;
5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);
6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này;
7. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu;

8. Những thông tin kê khai trong HSDT là trung thực;

9. Trường hợp trúng thầu, HSDT và các văn bản bổ sung, làm rõ HSDT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết;

10. Nếu HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 CDNT của HSMT;

11. Có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu;

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải là **bản gốc**, được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSDT, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong Bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu.

Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu phải ghi giá dự thầu cho từng phần và tổng giá dự thầu cho các phần mà nhà thầu tham dự thầu.

(3) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật nêu trong HSDT.

(4) Thời gian có hiệu lực của HSDT được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày đóng thầu được tính là 01 ngày.

(5) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm **bản gốc** theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 03 Chương này;

Trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm văn bản này theo HSDT (Bản sao y bản chính có đóng dấu mộc của nhà thầu) mà không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 03 Chương này. Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 04 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập.

Trường hợp không đính kèm bản Sao y các tài liệu nêu trên tại HSDT thì nhà thầu phải cam kết cung cấp Bản sao y trước khi ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư.

Trong trường hợp nhà thầu không thể cung cấp bản Sao y như đã cam kết thì Chủ đầu tư sẽ hủy kết quả lựa chọn nhà thầu đối với nhà thầu.

Trường hợp việc hủy kết quả lựa chọn nhà thầu dẫn đến phải hủy thầu thì nhà thầu sẽ không được nhận lại Bảo đảm dự thầu như quy định tại Mục 18.5 CDNT

Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm hành vi bị cấm trong đấu thầu như quy định tại Mục 4 CDNT

ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾

(Áp dụng trong trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá trong đơn dự thầu)

Ngày: ___ [*ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu*]

Tên gói thầu: ___ [*ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu*]

Kính gửi: ___ [*ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu*]

Sau khi nghiên cứu HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ___ [*ghi tên nhà thầu*], cam kết thực hiện gói thầu ___ [*ghi tên gói thầu*] số TBMT: ___ [*ghi số TBMT*] theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT với giá dự thầu (**tổng số tiền**) là ___ [*ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu*] cùng với các bảng giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là ___ [*Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có*].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ___ ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu sau khi giảm giá (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Thời gian thực hiện hợp đồng không quá ___ [*ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của gói thầu*].

Hiệu lực của HSDT: ___ ngày kể từ ngày đóng thầu

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một hồ sơ dự thầu này với tư cách là nhà thầu chính
2. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh);
3. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;
4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;
5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);
6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này;
7. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân

sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu;

8. Những thông tin kê khai trong HSDT là trung thực;

9. Trường hợp trúng thầu, HSDT và các văn bản bổ sung, làm rõ HSDT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết;

10. Nếu HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 CDNT của HSMT;

11. Có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu;

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải là **bản gốc**, được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSDT, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong Bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu.

Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phân độc lập thì nhà thầu phải ghi giá dự thầu cho từng phần và tổng giá dự thầu cho các phần mà nhà thầu tham dự thầu.

(3) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật nêu trong HSDT.

(4) Thời gian có hiệu lực của HSDT được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày đóng thầu được tính là 01 ngày.

(5) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm **bản gốc** theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 03 Chương này;

Trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm văn bản này theo HSDT (Bản sao y bản chính có đóng dấu mộc của nhà thầu) mà không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 03 Chương này. Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 04 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu.

Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập.

Trường hợp không đính kèm bản Sao y các tài liệu nêu trên tại HSĐT thì nhà thầu phải cam kết cung cấp Bản sao y trước khi ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư.

Trong trường hợp nhà thầu không thể cung cấp bản Sao y như đã cam kết thì Chủ đầu tư sẽ hủy kết quả lựa chọn nhà thầu đối với nhà thầu.

Trường hợp việc hủy kết quả lựa chọn nhà thầu dẫn đến phải hủy thầu thì nhà thầu sẽ không được nhận lại Bảo đảm dự thầu như quy định tại Mục 18.5 CDNT

Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm hành vi bị cấm trong đấu thầu như quy định tại Mục 4 CDNT.

GIẤY ỦY QUYỀN ⁽¹⁾

Tôi là ____ [ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của ____ [ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại ____ [ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án ____ [ghi tên dự án] do ____ [ghi tên Bên mời thầu] tổ chức:

[- Ký đơn dự thầu;

- Ký thỏa thuận liên danh (nếu có);

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham gia đấu thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ hồ sơ mời thầu và văn bản giải trình, làm rõ hồ sơ dự thầu hoặc văn bản đề nghị rút hồ sơ dự thầu, sửa đổi, thay thế hồ sơ dự thầu;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư nếu được lựa chọn.] ⁽²⁾

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [ghi tên nhà thầu]. ____ [ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____ ⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Bên mời thầu giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]

Người ủy quyền

[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

1) Trường hợp ủy quyền thì **bản gốc** giấy ủy quyền phải được gửi cho Bên mời thầu cùng với đơn dự thầu. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng

con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia đấu thầu.

THỎA THUẬN LIÊN DANH⁽¹⁾

Ngày __ tháng ____ năm _____

Gói thầu: ____ [ghi tên gói thầu]

Thuộc dự án/ dự toán mua sắm: ____ [ghi tên dự án]

Căn cứ ____ [Quy định về lựa chọn nhà thầu của Tổng công ty Khí Việt Nam];

Căn cứ hồ sơ mời thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] với số TBMT: ____ [Ghi số TBMT]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất: ____ [Ghi tên nhà thầu thứ nhất]

Mã số thuế: ____ [ghi mã số thuế];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai: ____ [Ghi tên nhà thầu thứ hai]

Mã số thuế: ____ [ghi mã số thuế];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ n: ____ [Ghi tên nhà thầu thứ n]

Mã số thuế: ____ [ghi mã số thuế];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu ____ [Ghi tên gói thầu] thuộc dự án/ dự toán mua sắm ____ [Ghi tên dự án].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____ [ghi tên của liên danh].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác ____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ [Tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm _____ [Ghi tên dự án] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công ____ [Ghi tên nhà thầu thứ nhất] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽⁴⁾:

- Ký đơn dự thầu;
- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT;
- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;
- Tham gia quá trình hoàn thiện hợp đồng;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây:

STT	Tên các thành viên trong liên danh	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh	- ____ - ____	- ____% - ____%
2	Tên thành viên thứ 2	- ____ - ____	- ____% - ____%
....
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.
 2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:
 - Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
 - Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
 - Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
 - Hủy thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/ dự toán mua sắm ____ [ghi tên dự án] theo thông báo của Chủ đầu tư, Bên mời thầu.
- Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Thỏa thuận liên danh phải là bản gốc, được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của các Bên, được đại diện hợp pháp của các Bên ký tên, đóng dấu

(2) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.

(3) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Phụ lục 3- Mẫu chào giá hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾*(áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập)*

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ____ [*ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 BDL hoặc tên Bên mời thầu quy định tại Mục 5.1(c) BDL*]

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ [*ghi ngày phát hành bảo lãnh*]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ [*ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu*]

Bên bảo lãnh: ____ [*ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in*]

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ____ [*ghi tên nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ [*ghi tên gói thầu*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [*ghi tên dự án/dự toán mua sắm*] theo Thư mời thầu/TBMT số ____ [*ghi số trích yếu của Thư mời thầu/TBMT*].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu bằng một khoản tiền là ____ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng*].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾.

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁴⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng*] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT, nhà thầu có văn bản rút HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong HSDT theo yêu cầu của HSMT;

2. Nhà thầu vi phạm quy định tại Quy định về lựa chọn nhà thầu của Tổng Công Ty Khí Việt Nam và vận dụng quy định tại Luật Đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định của Hợp đồng;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có) trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký kết biên bản thương thảo (trừ trường hợp bất khả kháng hoặc lý do khác được Cấp có thẩm quyền chấp thuận;

5. Không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung (trường hợp hợp đồng là Thỏa thuận khung) trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu trừ trường hợp bất khả kháng; đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu hoặc 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 BDL.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

(5) Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của ngân hàng cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện... của ngân hàng để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của ngân hàng ký thư bảo lãnh (nếu có) thì phải đính kèm giấy ủy quyền có xác thực “Sao y bản chính” của ngân

hàng để chứng minh chữ ký hợp lệ như yêu cầu trên.

Trường hợp không đính kèm Bản sao y tại HSDT thì nhà thầu phải cam kết cung cấp Bản sao y trước khi ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư.

Trong trường hợp nhà thầu không thể cung cấp bản Sao y như đã cam kết thì Chủ đầu tư sẽ hủy kết quả lựa chọn nhà thầu đối với nhà thầu.

Trường hợp việc hủy kết quả lựa chọn nhà thầu dẫn đến phải hủy thầu thì nhà thầu sẽ không được nhận lại Bảo đảm dự thầu như quy định tại Mục 18.5 CDNT

Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm hành vi bị cấm trong đấu thầu như quy định tại Mục 4 CDNT.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾*(áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh)*

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh):___ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 BDL hoặc ghi tên Bên mời thầu quy định tại Mục 5.1(c) BDL]

Ngày phát hành bảo lãnh:___ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số:___ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh:___ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ___ [ghi tên nhà thầu]⁽²⁾ (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ___ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ___ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/TBMT số ___ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___⁽³⁾ ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁵⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT, nhà thầu có văn bản rút HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong HSDT theo yêu cầu của HSMT;

2. Nhà thầu vi phạm quy định tại Quy định về lựa chọn nhà thầu của Tổng Công Ty Khí Việt Nam và vận dụng quy định tại Luật Đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định của Hợp đồng;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có) trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký kết biên bản thương thảo (trừ trường hợp bất khả kháng hoặc lý do khác được Cấp có thẩm quyền chấp thuận;

5. Không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận

khung (trường hợp hợp đồng là Thỏa thuận khung) trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu trừ trường hợp bất khả kháng; đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh _____ [*ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh*] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B + C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu;

- Trường hợp trong thỏa thuận liên danh không phân công cụ thể trách nhiệm thực hiện bảo đảm dự thầu của các thành viên trong liên danh nhưng tổng giá trị bảo đảm dự thầu của các thành viên liên danh đã thực hiện, đính kèm trong HSDT đáp ứng yêu cầu của HSMT thì vẫn được đánh giá là đáp ứng về giá trị bảo đảm dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 BDL.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

(6) Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của ngân hàng cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện... của ngân hàng để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của ngân hàng ký thư bảo lãnh (nếu có) thì phải đính kèm giấy ủy quyền có xác thực “Sao y bản chính” của ngân hàng để chứng minh chữ ký hợp lệ như yêu cầu trên.

Trường hợp không đính kèm Bản sao y tại HSDT thì nhà thầu phải cam kết cung cấp Bản sao y trước khi ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư.

Trong trường hợp nhà thầu không thể cung cấp bản Sao y như đã cam kết thì Chủ đầu tư sẽ hủy kết quả lựa chọn nhà thầu đối với nhà thầu.

Trường hợp việc hủy kết quả lựa chọn nhà thầu dẫn đến phải hủy thầu thì nhà thầu sẽ không được nhận lại Bảo đảm dự thầu như quy định tại Mục 18.5 CDNT

Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm hành vi bị cấm trong đấu thầu như quy định tại Mục 4 CDNT.

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	<i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i>		
Ngày ký hợp đồng	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Ngày hoàn thành	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Giá hợp đồng ⁽³⁾	<i>[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]</i>		Tương đương _____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	<i>[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]</i>	<i>[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]</i>	Tương đương _____ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	<i>[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]</i>		
Tên Chủ đầu tư:	<i>[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i>		
Địa chỉ: Điện thoại/fax: E-mail:	<i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư] [ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng] [ghi địa chỉ e-mail]</i>		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III⁽²⁾			
1. Loại dịch vụ	<i>[ghi thông tin phù hợp]</i>		
2. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện ⁽³⁾	<i>[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]</i>		
3. Quy mô thực hiện	<i>[ghi quy mô theo hợp đồng]</i>		
4. Các đặc tính khác	<i>[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]</i>		

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự chủ chốt này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động.

Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự chủ chốt đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt trong thời hạn phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định hiện hành.

Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều gói thầu trong cùng khoảng thời gian và nhân sự của nhà thầu đề xuất cho các gói thầu này trùng nhau thì HSDT của nhà thầu vẫn được xem xét, đánh giá. Tuy nhiên, nếu nhà thầu được xếp hạng thứ nhất ở nhiều gói thầu và thời gian huy động nhân sự để thực hiện các gói thầu này là trùng lặp, không bảo đảm huy động được đầy đủ nhân sự theo đúng tiến độ, yêu cầu của gói thầu nhà thầu được lựa chọn một trong các gói thầu mà nhà thầu xếp hạng thứ nhất.

STT	Họ và Tên	Vị trí công việc
1	<i>[Nhà thầu ghi tên nhân sự chủ chốt]</i>	<i>[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]</i>
2		
...		

BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Thông tin nhân sự					Công việc hiện tại						
Stt	Tên	Căn cước công dân/Hộ chiếu	Vị trí	Ngày, tháng, năm sinh	Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn	Tên người sử dụng lao động	Địa chỉ của người sử dụng lao động	Chức danh	Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại	Người liên lạc (trưởng phòng/cán bộ phụ trách nhân sự)	Điện thoại/Fax/Email
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]										
2	[ghi tên nhân sự chủ chốt 2]										
n	[ghi tên nhân sự chủ chốt n]										

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu (bản chụp được chứng thực các văn bản – nếu được yêu cầu tại HSMТ, chứng chỉ có liên quan, kinh nghiệm chuyên môn được kê khai tại Mẫu 07C Chương IV)

BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN⁽¹⁾

STT	Tên nhân sự chủ chốt	Từ ngày	Đến ngày	Công ty/Dự án/Chức vụ/Hợp đồng/ Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]
2				
...	...			

Ghi chú:

(1) Liệt kê theo trình tự thời gian quá trình công tác của chuyên gia, không cần liệt kê các công việc đã làm không phù hợp hoặc không liên quan với công việc đang yêu cầu.

BẢNG KÊ KHAI NHÂN SỰ THƯƠNG BINH, NGƯỜI KHUYẾT TẬT

STT	Nhân sự	Thời gian làm việc tại đơn vị đến thời điểm đóng thầu
I	Thương binh (1)	
1	Nhân sự 1...	
2	Nhân sự 2...	
II	Người khuyết tật (2)	
1	Nhân sự 1...	
2	Nhân sự 2...	

(1)(2): Nêu tên nhân sự và đính kèm bản sao hợp đồng lao động còn hiệu lực đến thời điểm đóng thầu.

BẢNG KÊ KHAI NHÂN SỰ DÂN TỘC THIỂU SỐ

STT	Nhân sự	Thời gian làm việc tại đơn vị đến thời điểm đóng thầu
1	Nhân sự 1...	
2	Nhân sự 2...	
	

Ghi chú: Nhà thầu nêu tên nhân sự và đính kèm bản sao hợp đồng lao động còn hiệu lực đến thời điểm đóng thầu.

BẢNG KÊ KHAI NHÂN SỰ NỮ GIỚI

STT	Nhân sự	Thời gian làm việc tại đơn vị đến thời điểm đóng thầu
1	Nhân sự 1...	
2	Nhân sự 2...	
	

Ghi chú: Nhà thầu nêu tên nhân sự và đính kèm bản sao hợp đồng lao động còn hiệu lực đến thời điểm đóng thầu.

BẢNG KÊ KHAI THIẾT BỊ CHỦ YẾU

Nhà thầu phải kê khai những thiết bị chủ yếu theo quy định tại điểm b Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các thiết bị này để tham gia thực hiện gói thầu. Thiết bị chủ yếu có thể thuộc sở hữu của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp thiết bị chủ yếu mà nhà thầu kê khai trong HSDT không đáp ứng yêu cầu, Bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng thiết bị chủ yếu trong thời hạn phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị chủ yếu thay thế đáp ứng yêu cầu của HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai thiết bị chủ yếu không trung thực thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định hiện hành

Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều gói thầu trong cùng khoảng thời gian và thiết bị của nhà thầu đề xuất cho các gói thầu này trùng nhau thì HSDT của nhà thầu vẫn được xem xét, đánh giá. Tuy nhiên, nếu nhà thầu được xếp hạng thứ nhất ở nhiều gói thầu và thời gian huy động thiết bị để thực hiện các gói thầu này là trùng lặp, không bảo đảm huy động được đầy đủ thiết bị theo đúng tiến độ, yêu cầu của gói thầu thì nhà thầu được lựa chọn một trong các gói thầu mà nhà thầu xếp hạng thứ nhất.

Loại thiết bị		
Thông tin thiết bị	Tên nhà sản xuất	Đời máy (model)
	Công suất (*)	Năm sản xuất (*)
	Tính năng	Xuất xứ Số đăng ký/đăng kiểm (nếu có)
Hiện trạng	Địa điểm hiện tại của thiết bị	
	Thông tin về tình hình huy động, sử dụng thiết bị hiện tại	
Nguồn	Nêu rõ nguồn thiết bị <input type="checkbox"/> Sở hữu của nhà thầu <input type="checkbox"/> Đi thuê <input type="checkbox"/> Cho thuê <input type="checkbox"/> Chế tạo đặc biệt	

Đối với các thiết bị không thuộc sở hữu của mình thì nhà thầu phải kê khai thêm các thông tin dưới đây:

Chủ sở hữu	Tên chủ sở hữu
------------	----------------

	Địa chỉ chủ sở hữu	
	Số điện thoại	Tên và chức danh
	Số fax	Telex
Thông tin chi tiết về thỏa thuận thuê/cho thuê/chế tạo thiết bị cụ thể cho dự án		

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỊCH VỤ PHI TƯ VẤN KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại khoản 2.1 Mục 2 Chương III

- Không có hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm ___ [ghi năm] theo quy định tại Phụ lục 01 tiêu chí đánh giá trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.
- Có hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm ___ [ghi năm] theo quy định tại Phụ lục 01 tiêu chí đánh giá trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.

Năm	Phân việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ. Trường hợp Chủ đầu tư, Bên mời thầu phát hiện nhà thầu có hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ___ tháng ___ đến ngày ___ tháng ___			
Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của HSMT			
	Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)⁽²⁾			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của HSMT/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được trích xuất từ hồ sơ năng lực của nhà thầu. Nhà thầu phải cung cấp các tài liệu như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán (nếu có);
- Các tài liệu khác.

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ⁽¹⁾

STT	Tên nhà thầu phụ⁽²⁾	Phạm vi công việc⁽³⁾	Khối lượng công việc⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp HSMT có quy định về việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động nhà thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong HSDT; trường hợp chưa xác định được tên nhà thầu phụ thì để trống cột này.

**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU⁽¹⁾**

STT	Tên công ty con, công ty thành viên⁽²⁾	Công việc đảm nhận trong gói thầu⁽³⁾	Giá trị % so với giá dự thầu⁽⁴⁾	Ghi chú
1				
2				
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại Mẫu này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

BẢNG TIỀN ĐỘ THỰC HIỆN*(áp dụng đối với loại hợp đồng hỗn hợp)***I. Dịch vụ áp dụng loại hợp đồng trọn gói**

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ do nhà thầu đề xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Hạng mục công việc như nêu tại Phụ lục 3 – Mẫu chào giá và Phụ lục 4 – Phạm vi công việc đính kèm HSMT						
	Như nêu tại Phụ lục 2 -Tiêu chuẩn đánh giá kỹ thuật và draft hợp đồng						

II. Dịch vụ áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định/ theo đơn giá điều chỉnh

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ do nhà thầu đề xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Hạng mục công việc như nêu tại Phụ lục 3 – Mẫu chào giá và Phụ lục 4 – Phạm vi công việc đính kèm HSMT						
	Như nêu tại Phụ lục 2 -Tiêu chuẩn đánh giá kỹ thuật và draft hợp đồng						

BẢNG GIÁ DỰ THẦU*(áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói)*

Yêu cầu chi tiết như nêu tại Phụ lục 3 – Mẫu chào giá đính kèm HSMT. Nhà thầu phải chào giá theo Mẫu chào giá tại Phụ lục 3 đính kèm HSMT

Các nội dung tham khảo theo bảng sau:

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá – đã bao gồm VAT	Thành tiền – đã bao gồm VAT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Hạng mục công việc như nêu tại Phụ lục 3 – Mẫu chào giá đính kèm HSMT					
<u>Tổng cộng:</u>						

Ghi chú:

- Cột (6): Nhà thầu điền đơn giá cho tất cả các hạng mục công việc. Đơn giá nhà thầu chào phải bao gồm các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí, dự phòng phí của nhà thầu và cả thuế VAT. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu

BẢNG GIÁ DỰ THẦU
(áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định)

Yêu cầu chi tiết như nêu tại Phụ lục 3 – Mẫu chào giá đính kèm HSMT. Nhà thầu phải chào giá theo Mẫu chào giá tại Phụ lục 3 đính kèm HSMT

Các nội dung tham khảo theo bảng sau:

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá – đã bao gồm VAT	Thành tiền – đã bao gồm VAT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Các hạng mục					$A=A1+A2+...$
1	Hạng mục 1					A1
2	Hạng mục 2					A2
...
II	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh (nếu có)		b1%			$B1 = b1\% \times A$
	Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))					A+B1

Ghi chú:

- Cột (6): Nhà thầu điền đơn giá cho tất cả các hạng mục công việc. Đơn giá nhà thầu chào phải bao gồm các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí, dự phòng phí của nhà thầu và cả thuế VAT. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

BẢNG GIÁ DỰ THẦU
(áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)

Yêu cầu chi tiết như nêu tại Phụ lục 3 – Mẫu chào giá đính kèm HSMT. Nhà thầu phải chào giá theo Mẫu chào giá tại Phụ lục 3 đính kèm HSMT.

Các nội dung tham khảo theo bảng sau:

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá – đã bao gồm VAT	Thành tiền - đã bao gồm VAT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Các hạng mục					A=A1+A2+...
1	Hạng mục 1					A1
2	Hạng mục 2					A2
...
II	Chi phí dự phòng (dự phòng khối lượng phát sinh, trượt giá) – nếu có		b2%			B2 = b2% x A
Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))						A+B2

Ghi chú:

- Cột (6): Nhà thầu điền đơn giá cho tất cả các hạng mục công việc. Đơn giá nhà thầu chào phải bao gồm các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí, dự phòng phí của nhà thầu và cả thuế VAT. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

BẢNG GIÁ DỰ THẦU
(áp dụng đối với loại hợp đồng hỗn hợp)

Yêu cầu chi tiết như nêu tại Phụ lục 3 – Mẫu chào giá đính kèm HSMT. Nhà thầu phải chào giá theo Mẫu chào giá tại Phụ lục 3 đính kèm HSMT.

Các nội dung tham khảo theo bảng sau:

I. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá – đã bao gồm VAT	Thành tiền – đã bao gồm VAT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Hạng mục công việc như nêu tại Phụ lục 3 – Mẫu chào giá và Phụ lục 4 – Phạm vi công việc đính kèm HSMT					
2						
...						
Tổng cộng:						X1

II. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá – đã bao gồm VAT	Thành tiền – đã bao gồm VAT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Các hạng mục					A=A1+A2+...

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mỗi đầu	Đơn vị tính	Đơn giá – đã bao gồm VAT	Thành tiền - đã bao gồm VAT
1	Hạng mục 1					A1
2	Hạng mục 2					A2
...
II	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh – nếu có		b1%			$B1 = b1\% \times A$
Tổng công:						
$X2 = A + B1$						

III. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mỗi đầu	Đơn vị tính	Đơn giá – đã bao gồm VAT	Thành tiền - đã bao gồm VAT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Các hạng mục					$A = A1 + A2 + \dots$
1	Hạng mục 1					A1
2	Hạng mục 2					A2
...
II	Chi phí dự phòng (dự phòng khối lượng phát sinh, trượt giá) – nếu có		b2%			$B2 = b2\% \times A$
Tổng công:						
$X3 = A + B2$						

Ghi chú:

- Cột (6) của Mục I, II, III; cột (7) của Mục IV: Nhà thầu điền đơn giá cho tất cả các hạng mục công việc. Đơn giá nhà thầu chào bao gồm các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí (nếu có). Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.

BẢNG KÊ KHAI UY TÍN CỦA NHÀ THẦU

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

- Nhà thầu **đã** từng: từ chối đối chiếu tài liệu trong thời gian có hiệu lực của HSDT khi được Chủ đầu tư của gói thầu đó yêu cầu.
- Nhà thầu **đã** từng từ chối thương thảo/hoàn thiện/ký kết hợp đồng
- Nhà thầu **đã** từng vi phạm hợp đồng và bị chấm dứt hợp đồng.
- Nhà thầu **đã** từng rút HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT

- Nhà thầu **chưa** từng: từ chối đối chiếu tài liệu trong thời gian có hiệu lực của HSDT khi được Chủ đầu tư của gói thầu đó yêu cầu.
- Nhà thầu **chưa** từng từ chối thương thảo/hoàn thiện/ký kết hợp đồng
- Nhà thầu **chưa** từng vi phạm hợp đồng và bị chấm dứt hợp đồng.
- Nhà thầu **chưa** từng rút HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT.

Các nội dung lưu ý khác:

Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các thông tin nêu trên; nếu Bên mời thầu phát hiện bất cứ thông tin không kê khai đúng sự thật thì được coi là hành vi “gian lận” và HSDT sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

BẢN CAM KẾT THỰC HIỆN GÓI THẦU

Ngày: _____ [Điền ngày tháng năm ký cam kết]

Tên gói thầu: _____ [Ghi tên gói thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt]

Số hiệu gói thầu: _____

Kính gửi: [Điền đầy đủ và chính xác tên của bên mời thầu]

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu, văn bản sửa đổi hồ sơ yêu cầu số _____ [Ghi số của văn bản sửa đổi, nếu có] và các tài liệu đính kèm hồ sơ mời thầu do _____ [Ghi tên bên mời thầu] phát hành, chúng tôi, _____ [Ghi tên nhà thầu], có địa chỉ tại _____ [Ghi địa chỉ của nhà thầu], bằng văn bản này, chúng tôi cam kết:

1. Thực hiện đầy đủ các hạng mục công việc như yêu cầu tại Phụ lục 04 – Phạm vi công việc đính kèm HSMT
2. Có đủ năng lực, kinh nghiệm để cung cấp hàng hóa có xuất xứ rõ ràng, hợp pháp và theo đúng quy định của Hồ sơ mời thầu (nếu có yêu cầu)
3. Cung cấp hàng hóa mới 100%, chưa qua sử dụng và được sản xuất từ năm _____ (theo yêu cầu tại Phụ lục 02- Tiêu chí đánh giá kỹ thuật) trở về sau. (nếu có yêu cầu)
4. Đối với tất cả các chứng chỉ/chứng nhận của nhân sự và thiết bị có hiệu lực tại ngày đóng thầu nhưng hết hiệu lực trước/...../2025: cam kết gia hạn hiệu lực cho đến khi hoàn thành công việc.
5. Cung cấp bản công chứng của tất cả các chứng chỉ, chứng nhận của nhân sự và thiết bị hoặc xuất trình bản gốc để Chủ đầu tư kiểm tra trước khi ký hợp đồng (nếu được yêu cầu).
6. Trong quá trình thực hiện công việc, Chúng tôi tự chịu trách nhiệm nghiên cứu đánh giá tác động môi trường và đảm bảo có những biện pháp hợp lý để bảo vệ môi trường.
7. Chúng tôi đảm bảo các sản phẩm cung cấp cho gói thầu này (hàng hóa/ dịch vụ kèm theo) phải có khả năng thích ứng về mặt địa lý, môi trường.
8. Bảo hành hàng hóa, dịch vụ trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký Biên bản nghiệm thu hoàn thành công việc theo quy định tại Hợp đồng. (nếu có yêu cầu)
9. Cung cấp: bản “Sao y bản chính” chứng thực của ngân hàng trước khi ký kết hợp đồng (đối với bảo lãnh dự thầu) trong trường hợp người đại diện theo pháp luật của ngân hàng ủy quyền cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện... của ngân hàng để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của ngân hàng ký thư bảo lãnh (nếu có).

10. Cung cấp: bản “Sao y bản chính” chứng thực của Công ty trước khi ký kết hợp đồng đối với trường hợp sử dụng ủy quyền ký đơn dự thầu theo điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu

Chúng tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác của thông tin nêu trong bản cam kết này.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:

1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu:

Mục này nêu thông tin tóm tắt về dự án/ dự toán mua sắm, gói thầu như: địa điểm thực hiện dự án/ dự toán mua sắm, quy mô của dự án/ dự toán mua sắm, yêu cầu về cung cấp dịch vụ, thời gian thực hiện và những thông tin khác tùy theo tính chất và yêu cầu của gói thầu.

- **Tên công việc:** Bảo hiểm mọi rủi ro tài sản (bao gồm cháy nổ bắt buộc) năm 2026 tại xưởng Đông Xuyên và các kho, xưởng tại Hưng Yên và Cà Mau
- **Tên gói thầu:** Bảo hiểm mọi rủi ro tài sản (bao gồm cháy nổ bắt buộc) năm 2026 tại xưởng Đông Xuyên và các kho, xưởng tại Hưng Yên và Cà Mau
- **Các phần của gói thầu:** Gói thầu không phân chia thành nhiều phần độc lập
- **Địa điểm:** Xưởng Đông Xuyên và các Kho tại Hưng Yên, Cà Mau
- **Tiến độ:** Dự kiến triển khai công việc vào Quý I/2026

2. Mục tiêu công việc:

- Bên mời thầu đang triển khai lựa chọn nhà thầu để thực hiện công việc “**Bảo hiểm mọi rủi ro tài sản (bao gồm cháy nổ bắt buộc) năm 2026 tại xưởng Đông Xuyên và các kho, xưởng tại Hưng Yên và Cà Mau**”
- Phạm vi công việc chi tiết: như **Phụ lục 04 – Phạm vi công việc** đính kèm.

3. Yêu cầu kỹ thuật của gói thầu:

- Các nội dung chi tiết về kỹ thuật sẽ được yêu cầu và đánh giá tại Bảng đánh giá chi tiết kỹ thuật tại **Phụ lục 02 – Bảng Tiêu chuẩn đánh giá kỹ thuật** của HSMT.
- Yêu cầu về an toàn: Trong đó, trường hợp trong quá trình thực hiện công việc tại công trường nếu phải sử dụng đến xe cẩu để phục vụ công việc thì nhà thầu phải cung cấp phương án thi công của xe cẩu để Chủ đầu tư xem xét phê duyệt

4. Giải pháp và phương pháp luận:

Nhà thầu chuẩn bị đề xuất giải pháp, phương pháp luận, các quy trình, phương án thực hiện dịch vụ theo các nội dung quy định tại **Phụ lục 02 – Bảng Tiêu chuẩn đánh giá kỹ thuật** của HSMT.

5. Quy định về kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm:

Chủ đầu tư sẽ tiến hành kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm để phục vụ công tác thanh, quyết toán hợp đồng.

Phần 3. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG VÀ ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG
Chương VI. MẪU HỢP ĐỒNG VÀ ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----***-----

HỢP ĐỒNG

V/v “Bảo hiểm mọi rủi ro tài sản (bao gồm cháy nổ bắt buộc) năm 2026 tại xưởng Đông Xuyên và các kho, xưởng tại Hưng Yên và Cà Mau”

Số:/2026/DVK/TMHD-.....

Căn cứ:

- Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16/06/2022;
- Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;
- Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 01/07/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm;
- Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06 tháng 09 năm 2023 quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02/11/2023 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm;
- Quy tắc Bảo hiểm Mọi rủi ro tài sản;
- Các quy định của pháp luật liên quan;
- Chức năng, nhu cầu và khả năng của các bên;
- Giấy ủy quyền số 1887/GUQ-DVK ngày 04/12/2025 v/v Ủy quyền cho Phó Giám đốc Chi nhánh;
- Quyết định số/QĐ-DVK ngày v/v phê duyệt KQLCNT gói thầu “Bảo hiểm mọi rủi ro tài sản (bao gồm cháy nổ bắt buộc) năm 2026 tại xưởng Đông Xuyên và các kho, xưởng tại Hưng Yên và Cà Mau”;
- Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu số/DVK-TCG ngày
- Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng số/DVK-TCG ngày
- Biên bản họp hoàn thiện hợp đồng giữa Công ty Dịch vụ Khí vàcho công việc “Bảo hiểm mọi rủi ro tài sản (bao gồm cháy nổ bắt buộc) năm 2026 tại xưởng Đông Xuyên và các kho, xưởng tại Hưng Yên và Cà Mau” ngày

Hôm nay, ngày tháng năm, tại TP.HCM, chúng tôi gồm:

BÊN MUA BẢO HIỂM (Gọi tắt là Bên A hay Người được bảo hiểm):

**CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM CÔNG TY CỔ PHẦN-
CÔNG TY DỊCH VỤ KHÍ**

Địa chỉ: Số 101 đường Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (0254) 3 586 376 - Fax: (0254) 3 563 180

MST: 3500 102710-022

Tài khoản số: 008 1 00 059 0612 VND

Tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN Vũng Tàu

Đại diện: Ông **ĐỖ THÀNH TRUNG** – Phó Giám đốc Công ty

BÊN BẢO HIỂM (Gọi tắt là **Bên B** hay **Người bảo hiểm**):

CÔNG TY

Địa chỉ:

Điện thoại:

MST:

Tài khoản số:

Tại Ngân hàng

Đại diện: Ông /Bà..... – Giám đốc Công ty

Trên cơ sở yêu cầu mua bảo hiểm của Bên A và đã được Bên B giải thích đầy đủ và hiểu rõ các nội dung về phạm vi bảo hiểm, điều khoản loại trừ trách nhiệm bảo hiểm và các điều khoản khác trong Quy tắc bảo hiểm, Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm, các điều khoản sửa đổi bổ sung, Phụ lục đính kèm Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm, hai bên cùng nhau thoả thuận ký kết Hợp đồng bảo hiểm (Hợp đồng) Mọi rủi ro tài sản (bao gồm bảo hiểm Cháy nổ bắt buộc) theo những nội dung và các điều kiện, điều khoản cụ thể như sau:

ĐIỀU 1: NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM (Đồng thời là Bên A)

Người được bảo hiểm theo Hợp đồng này là Công ty Dịch vụ Khí.

ĐIỀU 2: ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC BẢO HIỂM

2.1 Đối tượng được bảo hiểm: Bên B nhận bảo hiểm cho các tài sản sau của Bên A tại địa điểm bảo hiểm được kê khai trong Bảng danh mục tài sản đính kèm Hợp đồng này (*Chi tiết theo Bảng danh mục tài sản được bảo hiểm được đính kèm*)

2.2 Địa điểm được bảo hiểm:

- Xưởng Đông Xuyên: đường số 12, khu Công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, TP Hồ Chí Minh
- Kho, xưởng tại Hưng Yên: Trung tâm phân phối khí, Xã Tiên Hải, Huyện Hưng Yên.
- Kho Cà Mau: Nhà máy xử lý khí Cà Mau, KCN Khánh An, Xã Khánh An, Tỉnh Cà Mau.

2.3 Ngành nghề sản xuất kinh doanh tại địa điểm bảo hiểm: Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các công trình khí.

2.4 Thuộc danh mục cơ sở: Chi tiết Bảng tính phí bảo hiểm đính kèm

ĐIỀU 3: SỐ TIỀN BẢO HIỂM

Số tiền bảo hiểm là VND (*Bằng chữ: đồng./.*)

Số tiền bảo hiểm của các hạng mục tài sản cụ thể theo Bảng danh mục tài sản được bảo hiểm đính kèm.

Trách nhiệm bồi thường của Bên B trong mọi trường hợp không vượt quá:

- Số tiền bảo hiểm của mỗi hạng mục tài sản được kê khai trong Bảng danh mục tài sản được bảo hiểm đính kèm Hợp đồng này khi xảy ra rủi ro tổn thất đối với mỗi hạng mục tài sản đó;
- Tổng Số tiền bảo hiểm cho tất cả các hạng mục tài sản được bảo hiểm (Giới hạn trách nhiệm này đã bao gồm giới hạn được bảo hiểm theo các Điều khoản sửa đổi bổ sung tại Điều 4 dưới đây và các Phụ lục đính kèm Hợp đồng);
- Số tiền bảo hiểm còn lại sau khi thanh toán bồi thường bất kỳ hạng mục tài sản nào bị tổn thất, phá hủy hay thiệt hại xảy ra trong thời hạn bảo hiểm trừ khi Bên B đã đồng ý bằng văn bản cho việc khôi phục lại số tiền bảo hiểm sau mỗi lần thanh toán bồi thường.

ĐIỀU 4: PHẠM VI BẢO HIỂM, ĐIỀU KIỆN, ĐIỀU KHOẢN BẢO HIỂM, ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM BẢO HIỂM

4.1 Phạm vi bảo hiểm, điều kiện, điều khoản bảo hiểm

Phạm vi bảo hiểm, điều kiện, điều khoản bảo hiểm của Hợp đồng bảo hiểm này được áp dụng theo các Quy tắc bảo hiểm, Phụ lục Hợp đồng (nếu có) và các Điều khoản sửa đổi, bổ sung như quy định dưới đây:

Phần I – Rủi ro cháy nổ: Áp dụng theo Nghị định số 67/2023/NĐ-CP quy định về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc và Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/05/2025;

Phần II – Rủi ro khác: Áp dụng theo *Quy tắc bảo hiểm Mọi rủi ro tài sản*;

Với điều kiện là:

- Đối với Rủi ro cháy, nổ, Phần II sẽ chỉ áp dụng với các tổn thất thiệt hại hoặc phá hủy không được bảo hiểm dưới Phần I hoặc được bảo hiểm dưới Phần I theo những điều kiện và điều khoản hẹp hơn so với khi được bảo hiểm dưới Phần II; và phạm vi bảo hiểm của Phần II sẽ áp dụng như là phần đóng góp hoặc vượt mức bồi thường đối với những thiệt hại phát sinh từ những tổn*

thất/thiệt hại/phá hủy được bảo hiểm dưới Phần I, và trong bất kỳ trường hợp nào trách nhiệm bồi thường của Bên B sẽ được áp dụng theo quy định tại Điều 3 Hợp đồng này; và

- b) *Đối với những rủi ro khác với rủi ro Cháy và Nổ, Phần II sẽ áp dụng theo các điều kiện và điều khoản của Phần này.*

Và các Điều khoản sửa đổi, bổ sung đính kèm Hợp đồng như dưới đây (áp dụng cho cả 2 phần):

1. Người được bảo hiểm cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn về Phòng cháy và chữa cháy
2. Người được bảo hiểm cam kết địa điểm bảo hiểm được bảo vệ 24h/24h trong suốt thời hạn bảo hiểm
3. Điều khoản bảo hiểm dưới giá trị
4. Điều khoản loại trừ chiến tranh và nội chiến.
5. Điều khoản loại trừ rủi ro khủng bố.
6. Điều khoản loại trừ bảo hiểm tổn thất đối với dữ liệu, phần mềm và các chương trình máy tính.
7. Điều khoản loại trừ bệnh truyền nhiễm
8. Điều khoản loại trừ đường dây truyền tải và phân phối (300m)
9. Điều khoản loại trừ và giới hạn do bị trừng phạt
10. Điều khoản loại trừ rủi ro an ninh mạng
11. Điều khoản bảo hiểm dưới giá trị (85%)
12. Điều khoản bảo hiểm cho các tổn thất gây ra bởi đình công, gây rối, bạo loạn dân sự: 5 tỷ đồng/vụ và cho cả thời hạn bảo hiểm
13. Điều khoản về phá hủy theo lệnh của cơ quan công quyền
14. Điều khoản về hành động hoặc thiếu sót
15. Điều khoản về thay đổi và sửa chữa: 5 tỷ đồng/vụ và cho cả thời hạn bảo hiểm
16. Điều khoản sửa chữa, nâng cấp, thay thế: 5 tỷ đồng/vụ và cho cả thời hạn bảo hiểm
17. Điều khoản về định giá tài sản: 5 tỷ đồng/vụ và cho cả thời hạn bảo hiểm
18. Điều khoản về tự động mở rộng thời hạn bảo hiểm 30 ngày (thu phí bổ sung theo tỷ lệ)
19. Điều khoản về tự động phục hồi số tiền bảo hiểm (thu phí bổ sung theo tỷ lệ)
20. Điều khoản giảm nhẹ bảo hiểm dưới giá trị (85%, loại trừ hàng hóa tồn kho)
21. Điều khoản về bổ sung tài sản cố định (Giới hạn: 10% số tiền bảo hiểm của mỗi địa điểm, thông báo trong vòng 30 ngày, thu phí bổ sung theo tỷ lệ)
22. Điều khoản kiểm soát tài sản
23. Điều khoản về chi phí dọn dẹp hệ thống thoát nước (Giới hạn: 10% số tiền bảo hiểm của mỗi địa điểm, tối đa 20.000.000.000 VND/mỗi vụ tổn thất và là tổng giới hạn trách nhiệm trong suốt thời hạn bảo hiểm cho mỗi địa điểm)
24. Điều khoản về chi phí phá hủy, dọn dẹp, bảo vệ tạm thời và lắp đặt hàng rào (Giới hạn: 10% số tiền bảo hiểm của mỗi địa điểm, tối đa

- 20.000.000.000 VND/mỗi vụ tổn thất và là tổng giới hạn trách nhiệm trong suốt thời hạn bảo hiểm cho mỗi địa điểm)
25. Điều khoản về chi phí tái lắp đặt
 26. Điều khoản về chi phí bảo vệ tạm thời (Giới hạn: 10% số tiền bảo hiểm của mỗi địa điểm, tối đa 20.000.000.000 VND/mỗi vụ tổn thất và là tổng giới hạn trách nhiệm trong suốt thời hạn bảo hiểm cho mỗi địa điểm)
 27. Điều khoản về chi phí ghi chép lại dữ liệu (Giới hạn: 10% số tiền bảo hiểm của mỗi địa điểm, tối đa 20.000.000.000 VND/mỗi vụ tổn thất và là tổng giới hạn trách nhiệm trong suốt thời hạn bảo hiểm cho mỗi địa điểm)
 28. Điều khoản về thuế (Giới hạn: 10% số tiền bảo hiểm của mỗi địa điểm, tối đa 20.000.000.000 VND/mỗi vụ tổn thất và là tổng giới hạn trách nhiệm trong suốt thời hạn bảo hiểm cho mỗi địa điểm)
 29. Điều khoản về hàng hóa của khách hàng (Giới hạn: 10% số tiền bảo hiểm của mỗi địa điểm, tối đa 20.000.000.000 VND/mỗi vụ tổn thất và là tổng giới hạn trách nhiệm trong suốt thời hạn bảo hiểm cho mỗi địa điểm)
 30. Điều khoản về chi phí phát sinh thêm (Giới hạn: 10% số tiền bảo hiểm của mỗi địa điểm, tối đa 20.000.000.000 VND/mỗi vụ tổn thất và là tổng giới hạn trách nhiệm trong suốt thời hạn bảo hiểm cho mỗi địa điểm)
 31. Điều khoản mô tả/phân loại tài sản được bảo hiểm
 32. Điều khoản trượt giá (Giới hạn: 10% của số tiền bảo hiểm)
 33. Điều khoản về chi phí cứu hỏa và các chi phí khác (Giới hạn: 10% số tiền bảo hiểm của mỗi địa điểm, tối đa 20.000.000.000 VND/mỗi vụ tổn thất và là tổng giới hạn trách nhiệm trong suốt thời hạn bảo hiểm cho mỗi địa điểm)
 34. Điều khoản về chi phí chữa cháy (Giới hạn: 10% số tiền bảo hiểm của mỗi địa điểm, tối đa 20.000.000.000 VND/mỗi vụ tổn thất và là tổng giới hạn trách nhiệm trong suốt thời hạn bảo hiểm cho mỗi địa điểm)
 35. Điều khoản về thiệt hại do dòng điện đột nóng (Giới hạn: 10% số tiền bảo hiểm của mỗi địa điểm, tối đa 10.000.000.000 VND/mỗi vụ tổn thất và là tổng giới hạn trách nhiệm trong suốt thời hạn bảo hiểm cho mỗi địa điểm)
 36. Điều khoản về trộm cắp mở rộng (Giới hạn: 10% số tiền bảo hiểm của mỗi địa điểm, tối đa 10.000.000.000 VND/mỗi vụ tổn thất và là tổng giới hạn trách nhiệm trong suốt thời hạn bảo hiểm cho mỗi địa điểm)
 37. Điều khoản về đồ vỡ kính tấm (Giới hạn: 10% số tiền bảo hiểm của mỗi địa điểm, tối đa 10.000.000.000 VND/mỗi vụ tổn thất và là tổng giới hạn trách nhiệm trong suốt thời hạn bảo hiểm cho mỗi địa điểm)
 38. Điều khoản về nhiệt và năng lượng
 39. Điều khoản về chi phí hạn chế tổn thất (Giới hạn: 10% số tiền bảo hiểm của mỗi địa điểm, tối đa 20.000.000.000 VND/mỗi vụ tổn thất và là tổng giới hạn trách nhiệm trong suốt thời hạn bảo hiểm cho mỗi địa điểm)
 40. Điều khoản về di chuyển nội bộ (Giới hạn 10% số tiền bảo hiểm của mỗi địa điểm)
 41. Điều khoản về ổ và chìa khóa (Giới hạn: 10% số tiền bảo hiểm của mỗi địa điểm, tối đa 20.000.000.000 VND/mỗi vụ tổn thất và là tổng giới hạn trách nhiệm trong suốt thời hạn bảo hiểm cho mỗi địa điểm)

42. Điều khoản về đổ vỡ máy móc (Giới hạn: 10% số tiền bảo hiểm của mỗi địa điểm, tối đa 10.000.000.000 VND/mỗi vụ tổn thất và là tổng giới hạn trách nhiệm trong suốt thời hạn bảo hiểm cho mỗi địa điểm)
43. Điều khoản về bảo hiểm cho những thay đổi, sửa chữa hoặc xây dựng nhỏ (Giới hạn: 5 tỷ đồng/vụ và cho cả thời hạn bảo hiểm)
44. Điều khoản mô tả sai
45. Điều khoản về thanh toán bồi thường tạm ứng (Giới hạn 50% giá trị tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm)
46. Điều khoản về địa điểm bảo hiểm (Chỉ bảo hiểm cho rủi ro hỏa hoạn, nổ, sét đánh, máy bay rơi)
47. Điều khoản về dọn dẹp hiện trường sau tổn thất (Giới hạn: 10% số tiền bảo hiểm của mỗi địa điểm, tối đa 20.000.000.000 VND/mỗi vụ tổn thất và là tổng giới hạn trách nhiệm trong suốt thời hạn bảo hiểm cho mỗi địa điểm)
48. Điều khoản về tổn thất do khói (Giới hạn: 10% số tiền bảo hiểm của mỗi địa điểm, tối đa 10.000.000.000 VND/mỗi vụ tổn thất và là tổng giới hạn trách nhiệm trong suốt thời hạn bảo hiểm cho mỗi địa điểm)
49. Điều khoản di dời tạm thời (Giới hạn: 10% số tiền bảo hiểm của mỗi địa điểm, tối đa 10.000.000.000 VND/mỗi vụ tổn thất và là tổng giới hạn trách nhiệm trong suốt thời hạn bảo hiểm cho mỗi địa điểm)
50. Điều khoản về sửa chữa tạm thời (Giới hạn: 10% số tiền bảo hiểm của mỗi địa điểm, tối đa 10.000.000.000 VND/mỗi vụ tổn thất và là tổng giới hạn trách nhiệm trong suốt thời hạn bảo hiểm cho mỗi địa điểm)
51. Điều khoản về trộm cắp xảy ra trong và/hoặc ngay sau khi có hỏa hoạn (Giới hạn: 10% số tiền bảo hiểm của mỗi địa điểm, tối đa 12.000.000.000 VND/mỗi vụ tổn thất và là tổng giới hạn trách nhiệm trong suốt thời hạn bảo hiểm cho mỗi địa điểm)
52. Điều khoản về thời hạn miễn bồi thường (72 giờ)
53. Điều khoản về thiết bị ngoại vi và/hoặc phụ thuộc chưa bị tổn thất
54. Điều khoản về nền móng không bị tổn thất
55. Điều khoản bảo hiểm thiệt hại do nước (Giới hạn: 10% số tiền bảo hiểm của mỗi địa điểm, tối đa 10.000.000.000 VND/mỗi vụ tổn thất và là tổng giới hạn trách nhiệm trong suốt thời hạn bảo hiểm cho mỗi địa điểm)

4.2 Điều khoản loại trừ trách nhiệm bảo hiểm:

Nhà thầu không có trách nhiệm bồi thường cho bất kỳ tổn thất/thiệt hại nào thuộc những điểm loại trừ được đề cập trong Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06/09/2023 quy định về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/05/2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Quy tắc bảo hiểm Mọi rủi ro tài sản như tại Phụ lục 03.

ĐIỀU 5: MỨC KHẤU TRỪ

- Mức khấu trừ là khoản tiền Bên A tự gánh chịu trong trường hợp có tổn thất xảy ra. Mức khấu trừ trong Hợp đồng bảo hiểm này được áp dụng như sau:
Đối với rủi ro Cháy, Nổ:

- ✓ Tại Xưởng Đông Xuyên: VND/mỗi vụ tổn thất.
 - ✓ Tại Kho Xưởng Tỉnh Hưng Yên: VND/mỗi vụ tổn thất.
 - ✓ Tại Kho Tỉnh Cà Mau: VND/mỗi vụ tổn thất.
 - Đối với Rủi ro khác: VND/mỗi vụ tổn thất (áp dụng riêng cho từng địa điểm).
- Trường hợp có nhiều Mức khấu trừ khác nhau áp dụng cho một vụ tổn thất thì hai bên thống nhất sẽ áp dụng Mức khấu trừ cao nhất cho vụ tổn thất đó.

ĐIỀU 6: THỜI HẠN BẢO HIỂM

- Bên B nhận bảo hiểm cho các tài sản của Bên A từ 00 giờ 01 phút ngày ... tháng năm 2026 đến 24 giờ 00 phút ngày Tháng..... năm 2026.
- Trường hợp Bên A có yêu cầu gia hạn thời hạn bảo hiểm, Bên A có nghĩa vụ thông báo cho Bên B bằng văn bản trước khi kết thúc thời hạn bảo hiểm tối thiểu 07 ngày làm việc để Bên B xem xét. Nếu Bên B chấp thuận gia hạn, hai bên sẽ ký Phụ lục Hợp đồng trong đó thỏa thuận cụ thể thời gian gia hạn và phí bổ sung tương ứng thời gian gia hạn (nếu có).

ĐIỀU 7: PHÍ BẢO HIỂM

Tỷ lệ phí bảo hiểm	:	Chi tiết theo Bảng tính phí bảo hiểm đính kèm
Phí bảo hiểm	: VND
Thuế GTGT (10%)	: VND
Tổng cộng	: VND (Bằng chữ:.....)

ĐIỀU 8: THỜI HẠN THANH TOÁN PHÍ BẢO HIỂM

- 8.1 Phí bảo hiểm sẽ được Bên A thanh toán cho Bên B 01 lần trong vòng 45 ngày (không bao gồm thời gian nghỉ Lễ, Tết) kể từ ngày Bên A nhận được đầy đủ các chứng từ hợp lệ sau:
- Công văn đề nghị thanh toán do đại diện có thẩm quyền của Bên B ký: 01 bản gốc, 01 bản sao.
 - Bảo đảm thực hiện hợp đồng: 01 bản gốc, 01 bản sao.
 - Giấy chứng nhận bảo hiểm: 01 bản gốc, 01 bản sao.
- 8.2 Trường hợp Bên A không đóng phí bảo hiểm hoặc đóng không đủ phí bảo hiểm cho Bên B theo thỏa thuận tại Khoản 1 Điều này và hai bên không có Thỏa thuận gia hạn thời hạn thanh toán phí bảo hiểm theo quy định tại Khoản 3 Điều này thì hai bên thống nhất rằng Hợp đồng bảo hiểm sẽ tự động chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn/hạn thanh toán phí bảo hiểm mà không phụ thuộc vào thông báo chấm dứt hiệu lực của Bên B, Bên B không phải gửi thông báo chấm dứt hiệu lực Hợp đồng bảo hiểm cho Bên A. Đồng thời, hai bên thống nhất hủy/điều chỉnh/thay thế hóa đơn tương ứng với số phí bảo hiểm mà Bên A không đóng đúng theo quy định. Bên A vẫn phải có trách nhiệm đóng đủ phí bảo hiểm cho

khoảng thời gian Hợp đồng bảo hiểm đã có hiệu lực đến thời điểm chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm.

- 8.3 Trường hợp Bên A không thể thanh toán bất cứ kỳ thanh toán phí bảo hiểm nào theo quy định tại Khoản 1 Điều này và có yêu cầu được gia hạn thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, Bên A phải có văn bản yêu cầu gia hạn thời hạn thanh toán phí bảo hiểm gửi cho Bên B trước ít nhất 05 ngày làm việc tính đến thời điểm hết hạn thanh toán và phải có tài sản bảo đảm hoặc bảo lãnh thanh toán phí bảo hiểm. Việc gia hạn thời hạn thanh toán phí chỉ có hiệu lực khi Bên B chấp thuận và lập thành Thỏa thuận gia hạn thời hạn thanh toán phí bảo hiểm được hai bên ký kết khi Hợp đồng bảo hiểm vẫn còn hiệu lực. Thỏa thuận này là phụ lục không tách rời của Hợp đồng bảo hiểm.
- 8.4 Trường hợp Hợp đồng bảo hiểm đang có hiệu lực và phí bảo hiểm chưa đến hạn thanh toán mà tổn thất xảy ra, Bên A phải tiếp tục đóng phí bảo hiểm theo hạn thanh toán phí bảo hiểm của Hợp đồng bảo hiểm. Trước khi thanh toán bồi thường cho Bên A, Bên B có quyền đối trừ vào số tiền thanh toán bồi thường số phí bảo hiểm đã đến hạn thanh toán và/hoặc chưa đến hạn thanh toán của Hợp đồng bảo hiểm nhưng chưa được Bên A thanh toán cho Bên B.
- 8.5 Trường hợp Hợp đồng bảo hiểm đã chấm dứt hiệu lực theo quy định tại Khoản 2 Điều này, nhưng sau đó Bên A đóng phí bảo hiểm để yêu cầu tiếp tục được bảo hiểm, với các điều kiện sau: (i) chưa có bất cứ tổn thất nào xảy ra, (ii) Bên A đã đóng đủ phí bảo hiểm quá hạn và đến hạn theo quy định của Hợp đồng, (iii) Bên A không yêu cầu hoàn lại số phí bảo hiểm tương ứng với khoảng thời gian Hợp đồng bảo hiểm bị chấm dứt hiệu lực do vi phạm nghĩa vụ thanh toán phí thì Hợp đồng bảo hiểm sẽ tự động khôi phục hiệu lực kể từ thời điểm Bên A đã đóng đủ phí bảo hiểm quá hạn và đến hạn theo quy định của Hợp đồng này. Bên B sẽ không có trách nhiệm bồi thường đối với các tổn thất xảy ra tính từ ngày Hợp đồng bảo hiểm chấm dứt hiệu lực trước thời hạn đến thời điểm Bên A đã đóng đủ phí bảo hiểm.

ĐIỀU 9: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN PHÍ BẢO HIỂM

Bên A thanh toán phí bảo hiểm cho Bên B bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản theo số tài khoản của bên B được quy định tại Thông báo thu phí do Bên B phát hành.

ĐIỀU 10: BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

- 10.1 Giá trị bảo lãnh thực hiện hợp đồng là VND (Bằng chữ:) tương đương 8% tổng giá trị hợp đồng (tổng phí bảo hiểm).
- 10.2 Bảo lãnh thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký Hợp đồng cho đến hết ngày/...../2027.
- 10.3 Bảo lãnh thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Bên A như một khoản bồi thường cho bất cứ thiệt hại nào phát sinh do lỗi của Bên B từ những lý do sau:
- + Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng đã có hiệu lực.
 - + Vi phạm các điều khoản, quy định của hợp đồng.

+ Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.

10.4 Bảo lãnh thực hiện hợp đồng là một phần không thể tách rời của Hợp đồng bảo hiểm này.

ĐIỀU 11: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN

11.1 Quyền và nghĩa vụ của Bên A

11.1.1 Quyền của Bên A:

- Yêu cầu Bên B giải thích đầy đủ các điều kiện, điều khoản bảo hiểm; cấp Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm;
- Yêu cầu Bên B bồi thường tổn thất khi xảy ra sự kiện bảo hiểm;
- Các quyền khác theo quy định của Hợp đồng này, Phụ lục Hợp đồng, Nghị định số 67/2023/NĐ-CP quy định về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, Quy tắc bảo hiểm Mọi rủi ro tài sản và các quy định của pháp luật.

11.1.2 Nghĩa vụ của Bên A:

- Kê khai trung thực, chính xác và đầy đủ các thông tin có liên quan đến tài sản bảo hiểm và Hợp đồng bảo hiểm theo yêu cầu của Bên B;
- Đọc và hiểu rõ điều kiện, điều khoản bảo hiểm, phạm vi bảo hiểm và các điểm loại trừ trách nhiệm bảo hiểm, quyền, nghĩa vụ khi giao kết Hợp đồng bảo hiểm và nội dung khác của Hợp đồng bảo hiểm;
- Tuân thủ và thực hiện đúng các nghĩa vụ được quy định trong Nghị định số 67/2023/NĐ-CP quy định về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, Quy tắc Bảo hiểm Mọi rủi ro Tài sản, Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm, các Phụ lục đính kèm Hợp đồng/Giấy chứng nhận bảo hiểm và các quy định pháp luật có liên quan;
- Thanh toán phí bảo hiểm đầy đủ, đúng hạn và theo phương thức mà các bên đã thoả thuận tại Điều 8 và Điều 9 nêu trên;
- Trong thời hạn hiệu lực Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm, nếu có bất cứ sự thay đổi nào liên quan đến đối tượng được bảo hiểm/địa điểm được bảo hiểm/ngành nghề sản xuất kinh doanh của Bên A/Người được bảo hiểm và/hoặc các yếu tố có ảnh hưởng đến mức độ rủi ro được bảo hiểm hoặc làm phát sinh thêm trách nhiệm của Bên B, thì Bên A có trách nhiệm thông báo ngay bằng văn bản cho Bên B trong vòng 07 ngày làm việc. Bên B sẽ xem xét, điều chỉnh các điều kiện, điều khoản bảo hiểm, phí bảo hiểm (nếu có) bằng việc ký kết Phụ lục Hợp đồng hoặc hướng dẫn Bên A các thủ tục cần thiết để đảm bảo quyền lợi bảo hiểm;

Trường hợp Bên A không thông báo cho Bên B hoặc không nộp phí bổ sung theo thông báo của Bên B hoặc không thực hiện các thủ tục cần thiết theo hướng dẫn của Bên B, thì Bên B có quyền từ chối một phần hoặc toàn bộ số tiền bồi thường và/hoặc đơn phương chấm dứt Hợp đồng/Giấy chứng nhận bảo hiểm;

- Áp dụng các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất theo yêu cầu/hướng dẫn của Bên B (nếu có), quy định của Luật Kinh doanh bảo hiểm và các quy định khác của pháp luật có liên quan;
- Tạo điều kiện và hỗ trợ cán bộ của Bên B trong công tác khảo sát đánh giá rủi ro của tài sản được bảo hiểm tại bất cứ thời điểm nào, trước và trong khi bảo hiểm hay khi có tổn thất xảy ra;
- Thông báo sự cố gây ra tổn thất cho bên B theo quy định tại Điều 11 tại Hợp đồng này về giám định tổn thất;
- Phối hợp với Bên B trong việc giải quyết tổn thất và theo yêu cầu của Bên B thực hiện ủy quyền/chuyên giao quyền cho Bên B làm việc, đàm phán, thương lượng với các bên liên quan (nếu có) để giải quyết tổn thất;
- Thông báo bằng văn bản cho Bên B phương án và dự toán khắc phục tổn thất trước khi thực hiện công tác khắc phục để Bên B cùng phối hợp, thống nhất phương án và chi phí khắc phục hợp lý. Nếu Bên A tự ý khắc phục mà không thông báo hoặc thông báo không kịp thời cho Bên B thì Bên A phải chấp nhận phương án và chi phí khắc phục hợp lý do bên B hoặc đại diện bên B tiến hành hạch toán khi tính toán số tiền bồi thường cuối cùng;
- Trường hợp thiệt hại thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm do Bên thứ ba gây ra, Bên A có trách nhiệm thông báo ngay cho Bên B và làm các thủ tục pháp lý cần thiết để bảo lưu, ủy quyền, chuyển quyền yêu cầu Bên thứ ba bồi hoàn cho Bên B;
- Cung cấp toàn bộ hồ sơ, chứng từ, tài liệu liên quan đến tổn thất cho Bên B để làm cơ sở giải quyết bồi thường khi có tổn thất xảy ra;
- Trường hợp xảy ra tổn thất, Bên A không được từ bỏ tài sản được bảo hiểm và phải áp dụng các biện pháp cần thiết mà khả năng cho phép để ngăn chặn hoặc giảm thiểu tổn thất;
- Các nghĩa vụ khác tuân thủ theo quy định của Hợp đồng này, Phụ lục Hợp đồng, Quy tắc bảo hiểm và các quy định của pháp luật.

11.1.3 Nghĩa vụ của Bên A liên quan đến quy định phòng cháy chữa cháy (PCCC):

- Bên A có trách nhiệm bảo vệ, quản lý tài sản được bảo hiểm, bảo quản tốt trang thiết bị, phương tiện PCCC; tuân thủ và thực hiện đầy đủ các quy định của Pháp luật về PCCC, các kiến nghị/khuyến nghị của cơ quan Công an có thẩm quyền và của Bên B (nếu có);
- Khi có tổn thất liên quan đến cháy nổ, Bên A phải báo ngay cho cơ quan Công an có thẩm quyền đến cứu chữa kịp thời và Bên A phải thực hiện các biện pháp cần thiết, hợp lý nhằm ngăn chặn, giảm thiểu tổn thất; bảo quản, duy trì những bộ phận bị thiệt hại, lập biên bản, bảo vệ hiện trường tổn thất và sẵn sàng để Bên B hoặc Công ty giám định độc lập do Bên B chỉ định giám định các tổn thất đó.

11.2 Quyền và nghĩa vụ của Bên B

11.2.1 Quyền của Bên B:

- Thu phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại Hợp đồng này;
- Yêu cầu Bên A cung cấp đầy đủ, trung thực mọi thông tin có liên quan đến việc giao kết và thực hiện Hợp đồng bảo hiểm;
- Yêu cầu Bên A áp dụng các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất theo quy định của pháp luật; chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy và an toàn, vệ sinh lao động;
- Vào bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn bảo hiểm, Bên B có quyền cử đại diện đến hiện trường/địa điểm bảo hiểm để kiểm tra mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm, đồng thời yêu cầu Bên A áp dụng các biện pháp đề phòng hạn chế tổn thất (nếu cần thiết). Bên B có quyền điều chỉnh điều kiện, điều khoản bảo hiểm, phí bảo hiểm phù hợp với mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm căn cứ vào kết quả kiểm tra;
- Từ chối bồi thường bảo hiểm trong trường hợp không thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm hoặc trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm theo thỏa thuận tại Hợp đồng này;
- Thay mặt/đại diện Bên A làm việc, đàm phán, thương lượng với các bên liên quan để giải quyết tổn thất và/hoặc nhận ủy quyền từ Bên A quyền yêu cầu đối với Bên thứ ba trong việc yêu cầu bồi hoàn;
- Yêu cầu Bên thứ ba bồi hoàn số tiền mà Bên B đã bồi thường cho Bên A do Bên thứ ba gây ra đối với thiệt hại về tài sản; lợi ích kinh tế hoặc nghĩa vụ thực hiện hợp đồng hoặc nghĩa vụ theo pháp luật;
- Các quyền khác theo quy định của Hợp đồng này, Phụ lục Hợp đồng, Quy tắc bảo hiểm và các quy định của pháp luật.

11.2.2 Nghĩa vụ của Bên B:

- Giải thích rõ ràng, đầy đủ cho Bên A về quyền lợi bảo hiểm, điều khoản loại trừ trách nhiệm bảo hiểm, các điều kiện, điều khoản của Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm, quyền và nghĩa vụ của Bên A khi giao kết Hợp đồng bảo hiểm;
- Tuân thủ theo các điều kiện, điều khoản trong Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm, Nghị định số 67/2023/NĐ-CP quy định về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, Quy tắc Bảo hiểm Mọi rủi ro tài sản, các Điều khoản sửa đổi bổ sung, Phụ lục Hợp đồng và các quy định pháp luật có liên quan;
- Hướng dẫn và phối hợp cùng Bên A và các bên liên quan thu thập hồ sơ làm cơ sở cho việc giải quyết bồi thường khi có tổn thất xảy ra;
- Bồi thường cho Bên A trong trường hợp xảy ra tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm;
- Bảo mật thông tin do Bên A cung cấp, trừ trường hợp theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc được sự đồng ý của Bên A;
- Các nghĩa vụ khác theo quy định của Hợp đồng này, Phụ lục Hợp đồng, Quy tắc bảo hiểm và các quy định của pháp luật.

ĐIỀU 12: GIÁM ĐỊNH TỒN THẤT

- Trong trường hợp xảy ra tổn thất, Bên A có trách nhiệm thông báo cho Bên B trong vòng 24 giờ kể từ thời điểm xảy ra tổn thất theo số điện thoại ghi trên Hợp đồng bảo hiểm (số hotline của Bên B: hoặc gọi trực tiếp Ông, SĐT:) và sau đó phải gửi thông báo bằng văn bản cho bên B chậm nhất không quá 03 ngày kể từ ngày xảy ra tổn thất. Trong mọi trường hợp, Bên B sẽ không chịu trách nhiệm đối với tổn thất vật chất hay trách nhiệm phát sinh từ tổn thất đó nếu trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra tổn thất Bên B không nhận được thông báo tổn thất (trừ trường hợp có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan do pháp luật quy định);
- Trong vòng 05 ngày kể từ khi nhận được thông báo có tổn thất, Bên B hoặc đại diện của Bên B phải có mặt tại hiện trường để cùng Bên A tiến hành giám định hiện trường và lập biên bản giám định hiện trường (trừ trường hợp có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan do pháp luật quy định). Nếu quá thời hạn 05 ngày kể từ khi nhận được thông báo có tổn thất mà Bên B hoặc đại diện của Bên B không có mặt (trừ trường hợp có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan do pháp luật quy định), Bên B phải chấp nhận hiện trường và biên bản giám định do Bên A cùng công an hoặc chính quyền địa phương nơi xảy ra tổn thất lập và xác nhận;
- Đối với những tổn thất mà Bên B không tự tiến hành giám định được, Bên B có quyền cử đơn vị giám định độc lập đến hiện trường để xác định nguyên nhân và mức độ thiệt hại. Kết luận của đơn vị giám định độc lập có giá trị bắt buộc đối với các bên và là cơ sở để xem xét giải quyết bồi thường. Chi phí thuê giám định độc lập do Bên B chịu và không được tính vào số tiền bồi thường. Các bên thống nhất sẽ lựa chọn một trong các đơn vị giám định có tên dưới đây để thực hiện giám định:
 -
 -
 -
 -
 -
- Trong trường hợp các bên không thống nhất về kết luận của giám định viên thì hai bên thỏa thuận trung cầu giám định viên độc lập giám định lại (“Giám định viên lần 2”). Trong trường hợp các bên không thỏa thuận được việc trung cầu giám định viên lần 2 thì một trong các bên được yêu cầu tòa án nơi xảy ra tổn thất hoặc nơi cư trú của Bên A chỉ định giám định viên độc lập. Kết luận của giám định viên độc lập do tòa án chỉ định có giá trị bắt buộc đối với các bên.

ĐIỀU 13: GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG

13.1 Thời hạn trả tiền bồi thường: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Bên B nhận được đầy đủ hồ sơ khiếu nại đòi bồi thường hợp lệ, nếu tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm, Bên B có trách nhiệm giải quyết bồi thường cho Bên A. Nếu không thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm, Bên B có trách nhiệm gửi thông báo bằng văn bản cho Bên A, nêu rõ lý do từ chối bồi thường.

13.2 Chế tài bồi thường: Trường hợp Bên A không thu thập hoặc thu thập không đầy đủ hồ sơ hợp lệ và/hoặc thực hiện không đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật và/hoặc theo quy định tại Hợp đồng này và/hoặc không tuân theo chỉ dẫn bằng văn bản của Bên B thì Bên B có quyền từ chối một phần hoặc toàn bộ số tiền bồi thường tùy mức độ vi phạm.

ĐIỀU 14: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG TRƯỚC THỜI HẠN VÀ HOÀN PHÍ BẢO HIỂM

- Trong thời hạn bảo hiểm, một trong hai bên có quyền đơn phương yêu cầu chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm bằng cách thông báo bằng văn bản cho bên kia trước 15 ngày kể từ ngày đề nghị chấm dứt. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị chấm dứt hiệu lực bên nhận được thông báo phải có ý kiến trả lời bằng văn bản;
- Bên B chỉ hoàn phí bảo hiểm trong trường hợp Hợp đồng bảo hiểm chấm dứt trước thời hạn với điều kiện đến thời điểm chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm chưa có phát sinh tổn thất và khiếu nại đòi bồi thường theo Hợp đồng này;
- Tỷ lệ hoàn phí: Trường hợp Bên B yêu cầu chấm dứt hợp đồng bảo hiểm thì Bên B sẽ hoàn 100% phí bảo hiểm đã nộp tương ứng với thời gian còn lại của Hợp đồng bảo hiểm kể từ ngày Hợp đồng bảo hiểm chấm dứt, các trường hợp chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm trước thời hạn khác Bên B sẽ hoàn lại 80% phí bảo hiểm đã nộp tương ứng với thời gian còn lại của Hợp đồng bảo hiểm kể từ ngày Hợp đồng bảo hiểm chấm dứt. Số phí bảo hiểm của thời gian còn lại (nếu có) được tính như sau:

$$\frac{\text{Số phí bảo hiểm của thời gian còn lại}}{\text{Số phí bảo hiểm của thời gian còn lại}} = \frac{\text{Tỷ lệ phí bảo hiểm 1 năm} \times \text{Số tiền bảo hiểm tại thời điểm chấm dứt} \times \text{Số ngày còn lại của thời hạn bảo hiểm}}{365}$$

- Trường hợp Hợp đồng bảo hiểm chấm dứt trước thời hạn do Bên A vi phạm nghĩa vụ thanh toán phí được thực hiện theo quy định tại Điều 8 trong Hợp đồng này;
- Hủy bỏ Hợp đồng bảo hiểm do vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin:
 - + Trường hợp Bên B hủy bỏ Hợp đồng bảo hiểm do Bên A vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin thì Bên B sẽ không phải bồi thường và hoàn lại 80% phí bảo hiểm đã đóng cho Bên A;
 - + Trường hợp Bên A hủy bỏ Hợp đồng bảo hiểm do Bên B vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin thì Bên B sẽ hoàn lại cho Bên A toàn bộ phí bảo hiểm đã đóng.
- Việc chấm dứt Hợp đồng này vì bất kỳ lý do nào không làm ảnh hưởng đến bất kỳ quyền, nghĩa vụ của các bên đã phát sinh trước thời điểm chấm dứt Hợp đồng này.

ĐIỀU 15: GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM, CÁC TÀI LIỆU CẤU THÀNH HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN ÁP DỤNG

15.1 Giấy chứng nhận bảo hiểm

Theo yêu cầu của Người được bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm được cấp đính kèm Hợp đồng bảo hiểm này, quy định những nội dung cơ bản của Hợp đồng bảo hiểm, các nội dung không quy định trong Giấy chứng nhận bảo hiểm sẽ điều chỉnh theo Hợp đồng bảo hiểm; trường hợp có sự khác nhau giữa Giấy chứng nhận bảo hiểm và Hợp đồng bảo hiểm thì các quy định tại Hợp đồng bảo hiểm sẽ được áp dụng.

15.2 Các tài liệu cấu thành Hợp đồng bảo hiểm và thứ tự ưu tiên

- Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm và các Phụ lục Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm được ký kết bởi hai bên tại từng thời điểm;
- Nghị định số 67/2023/NĐ-CP quy định về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, Quy tắc Bảo hiểm Mọi rủi ro Tài sản, các điều khoản sửa đổi bổ sung nêu tại Điều 4 Hợp đồng này;
- Danh mục các tài sản tham gia bảo hiểm;
- Giấy yêu cầu bảo hiểm của Bên A;
- Các tài liệu có liên quan khác (nếu có).

ĐIỀU 16: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu có vướng mắc phát sinh hoặc tranh chấp, hai bên cùng bàn bạc giải quyết trên tinh thần hợp tác, thương lượng. Trường hợp hai bên không giải quyết được bằng thương lượng, mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng này sẽ được đưa ra giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền tại Việt Nam để giải quyết.

ĐIỀU 17: CAM KẾT CHUNG

- 17.1 Bằng việc ký kết hợp đồng bảo hiểm này, Bên A/Người được bảo hiểm xác nhận đã được Bên B giải thích đầy đủ và hiểu rõ các nội dung về phạm vi bảo hiểm, điều kiện, điều khoản loại trừ trách nhiệm bảo hiểm và các điều khoản khác trong Nghị định 67/2023/NĐ-CP quy định về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, Quy tắc bảo hiểm áp dụng, Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm và các Phụ lục Hợp đồng. Đồng thời, Bên A/Người được bảo hiểm đồng ý để Bên B xử lý dữ liệu cá nhân mà Bên A/Người được bảo hiểm cung cấp cho mục đích giao kết hợp đồng bảo hiểm này và giải quyết khiếu nại bồi thường bảo hiểm (nếu có). Hai bên cam kết thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các quy định trong hợp đồng này.
- 17.2 Các vấn đề liên quan đến quyền và nghĩa vụ của các Bên nếu không được đề cập trong Hợp đồng, Phụ lục Hợp đồng và Quy tắc bảo hiểm đính kèm Hợp đồng này sẽ được thực hiện và tuân thủ theo quy định của pháp luật Việt Nam, trong đó Luật Kinh doanh bảo hiểm sẽ được ưu tiên áp dụng.
- 17.3 Mọi sự thay đổi bất cứ nội dung nào của Hợp đồng này phải được các bên ký kết bằng văn bản (Phụ lục Hợp đồng) và là một bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng này.

- 17.4 Hợp đồng bảo hiểm này có hiệu lực kể từ ngày ký hoặc ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm quy định tại Điều 6 (tùy ngày nào đến sau) và chấm dứt hiệu lực theo thỏa thuận của các Bên và/hoặc theo quy định của pháp luật.
- 17.5 Bên B không chịu trách nhiệm cho mọi vụ tổn thất xảy ra trước ngày ký kết Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm.
- 17.6 Hợp đồng này được lập bằng Tiếng Việt và lập thành 05 bộ, Bên A giữ 03 bộ, Bên B giữ 02 bộ - có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B

Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

Mẫu số 16. Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng

Mẫu số 17. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng

Mẫu số 18. Bảo lãnh tiền tạm ứng

Mẫu số 19. Biên bản nghiệm thu khối lượng công việc tại công trường

Mẫu số 20. Biên bản nghiệm thu hoàn thành công việc

THƯ CHẤP THUẬN HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [*ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu*] (sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”)

Về việc: *Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của _____ [*ghi tên Chủ đầu tư*] (sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”) về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu _____ [*ghi tên, số hiệu gói thầu*], Bên mời thầu _____ [*ghi tên Bên mời thầu*] (sau đây gọi tắt là “Bên mời thầu”) thông báo: Chủ đầu tư đã chấp thuận HSDT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu ____ [*ghi tên, số hiệu gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì ghi tên, số hiệu của phần mà nhà thầu được công nhận trúng thầu*] với giá hợp đồng là _____ [*ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*] với thời gian thực hiện gói thầu là ____ [*ghi thời gian thực hiện gói thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*].

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo kế hoạch như sau:

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng thông qua phương tiện điện tử:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ [*ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng*];
- Địa chỉ phương tiện điện tử: ____ [*ghi đường link, tên đăng nhập, mật khẩu (nếu có)...*];
- Việc ký biên bản hoàn thiện hợp đồng (nếu có).

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ [*ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng*], tại địa điểm⁽²⁾ ____ [*ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng*].

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng với số tiền ____.

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực

hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, các bên phải điền đầy đủ và đưa toàn bộ nội dung, bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có) vào điều kiện cụ thể của hợp đồng để hình thành tài liệu hợp đồng điện tử.

(2) Khuyến khích thực hiện hoàn thiện hợp đồng qua phương tiện điện tử. Trường hợp việc hoàn thiện hợp đồng thực hiện trực tiếp thì Chủ đầu tư điền thông tin về địa điểm (văn phòng, cơ quan Chủ đầu tư...) để Nhà thầu đến tiến hành hoàn thiện hợp đồng.

(3) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu bảo lãnh dự thầu.

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: ____ [*ghi tên Chủ đầu tư*] (sau đây gọi là “Chủ đầu tư”)

Theo đề nghị của ____ [*ghi tên Nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu đã trúng thầu gói thầu ____ [*ghi tên gói thầu*] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ cho gói thầu trên (sau đây gọi là “Hợp đồng”);⁽¹⁾

Theo quy định trong *hợp đồng*, Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ [*ghi tên của ngân hàng*] có trụ sở đăng ký tại ____ [*ghi địa chỉ của ngân hàng*⁽²⁾] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là ____ [*ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 5.2 ĐKCT của Hợp đồng*]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn ____ [*ghi số tiền bảo lãnh*] như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Bên mời thầu sẽ báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của ____ [*ghi tên Nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu trúng thầu gói thầu ____ [*ghi tên gói thầu*] đã ký hợp đồng số ____ [*ghi số hợp đồng*] ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là “Hợp đồng”).”

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 5.2 ĐKCT.

BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG ⁽¹⁾

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: ____ [*ghi tên Chủ đầu tư*] (sau đây gọi là “Chủ đầu tư”)*[ghi tên hợp đồng, số hợp đồng]*

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, ____ [*ghi tên và địa chỉ của nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng ____ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng*] cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ [*ghi tên của ngân hàng*] có trụ sở đăng ký tại ____ [*ghi địa chỉ của ngân hàng⁽²⁾*] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá ____ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 12.1 ĐKCT của Hợp đồng*].

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan tới hợp đồng được ký giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Giá trị của bảo lãnh này sẽ được giảm dần tương ứng với số tiền tạm ứng mà Chủ đầu tư thu hồi qua các kỳ thanh toán quy định tại Điều 5 của Hợp đồng sau khi nhà thầu xuất trình văn bản xác nhận của Chủ đầu tư về số tiền đã thu hồi trong các kỳ thanh toán.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày ____ tháng ____ năm ____ ⁽³⁾ hoặc khi Chủ đầu tư thu hồi hết số tiền tạm ứng, tùy theo ngày nào đến sớm hơn.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu mà quy định phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 12.1 ĐKCT.

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ngày hoàn thành việc cung cấp dịch vụ quy định trong hợp đồng. Trong trường hợp cần gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng thì yêu cầu gia hạn thời gian có hiệu lực của bảo lãnh tiền tạm ứng.

BIÊN BẢN NGHIỆM THU HOÀN THÀNH CÔNG VIỆC

Địa điểm: _____

Ngày: _____

Hợp đồng số: _____ ngày _____ (sau đây gọi là Hợp đồng)

Chúng tôi, những người ký tên dưới đây, là đại diện của Công ty DỊCH VỤ KHÍ (hay gọi là Chủ đầu tư hoặc BÊN A), CÔNG TY _____ (Nhà thầu hay còn gọi là BÊN B) xác nhận rằng:

1. **BÊN B đã hoàn thành công việc như yêu cầu của Hợp đồng (về tiến độ thực hiện và chất lượng công trình)**
2. BÊN B đã cung cấp, bàn giao đầy đủ các tài liệu, Báo cáo theo như quy định tại Hợp đồng.
3. Dọn sạch và đưa ra khỏi Công trường vật tư, máy móc, thiết bị thi công của Nhà thầu, nguyên vật liệu thừa, các công trình tạm. v...v... trả lại trạng thái sạch sẽ và an toàn cho Công trường.

Biên bản này được lập thành 05 (năm) bản gốc có giá trị như nhau. BÊN B giữ 01 (một) bản, BÊN A giữ 04 (bốn) bản.

ĐẠI DIỆN BÊN B**ĐẠI DIỆN BÊN A**

Phần 4. PHỤ LỤC CỦA HSMT

**PHỤ LỤC 01 – BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC VÀ KINH
NGHIỆM**

**Phụ lục 01 – BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM
BẢNG 1 - TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ LỊCH SỬ KHÔNG HOÀN THÀNH TRONG QUÁ KHỨ VÀ NĂNG LỰC TÀI CHÍNH**

Gói thầu: Bảo hiểm mọi rủi ro tài sản (bao gồm cháy nổ bắt buộc) năm 2026 tại xưởng Đông Xuyên và các kho, xưởng tại Hưng Yên và Cà Mau

Nhà thầu:

Ngày tháng năm

TT	Mô tả	Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm	Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
			Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Yêu cầu Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có từ 02 hợp đồng trở lên (cung cấp dịch vụ phi tư vấn) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 09
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (năm 2024)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết cùng với đơn dự thầu và Cung cấp tài liệu chứng minh: Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế/Giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước hoặc các tài liệu tương đương
3	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (2022, 2023, 2024) của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 1.177.556.000 VND	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 10 Cung cấp tài liệu chứng minh

Các hướng dẫn và ghi chú cụ thể: như nêu tại Chương III - Mục 2 của HSMT

**Phụ lục 01 – BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM
BẢNG 2 - TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC KINH NGHIỆM**

Gói thầu: Bảo hiểm mọi rủi ro tài sản (bao gồm cháy nổ bắt buộc) năm 2026 tại xưởng Đông Xuyên và các kho, xưởng tại Hưng Yên và Cà Mau
 Ngày tháng năm

STT	Nội dung yêu cầu	Các yêu cầu tuân thủ			Tài liệu cần phải cung cấp để chứng minh
		Nhà thầu độc lập	Tổng các thành viên trong liên danh	Từng thành viên liên danh	
I	KINH NGHIỆM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ				
1	Nhà thầu đã hoàn thành tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu Trong đó: Hợp đồng tương tự là: - Có tính chất tương tự: như nêu tại ghi chú (*) dưới đây; - Có quy mô (giá trị) tối thiểu: 388.594.000 VND - đã bao gồm VAT.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này (tương ứng với phần công việc đảm nhận)	Bảng kê khai hợp đồng theo mẫu số 06 – Chương IV – Biểu mẫu mời thầu và dự thầu, cung cấp: bản sao hợp đồng (có giá trị hợp đồng và thể hiện phạm vi công việc); biên bản nghiệm thu/hóa đơn/biên bản quyết toán để chứng minh.
	Kết luận chung ("ĐẠT" khi tất cả các tiêu chí trên được đánh giá là "THỎA MÃN"; "KHÔNG ĐẠT" khi có bất kỳ một tiêu chí trên được đánh giá là "KHÔNG THỎA MÃN")				

Ghi chú:

- (*) Hợp đồng tương tự là hợp đồng: thực hiện công việc bảo hiểm rủi ro tài sản/hàng hóa (bao gồm cháy nổ bắt buộc) tại các nhà xưởng/kho/văn phòng
- Đối với các hợp đồng tương tự mà nhà thầu tham gia trước đây với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ tài liệu để chứng minh phạm vi công việc và giá trị phần việc đảm nhận trong hợp đồng tương tự đó.

- Các hướng dẫn và ghi chú cụ thể: như nêu tại Chương III - Mục 2 của HSMT

Người đánh giá:

Người kiểm tra:

PHỤ LỤC 02 – BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ KỸ THUẬT

PHỤ LỤC 02 - BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ KỸ THUẬT

(Tiêu chuẩn đánh giá chi tiết kỹ thuật)

Gợi ý: Bảo hiểm mọi rủi ro tài sản (bao gồm cháy nổ bất buộc) năm 2026 tại xưởng Đông Xuyên và các kho, xưởng tại Hưng Yên và Cà Mau

TT	Tiêu chuẩn đánh giá	Mức điểm tối thiểu	Mức 1		Mức 2		Thang Điểm	Cách tính điểm
			Điểm	Tỷ trọng	Điểm	Tỷ trọng		
	TỔNG ĐIỂM KỸ THUẬT (TỔNG ĐIỂM MỨC I)		100					
I	PHẠM VI CÔNG VIỆC	N/A	5					
	Cam kết thực hiện đầy đủ các hạng mục công việc như yêu cầu tại Phạm vi công việc số DVK.TCHC.PVCV.05 ngày 12/01/2026 đính kèm HSMT (PVCV.05)						0-100	a) Đáp ứng đầy đủ yêu cầu: 100 điểm b) Không đáp ứng đầy đủ yêu cầu: 0 điểm
II	Năng lực thực hiện công việc	21	30			100		
II.1	Nhà thầu được xếp hạng tín nhiệm tài chính bởi tổ chức xếp hạng quốc tế (A.M. Best) từ mức Tốt (B++) trở lên					40	0-100	a) Nhà thầu xếp hạng tín nhiệm tài chính từ mức (A-) trở lên: 100 điểm b) Nhà thầu xếp hạng tín nhiệm tài chính mức (B++) : 90 điểm c) Nhà thầu xếp hạng tín nhiệm tài chính dưới mức (B++) : 0 điểm
II.2	Chỉ tiêu tỷ lệ biên khả năng thanh toán năm 2024 bởi công ty kiểm toán độc lập (Khả năng thanh toán trong việc đáp ứng các trách nhiệm đã cam kết với khách hàng) : tối thiểu 100%					60	0-100	a) Nhà thầu có tỷ lệ biên khả năng thanh toán cao nhất: 100 điểm b) Nhà thầu có tỷ lệ biên khả năng thanh toán xếp thứ 2: 80 điểm c) Nhà thầu có tỷ lệ biên khả năng thanh toán xếp thứ 3 trở đi : 60 điểm d) Nhà thầu có tỷ lệ biên khả năng thanh toán dưới 100%: 0 điểm
III	MỨC KHẤU TRỪ		35			100		
III.1	Đối với rủi ro cháy, nổ: - Tại Xưởng Đông Xuyên ≤ 100.000.000 VNĐ/mỗi vụ tổn thất hoặc sự cố. - Tại Kho Hưng Yên ≤ 20.000.000 VNĐ/mỗi vụ tổn thất hoặc sự cố; - Tại Kho Cà Mau ≤ 20.000.000 VNĐ/mỗi vụ tổn thất hoặc sự cố.					90	0-100	a) Đáp ứng đầy đủ yêu cầu: 100 điểm b) Không đáp ứng đầy đủ yêu cầu: 0 điểm

TT	Tiêu chuẩn đánh giá	Mức điểm tối thiểu	Mức 1		Mức 2		Thang Điểm	Cách tính điểm
			Điểm	Tỷ trọng	Điểm	Tỷ trọng		
III.2	Đối với rủi ro khác: ≤ 10.000.000 VND/mỗi vụ tổn thất hoặc sự cố (áp dụng riêng cho từng địa điểm).				10		0-100	a) Đáp ứng đầy đủ yêu cầu: 100 điểm b) Không đáp ứng đầy đủ yêu cầu: 0 điểm
IV	PHƯƠNG ÁN TRIỂN KHAI Cung cấp tại HSDT: phương án thực hiện công việc sơ bộ. Tài liệu này phải phù hợp, đáp ứng với PVCV.05 và thể hiện tối thiểu các nội dung sau: - Điều kiện, điều khoản bảo hiểm - Quy tắc bảo hiểm mọi rủi ro tài sản, trong đó tỷ lệ phí bảo hiểm phải đáp ứng với tất cả yêu cầu sau: + Loại hình cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ được quy định tại Phụ lục I - Danh mục tài sản tham gia bảo hiểm thuộc PVCV.05 + Quy định của Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06/09/2023 và Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/05/2025	N/A		20			0-100	a) Đáp ứng đầy đủ yêu cầu (cung cấp tài liệu chứng minh): 100 điểm b) Không đáp ứng đầy đủ yêu cầu: - Thiếu nội dung; hoặc nội dung không phù hợp hoặc không đáp ứng đầy đủ như yêu cầu: trừ 50 điểm/nội dung - Không cung cấp :0 điểm
VI	TIỀN ĐỘ THỰC HIỆN Thời gian thực hiện hợp đồng: Thời hạn bảo hiểm là 12 tháng	N/A		10				a) Đáp ứng đầy đủ yêu cầu: 100 điểm b) Không đáp ứng đầy đủ yêu cầu: 0 điểm
V	Uy tín của nhà thầu "Nhà thầu kê khai các thông tin sau: - Nhà thầu chưa từng: từ chối đối chiếu tài liệu trong thời gian có hiệu lực của HSDT khi được Chủ đầu tư của gói thầu đó yêu cầu - Nhà thầu chưa từng từ chối thương thảo/hoàn thiện/ký kết hợp đồng - Nhà thầu chưa từng vi phạm hợp đồng và bị chấm dứt hợp đồng"	N/A		5				a) Đáp ứng đầy đủ yêu cầu: 100 điểm b) Không đáp ứng đầy đủ yêu cầu: Nhà thầu đã vi phạm 1 trong các trường hợp như yêu cầu: 0 điểm
KẾT LUẬN (ĐẠT/KHÔNG ĐẠT)								ĐẠT/KHÔNG ĐẠT

Kết luận:

Nhà thầu được kết luận "ĐẠT" về kỹ thuật (tại Bảng trên) khi đáp ứng yêu cầu sau:

- Có tổng điểm kỹ thuật ≥ 80 điểm và
- Các hạng mục (tại bảng trên) có điểm đánh giá kỹ thuật ≥ "Mức điểm tối thiểu" của mục đó (đối với các Mục có yêu cầu)

Nhà thầu được kết luận "KHÔNG ĐẠT" (tại Bảng trên) khi nằm trong một trong các trường hợp sau:

- Có tổng điểm kỹ thuật < 80 điểm hoặc
- Bất kỳ hạng mục nào (tại Bảng trên) có điểm đánh giá kỹ thuật < "Mức điểm tối thiểu" của mục đó (đối với các Mục có yêu cầu)

PHỤ LỤC 03 – MẪU CHÀO GIÁ

MẪU CHÀO GIÁ
(BẢNG GIÁ DỰ THẦU)

Gói thầu: Bảo hiểm mọi rủi ro tài sản (bao gồm cháy nổ bắt buộc) năm 2026 tại xưởng Đông Xuyên và các kho, xưởng tại Hưng Yên và Cà Mau

Mục	Danh mục dịch vụ	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
1	Phí bảo hiểm Mọi rủi ro tài sản (có bao gồm bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc) theo phạm vi bảo hiểm đính kèm	Gói	1			Nhà thầu được yêu cầu nêu rõ tỉ lệ phí bảo hiểm
CỘNG						
THUẾ VAT 10%						
TỔNG - đã bao gồm thuế VAT						

Ghi chú:

Giá chào thầu của nhà thầu phải bao gồm các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí, dự phòng phí của nhà thầu và cả thuế VAT. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

Trường hợp các nhà thầu chào thuế suất khác nhau, Chủ đầu tư sẽ quy về một mặt bằng thuế suất VAT như quy định tại Mẫu chào giá để đánh giá.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ thuế suất thay đổi thì khoản chênh lệch về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định hiện hành

Đối với các hạng mục có số lượng là "1" và đơn vị là "gói" như nêu trên, trường hợp nhà thầu chào sai khác về khối lượng, đơn vị thì được xem là: đơn giá và số lượng chào cấu thành cho "1 gói" của hạng mục đó.

PHỤ LỤC 04 – PHẠM VI CÔNG VIỆC



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY DỊCH VỤ KHÍ

PHẠM VI CÔNG VIỆC

**BẢO HIỂM MỌI RỦI RO TÀI SẢN (BAO GỒM CHÁY NỔ BẮT BUỘC)
NĂM 2026 TẠI XƯỞNG ĐÔNG XUYỀN VÀ CÁC KHO, XƯỞNG TẠI
HƯNG YÊN VÀ CÀ MAU**

	HỌ VÀ TÊN	CHỨC DANH	CHỮ KÝ
SOẠN THẢO	Nguyễn Thị Minh Phương	Cán sự P.TCHC	
KIỂM TRA	Vũ Thị Hương	Trưởng phòng TCHC	
	Nguyễn Duy Thọ	Trưởng phòng ATMT	
	Nguyễn Hoàng Vũ	Trưởng phòng TMHD	
PHÊ DUYỆT	Đỗ Thành Trung	Phó Giám đốc Công ty	
Số: DVK.TCHC.PVCV. 05		Số trang:	
Lần ban hành: Rev.01		Ngày ban hành: 12/11/2026	

MỤC LỤC

I. MỤC ĐÍCH	3
II. PHẠM VI ÁP DỤNG	3
III. PHẠM VI CÔNG VIỆC	3
1. Phạm vi công việc	3
2. Yêu cầu chung đối với Nhà thầu cung cấp dịch vụ bảo hiểm.....	4
3. Trách nhiệm của Nhà thầu	5
4. Trách nhiệm của Dịch vụ Khí.....	5

PVCV: BẢO HIỂM MỌI RỦI RO TÀI SẢN (BAO GỒM CHÁY NỔ BẮT BUỘC) NĂM 2026 TẠI XƯỞNG ĐÔNG XUYÊN VÀ CÁC KHO, XƯỞNG TẠI HUNG YÊN VÀ CÀ MAU

Số: DVK.TCHC.PVCV 05

Rev: 01

Trang 3/5

I. MỤC ĐÍCH

Tài liệu này mô tả yêu cầu và nội dung cho nhà thầu cung cấp dịch vụ bảo hiểm mọi rủi ro tài sản (bao gồm Cháy nổ bắt buộc) năm 2026 tại Xưởng Đông Xuyên và các kho, xưởng tại Hưng Yên và Cà Mau nhằm đảm bảo quyền lợi của Công ty Dịch vụ Khí (DVK) khi có tổn thất xảy ra.

II. PHẠM VI ÁP DỤNG

- Phạm vi áp dụng: hoạt động tìm kiếm, lựa chọn nhà thầu thực hiện công việc cung cấp dịch vụ “Bảo hiểm mọi rủi ro tài sản (bao gồm Cháy nổ bắt buộc) năm 2026 tại Xưởng Đông Xuyên và các kho, xưởng tại Hưng Yên và Cà Mau”;
- Đối tượng áp dụng: Áp dụng đối với Công ty Dịch Vụ Khí và nhà thầu thực hiện công việc “Bảo hiểm mọi rủi ro tài sản (bao gồm Cháy, Nổ bắt buộc) năm 2026 tại Xưởng Đông Xuyên và các kho, xưởng tại Hưng Yên và Cà Mau.

III. PHẠM VI CÔNG VIỆC

1. Phạm vi công việc

Chương trình bảo hiểm áp dụng cho mọi tài sản (vật tư, thiết bị, văn phòng, nhà xưởng ...) tại Xưởng Đông Xuyên và các kho, xưởng tại Hưng Yên và Cà Mau như sau:

- Người được bảo hiểm: Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam Công ty cổ phần - Công ty Dịch vụ Khí
- Loại hình bảo hiểm: bảo hiểm mọi rủi ro tài sản (bao gồm bảo hiểm Cháy, Nổ bắt buộc).
- Đối tượng được bảo hiểm: mọi tài sản (vật tư, thiết bị, văn phòng, nhà xưởng ...) tại Xưởng Đông Xuyên và các kho, xưởng tại Hưng Yên và Cà Mau, trong đó:
 - ✓ Xưởng Đông Xuyên: đường số 12, khu Công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, TP Hồ Chí Minh
 - ✓ Kho, xưởng tại Hưng Yên: Trung tâm phân phối khí, Xã Tiên Hải, Huyện Hưng Yên.
 - ✓ Kho Cà Mau: Nhà máy xử lý khí Cà Mau, KCN Khánh An, Xã Khánh An, Tỉnh Cà Mau.
- Phạm vi bảo hiểm: Bảo hiểm mọi rủi ro đối với những thiệt hại/tổn thất vật chất trực tiếp, bất ngờ và ngẫu nhiên cho mọi tài sản (vật tư, thiết bị, văn phòng, nhà xưởng ...) tại Xưởng Đông Xuyên và các kho, xưởng tại Hưng Yên và Cà Mau.

PVCV: BẢO HIỂM MỌI RỦI RO TÀI SẢN (BAO GỒM CHÁY NỔ BẮT BUỘC) NĂM 2026 TẠI XƯỞNG ĐÔNG XUYỀN VÀ CÁC KHO, XƯỞNG TẠI HUNG YÊN VÀ CÀ MAU

Số: DVK.TCHC.PVCV 05

Rev: 01

Trang 4/5

- Giá trị bảo hiểm tạm tính: **594.716.896.115 VNĐ** trên cơ sở giá trị tài sản thực tế (vật tư hàng hóa tại các Kho, thiết bị, văn phòng, nhà xưởng ...), chi tiết tại Phụ lục 01 – Danh mục tham gia bảo hiểm đính kèm.
- Phí bảo hiểm bao gồm phí bảo hiểm Cháy, Nổ bắt buộc: như quy định tại Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06/09/2023 (NĐ 67) và Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/05/2025 (NĐ 105)

(chi tiết loại hình cơ sở có nguy cơ về cháy, nổ như tại Phụ lục 1 đính kèm)

- Mức khấu trừ:

- ✓ Tại Xưởng Đông Xuyên: 100.000.000 VNĐ/mỗi vụ tổn thất.
- ✓ Tại Kho Xưởng Tỉnh Hưng Yên: 20.000.000 VNĐ/mỗi vụ tổn thất.
- ✓ Tại Kho Tỉnh Cà Mau: 20.000.000 VNĐ/mỗi vụ tổn thất.

Đối với Rủi ro khác: 10.000.000 VNĐ/mỗi vụ tổn thất (áp dụng riêng cho từng địa điểm).

Trường hợp có nhiều Mức khấu trừ khác nhau áp dụng cho một vụ tổn thất thì hai bên thống nhất sẽ áp dụng Mức khấu trừ cao nhất cho vụ tổn thất đó.

- Thời hạn bảo hiểm: 12 tháng
- Điều kiện, điều khoản bảo hiểm: như tại Phụ lục 02.
- Quy tắc bảo hiểm: như tại Phụ lục 03 và áp dụng theo Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06/09/2023 và Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/05/2025.

2. Yêu cầu chung đối với Nhà thầu cung cấp dịch vụ Bảo hiểm

- Nhà thầu được xếp hạng tín nhiệm tài chính bởi tổ chức xếp hạng quốc tế (A.M. Best) từ mức Tốt (B++) trở lên.
- Nhà thầu phải có kinh nghiệm thực hiện các hợp đồng bảo hiểm hàng hóa/tài sản có tính chất tương tự.
- Nhà thầu có tối thiểu năm (05) năm kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ bảo hiểm tài sản.
- Nhà thầu phải cung cấp chương trình bảo hiểm và Quy tắc bảo hiểm, các điều khoản, điều kiện bảo hiểm như yêu cầu của DVK về phạm vi công việc/bảo hiểm.

3. Trách nhiệm của Nhà thầu

- Nhà thầu cam kết chịu trách nhiệm bảo hiểm duy nhất đối với DVK cho toàn bộ mọi tài sản (vật tư, thiết bị, văn phòng, nhà xưởng ...) tại Xưởng Đông Xuyên và các kho, xưởng tại Hưng Yên và Cà Mau.
- Thực hiện đúng nghĩa vụ tại Hợp đồng và thực hiện việc bồi thường thiệt hại theo đúng quy định cho công ty DVK khi có tổn thất xảy ra.
- Cấp đơn bảo hiểm cháy nổ bắt buộc (tách riêng phí bảo hiểm cháy nổ bắt buộc theo quy định của pháp luật) và đóng góp Khoản lệ phí phòng chống cháy nổ vào quỹ phòng cháy chữa cháy quốc gia để phục vụ cho các hoạt động phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật.
- Giải thích các thuật ngữ và các vấn đề khác liên quan trong Đơn bảo hiểm, quy tắc bảo hiểm và các sửa đổi bổ sung.
- Hướng dẫn DVK trong việc thực hiện chương trình bảo hiểm và các thủ tục cần thiết để hoàn tất hồ sơ yêu cầu bồi thường/khiếu nại khi có tổn thất xảy ra.
- Nhà thầu có trách nhiệm bảo mật toàn bộ thông tin do DVK cung cấp và không được cung cấp cho bên thứ 3 mà không có sự đồng ý của DVK.

4. Trách nhiệm của DVK

- kê khai trung thực các thông tin bảo hiểm liên quan được Nhà thầu yêu cầu.
- Khai báo các thông tin chính xác và kịp thời đến Nhà thầu trong trường hợp xảy ra tổn thất.
- Thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ theo qui định của chương trình bảo hiểm.

PHỤ LỤC 01 - DANH MỤC TÀI SẢN THAM GIA BẢO HIỂM

Đvt: VNĐ

STT	Mã số	Tên và ký hiệu tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị	Số tiền tham gia bảo hiểm
I	Giá trị hàng hóa, tài sản cố định Xưởng BDSC Đông Xuyên					565.617.999,849
A	Danh mục BH thuộc loại hình cơ sở có nguy cơ về cháy, nổ theo Mục 35.2 - Phụ lục VI- ND 105					
A.1	Nhà Xưởng, Văn phòng					24.085.761.394
1	3-DX0003	Văn phòng & Xưởng Điện-Tự động hoá, phòng LAB, phòng IT, phòng kho cơ khí	Hạng mục	1	5.666.644.800	5.666.644.800
2	3-DX0015	Máy biến áp 500 KVA 15-22/0.4KV & 11-22/0.4KV	Hệ thống	1	333.161.098	333.161.098
3	3-DX0014	Trạm điện (trạm biến thế, máy phát điện)	Hạng mục	1	292.743.368	292.743.368
4	3-DX0009	Nhà Đào Tạo có mái che (cải tạo từ Nhà ăn nghiệm thu ngày 26/12/2024) tại Xưởng ĐX	Hạng mục	1	2.749.285.433	2.749.285.433
5	3-DVK02014	xưởng hàn cắt (cải tạo từ nhà để xe cầu)	Hạng mục	1	96.528.264	96.528.264
6	3-DX0010	Nhà xe số 1	Hạng mục	1	1.431.043.607	1.431.043.607
7	3-DX0011	Nhà xe số 2	Hạng mục	1	215.129.516	215.129.516
8	3-DX0004	Xưởng Gia công thô & Hàn cắt	Hạng mục	1	3.764.374.356	3.764.374.356
9	3-DX0005	Xưởng Gia công nguội	Hạng mục	1	3.487.245.193	3.487.245.193
14	3-DVK05348	Hệ thống camera IP (gồm 22 camera +13 camera, switch mạng, Junction box, control panel, UPS, Desktop, LCD Monitor, đầu ghi camera) tại Xưởng Đông Xuyên	Hệ thống	1	1.554.401.000	1.554.401.000
15	3-DVK05075	Hệ thống kiểm soát liều bức xạ Gamma từ hoạt động chụp chiếu NDT Xưởng BDSC Đông Xuyên	Hạng mục	1	507.012.000	507.012.000
16	3-DVK02018	Nhà bơm cứu hỏa Xưởng Đông Xuyên; Bơm cứu hỏa diesel, bơm chữa cháy động cơ điện, bơm bù áp	Hạng mục	1	1.861.316.870	1.861.316.870
17	DV0882	Trung tâm báo cháy 8 zone tại X.BDSC Đông Xuyên	Hạng mục	1	16.506.000	16.506.000
18	3-DVK03112	Bơm chữa cháy động cơ Diesel 90,84m ³ /h; H=102m	Cái	1	761.171.969	761.171.969
19	3-DVK03113	Bơm chữa cháy động cơ điện 90,84m ³ /h; H=102m	Cái	1	394.226.384	394.226.384
20	3-DVK03114	Bơm bù áp Q=5,7m ³ /h; H=102m	Cái	1	189.721.836	189.721.836
21	3-DVK05342	Hệ thống năng lượng mặt trời áp mái tại Xưởng Đông Xuyên	Hệ thống	1	765.249.700	765.249.700
A.2	Máy móc, thiết bị					14.785.328.373
1	3-DX0017	Cầu trục 5 tấn B=24m, D=50m, H=4.5, ht điều khiển bằng 8 nút từ palăng	Bộ	1	375.391.279	375.391.279
2	3-DX0016A	Cầu trục 5 tấn B=20m, D=35m, H=4.5, ht điều khiển bằng 8 nút từ palăng	Bộ	1	272.433.279	272.433.279
3	3-DX0016B	Cầu trục 5 tấn B=20m, D=35m, H=4.5, ht điều khiển bằng 8 nút từ palăng	Bộ	1	272.433.279	272.433.279
4	3-DVK03073	Máy hút chân không Model: Sogevac SV 630B	cái	1	480.000.000	480.000.000
5	3-CT0004CP	Xe nâng forklift (Toyota, model 02-7FD35, chassis:7FDK40-13640) (P.KTSX chuyển sang)	cái	1	700.000.000	700.000.000
6	3-DVK03060	Máy sửa van (Workshop unit Produa1 12 + On-site unit Orbit 10)	cái	1	1.966.396.245	1.966.396.245
7	3-DVK03216	Máy phát điện MTU S/n: 16701001875 (bao gồm: Thùng nhiên liệu, đường ống nhiên liệu (đường cấp, đường hồi), Ống xả, bộ tiêu âm)	Bộ	1	8.429.924.291	8.429.924.291

STT	Mã số	Tên và ký hiệu tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị	Số tiền tham gia bảo hiểm
8	3-DVK05280	Hệ thống kiểm soát người, phương tiện ra vào xưởng ĐX	Gói	1	2.288.750.000	2.288.750.000
A.3	Giá trị tài sản cố định Đội BDSC Vũng Tàu					91.871.007.335
1	3-DX0016A	Cầu trục 5 tấn B=20m, D=35m, H=4.5, ht điều khiển bằng 8 nút từ palăng	Bộ	1	272.433.279	272.433.279
2	3-DX0016B	Cầu trục 5 tấn B=20m, D=35m, H=4.5, ht điều khiển bằng 8 nút từ palăng	Bộ	1	272.433.279	272.433.279
3	3-DVK05401	Cầu trục xoay 2T tải trọng 2T, độ cao nâng: 3.2m, Vận tốc nâng: 2.3m/phút, chiều dài dầm dọc: 3m, động cơ: moto điện	Cái	1	200.415.000	200.415.000
4	3-CT0060CP	Bộ máy phay ngón-Vertical knee milling machine và các phụ kiện, Model 1054	Cái	1	308.528.820	308.528.820
5	3-DVK03018	Máy phay đứng HOCHUN, Model: U-1600	Bộ	1	1.556.392.500	1.556.392.500
6	3-DVK03018A	Nâng cấp máy phay đứng HOCHUN, Model: U-1600	Bộ	1	1.078.560.000	1.078.560.000
7	3-DVK03019	Máy tiện đa năng (DENVER IND Model: HG-760 x 4200)	Bộ	1	847.244.364	847.244.364
8	3-DVK03020	Máy phay ngang HOCHUN, Model: H-1250	Bộ	1	1.288.800.554	1.288.800.554
9	3-DVK03023	Máy ép thủy lực 300 tấn, Model: Art.280/RM	Bộ	1	1.694.187.495	1.694.187.495
10	3-DVK03046	Máy cưa bán tự động, S/N: S-6240SA	Cái	1	548.350.880	548.350.880
11	3-DVK03047	Máy đột dập kim loại liên hợp, S/N: 416683	Cái	1	402.512.880	402.512.880
12	3-DVK03048	Máy tẩy rửa các chi tiết máy - vận hành tự động hoặc bằng tay, Model: 2518 SERIES	Cái	1	729.234.000	729.234.000
13	3-DVK03050	Máy mài cầu, Model: TC-1250H	Bộ	1	1.082.000.000	1.082.000.000
14	3-DVK03058	Hệ thống khí công cụ cho xưởng BDSC Đông Xuyên (cụm máy nén Atlas Copco + phụ kiện)	Bộ	1	1.220.262.980	1.220.262.980
15	3-DVK03059	Máy tiện mặt bích MM1500i	Bộ	1	1.547.044.785	1.547.044.785
16	3-DVK03060	Máy sửa van (Workshop unit Pro dual 12 + On-site unit Orbit 10)	Bộ	1	1.966.396.245	1.966.396.245
17	3-DVK03072	Máy mài RSM 1000	Bộ	1	1.450.790.000	1.450.790.000
18	3-DVK03076	Bàn test van, Model DT-300	Cái	1	2.034.813.790	2.034.813.790
19	3-DVK03077	Máy cân bằng động, Model : HC-150	Bộ	1	1.041.394.469	1.041.394.469
20	3-DVK03078	Máy bảo trục đứng Chester, Model: SL50 (phụ kiện đi kèm)	Bộ	1	2.602.000.000	2.602.000.000
21	3-DVK03254	Bộ máy gia công CNC tiện phay kết hợp, model CLX350V4	Bộ	1	6.740.900.000	6.740.900.000
22	3-DVK03015	Máy tarô ren REX Model N100A	bộ	1	99.742.500	99.742.500
23	3-DVK03073	Máy hút chân không Model: Sogevac SV 630B	Cái	1	480.000.000	480.000.000
24	3-CT0004CP	Xe nâng forklift (Toyota, model 02-7FD35, chassis:7FDK40-13640) (P.KTSX chuyển sang)	Cái	1	700.000.000	700.000.000
25	3-ZVC03054BCP	Th.bị tạo xung điện trong đ.đ dẫn khí(Function/pulse Generator) - LAB	Cái	1	111.853.105	111.853.105
26	3-ZVC03061CP	Th. bị kiểm tra lượng khí gas hoá lỏng mất đi trong quá trình tách - LAB	Cái	1	481.409.374	481.409.374
27	3-DVK0101	Máy đo nhiệt độ (THERMOMETER, BLACK STACK), Fluke 1560-256	Bộ	1	106.934.368	106.934.368
28	3-DVK0104	Module nhiệt PRECISION TC 2 - CHANNEL Fluke 2565	Bộ	1	103.666.374	103.666.374

STT	Mã số	Tên và ký hiệu tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị	Số tiền tham gia bảo hiểm
29	3-VCK3005CP	Bồn đo nhiệt độ khí gas hoá lỏng - Hot Baths - 6022.256-Phòng 308	Cái	1	208.996.200	208.996.200
30	3-DVK03093A	Thiết bị hiệu chuẩn nhiệt độ RTC159B-230A-M05-DLC-R14-FCT P/N: 625606-00080	Bộ	1	676.543.840	676.543.840
31	3-DVK03093B	Thiết bị hiệu chuẩn nhiệt độ RTC159B-230A-M05-DLC-R14-FCT P/N: 625606-00081	Bộ	1	676.543.840	676.543.840
32	3-DVK03094A	Hart Communicator P/N: 475FP1EKLUGMT-S	Bộ	1	193.500.000	193.500.000
33	3-DVK03094B	Hart Communicator P/N: 475FP1EKLUGMT-S	Bộ	1	193.500.000	193.500.000
34	3-DVK03095A	Multimeter (thiết bị hiệu chuẩn Fluke 754 P/N: 2745003, 08320T1414 + pin)	Bộ	1	154.000.000	154.000.000
35	3-DVK03095B	Multimeter (thiết bị hiệu chuẩn Fluke 754 P/N: 2843012, 08992T1514 + pin)	Bộ	1	154.000.000	154.000.000
36	3-DVK03102A	Pressure Calibrator P/N: DPI 620G (bao gồm phụ tùng đi kèm)	Bộ	1	377.677.040	377.677.040
37	3-DVK03127	Thiết bị tạo rung động (Portable Vibration Shakers) model: AT-2040	Bộ	1	360.401.400	360.401.400
38	3-DVK03128A	Lò nhiệt (Reference Temperature Calibrator model: RTC-159 Ultra Cooler) P/N: RTC159B-230A-SIX-DLC-R14-EA-CT (X.ĐTĐH)	bộ	1	681.570.000	681.570.000
39	3-DVK03130A	Thiết bị giao tiếp 475 (P/N: 475FP1EKLUGMTAS) (X.ĐTĐH)	bộ	1	180.500.000	180.500.000
40	3-DVK03131A	Thiết bị căn chỉnh áp suất (pressure calibrator advanced modular calibrator DPI 620 Genii) (X.ĐTĐH)	bộ	1	399.000.000	399.000.000
41	3-DVK03004A	Thiết bị giao tiếp nhiệt độ hiệu chuẩn áp suất (475 Hart Communicator - model 475 FP1E KL U GM9)	bộ	1	140.465.517	140.465.517
42	3-DVK03016	Compact prover 12" di động (QToán 702/QĐ-DVK)	Cái	1	1.263.726.617	1.263.726.617
43	3-DVK03021	Nguồn dòng lớn 6000A/3 pha kiểm tra thí nghiệm thiết bị điện Model: ODEN AT/3H	Bộ	1	900.000.000	900.000.000
44	3-DVK03022	Máy thử nghiệm Relay Model: APTS3 (Protection Relay Test Set)	Bộ	1	978.880.000	978.880.000
45	3-DVK03025	Metrology Well Calibrator Model: 9173-A-R (gồm 01 Inserts B, 01 Inserts C, 01 Case)	Bộ	1	352.524.895	352.524.895
46	3-DVK03033	Đồng hồ đo chất lượng nguồn điện và phụ kiện: TLK-225, I000, C43 Model: Fluke-43B	cái	1	120.354.893	120.354.893
47	3-CB30035CP	Thiết bị kiểm tra van an toàn - Test bench for relief valve c/w	cái	1	864.248.000	864.248.000
48	3-CT0038CP	Multi- product calibrator có 04 phụ tùng kèm theo	cái	1	435.814.551	435.814.551
49	3-CT0050CP	CB test kit dụng cụ thử chức năng ABC - air circuit breaker-moedl:34547	cái	1	120.039.010	120.039.010
50	3-DVK0088	Thiết bị kiểm tra role và phụ kiện (Model: Sverker 750, S/n: 8605151)	Bộ	1	184.044.981	184.044.981
51	3-DVK03159	Thiết bị hiệu chuẩn nhiệt độ Fluke (Lò nhiệt)(P/N:9173-B-R-256)	bộ	1	475.617.200	475.617.200
52	3-DVK03160	1560 Black Stack Thermometer Readout, Manufacture: Fluke	bộ	1	433.062.000	433.062.000
53	3-DVK03216	Máy phát điện MTU S/n: 16701001875 (bao gồm: Thùng nhiên liệu, đường ống nhiên liệu (đường cấp, đường hồi), Ống xả, bộ tiêu âm)	Bộ	1	8.429.924.291	8.429.924.291
54	3-BD03065CP	Máy hàn kiểm tra cáp quang(Single Fusion Splicer)	Cái	1	424.820.064	424.820.064
55	3-BD03116CP	Thiết bị kiểm tra các thiết bị đo chênh áp (Dead weight Teste)	Cái	1	688.857.972	688.857.972
56	3-DVK050100	Xe nâng người không tự hành phục vụ công việc BDSC trên cao ngoài trời (model:T500J, serial number: 0030010416)	Xe	1	1.363.440.000	1.363.440.000
57	3-DVK05093	Xe nâng người tự hành phục vụ công việc BDSC trên cao trong nhà Xưởng	Xe	1	595.000.000	595.000.000

STT	Mã số	Tên và ký hiệu tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị	Số tiền tham gia bảo hiểm
58	3-DVK0119	Máy tính xách tay chống cháy nổ (Panasonic Tough book CF-30)	Cái	1	159.455.291	159.455.291
59	3-DVK05280	Hệ thống kiểm soát người, phương tiện ra vào xưởng ĐX	Gói	1	2.288.750.000	2.288.750.000
60	3-DVK05293	Lò nhiệt Ametek RTC-159	Cái	1	995.360.000	995.360.000
61	3-DVK05294	Lò nhiệt Ametek RTC-700	Cái	1	716.730.000	716.730.000
62	3-DVK05295	Thiết bị hiệu chuẩn đa năng ASC-400	bộ	1	329.420.000	329.420.000
63	3-DVK05296	Bộ hiệu chuẩn áp suất 70BARXP2i-DD-BHX-W	bộ	1	127.040.000	127.040.000
64	3-DVK05297	Bộ hiệu chuẩn áp suất 700BARXP2i-DD-CHX-W	bộ	1	127.350.000	127.350.000
65	3-DVK05298	Bộ thiết bị đo và hiệu chuẩn áp suất đa năng MC6-EX, hãng Beamex.	bộ	1	1.766.000.000	1.766.000.000
66	3-DVK05299	Bộ mô đun áp suất bên ngoài thân máy cho bộ TB đo hiệu chuẩn MC6-EX, hãng Beamex.	bộ	1	705.294.000	705.294.000
67	3-DVK05310	Thiết bị hiệu chuẩn nhiệt độ, áp suất FLUKE-754 (Documenting Process Calibrator- HART)	Bộ	1	240.500.000	240.500.000
68	3-DVK05311	Bộ hiệu chuẩn áp suất Model: 1KBAR-XP2i-DD-S2-GOX-W, dải đo: 0-1000 bar NSX: Ametek	Bộ	1	293.944.444	293.944.444
69	3-DVK05315	AMS Trex Device Communicator Model: TREX-L-F-P-KL-W-S3-S S/N: 210100055259	Cái	1	308.000.000	308.000.000
70	3-BD03155CP	Multipol 8 lapping & polishin machine	Cái	1	969.427.800	969.427.800
71	3-DVK0040CP	Máy phay mặt bích chạy bằng khí nén (MD: PM3000, P/N: 12340, S/N: 08014510)	Bộ	1	1.251.699.500	1.251.699.500
72	3-DVK0042CP	Máy tiện bề mặt mặt bích hoạt động bằng khí nén (P/N: MM7601)	Cái	1	744.676.000	744.676.000
73	3-DVK0099	Bộ máy xiết bulông bằng thủy lực (22 mục - mỗi mục 4 cái và 1 bơm thủy lực)	Bộ	1	1.368.532.918	1.368.532.918
74	3-DVK03005	Máy dò khuyết tật lớp phủ chống ăn mòn CP bằng dòng điện áp một chiều DCVG/CIPS (HEXCORDERGPS)	bộ	1	505.000.000	505.000.000
75	3-DVK03006	Thiết bị xiết bulông bằng thủy lực theo phương pháp kéo căng hệ M	bộ	1	1.311.000.000	1.311.000.000
76	3-DVK03009	Máy bơm nước áp lực hiệu Hughes pump, kích thước 2.5x1.5x1.7, 1800kg, model HPS1000DC	Cái	1	1.797.386.226	1.797.386.226
77	3-DVK03071	Máy hàn tự phát Model: 400CC/CV và phụ kiện (Dynasty 200DX, Spectrum 625X và bộ bảo hộ)	bộ	1	808.863.000	808.863.000
78	3-DVK03103	Thiết bị phục hồi bề mặt kim loại	Bộ	1	715.379.000	715.379.000
79	3-DVK03108	Máy khử từ Model DKPW (NSX: Diverse)	Bộ	1	788.784.000	788.784.000
80	3-DVK03132	Thiết bị lấy mẫu đầu dò coupon (retrievel kit RBSA-6000-37"(X.CK)	bộ	1	1.126.000.000	1.126.000.000
81	3-DVK03147	Máy nén hơi di động phục vụ công việc cứu hộ xe bồn (model: 491AM3FBANSNN)	bộ	1	3.852.370.000	3.852.370.000
82	3-DVK03162	Máy phân tích rung động CSI 2140 (AMS 2140) S/N : #B21401183785 (XCK)	bộ	1	2.449.000.000	2.449.000.000
83	3-DVK03166	Thiết bị nội soi cao cấp Mentor Visual iQ Analyze system, giao tiếp thông minh với dây soi (Borescope)	Bộ	1	2.390.000.000	2.390.000.000
84	3-DVK03186	Bộ thiết bị đo, phân tích rung động cho thiết bị quay (Phần cứng: CMXA 80-F-K-SL, CMAC 5030K..., Phần mềm: CMSW 7300-SC-SL; SKF@plitude Analyst for SKF Microlog Analyzer V9.0 và phụ kiện)	Bộ	1	1.890.900.000	1.890.900.000
85	3-DVK03240	Thiết bị phun hóa chất hoạt động bằng điện TORRENT 700, 230V 50Hz	Bộ	1	568.420.000	568.420.000
86	3-DVK03246	Bộ dụng cụ lấy mẫu đầu dò (Cosasco RSL two-inch system retriever kit) P/N: RSL-2500-18	Bộ	1	756.874.510	756.874.510

STT	Mã số	Tên và lý hiệu tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị	Số tiền tham gia bảo hiểm
87	3-DVK03253	Hệ thống đo lường quang học 3 chiều ATOS Compact Scan 8M: đầu đo, 3 bộ thấu kính, các bộ chân giá, đầu đo chạm, bàn xoay, phụ kiện đo quét di động, phần mềm điều khiển, đo lường	Bộ	1	2.872.000.000	2.872.000.000
88	3-DVK03285	Mô hình thí nghiệm PLC HMI cho hệ thống controllogix 5000	Bộ	1	2.137.610.800	2.137.610.800
89	3-DVK0116	Xe nâng dầu Diesel Komatsu 7 tấn model: FD70-7.	Chiếc	1	1.032.120.924	1.032.120.924
90	3-DVK03038	Máy cân đồng trục cho các thiết bị động lực, Model: TMEA IPEX	Cái	1	341.020.800	341.020.800
91	3-DVK03087	Retriever Tool RBSA-18-2500 psi P/N: 600010-RBSA-18	Bộ	1	496.744.770	496.744.770
92	3-DVK03104	Thiết bị đo chiều dày kim loại và lớp phủ bề mặt bằng sóng siêu âm Model: DMS2-TC	Bộ	1	250.000.000	250.000.000
93	3-DVK03161	Máy phân tích thành phần kim loại cầm tay (Vulcan Hitachi High Tech)	Bộ	1	394.000.000	394.000.000
B	Danh mục BH thuộc loại hình cơ sở có nguy cơ về cháy, nổ theo Mục 36.1 - Phụ lục VI- NB 105					
B.1	Giá trị kho, bãi vật tư Đông Xuyên					20.261.910.649
1	3-DX0006	Kho số 1	Hạng mục	1	3.857.897.544	3.857.897.544
2	3-DX0007	Kho số 2	Hạng mục	1	3.347.794.273	3.347.794.273
3	3-DVK02017	Kho hóa chất	Hạng mục	1	9.702.024.513	9.702.024.513
4	3-DVK02015	Bãi vật tư có mái che, bãi vật tư công kênh	Hạng mục	1	3.354.194.319	3.354.194.319
B.2	Vật tư hàng hóa lưu kho Xưởng BDSC Đông Xuyên (giá trị trung bình)					414.613.992.098
II	Giá trị hàng hóa, tài sản cố định ĐỘI BDSC Cà Mau (Danh mục BH thuộc loại hình cơ sở có nguy cơ về cháy, nổ theo Mục 36.1 - Phụ lục VI- NB 105)					13.764.929.426
1	3-DVK03074	Bảng thử van an toàn Model: KT-01	Bộ	1	825.000.000	825.000.000
2	3-DVK03093B	Thiết bị hiệu chuẩn nhiệt độ RTC159B-230A-M05-DLC-R14-FCT P/N: 625606-00081 Hoàng Huy Hiệu	Bộ	1	676.543.840	676.543.840
3	3-DVK03099	Thiết bị cân đồng trục bằng Laser không dây SKF Model: TKSA 80 V2	Bộ	1	335.069.300	335.069.300
4	3-KCM02076	Bộ máy siết thủy lực + bộ đầu chuyên -Tổ Cơ Khí (gồm: Cờ lê thủy lực, bơm, ống dẫn, bộ đầu chuyên cho đai ốc từ 50-100 mm)	Bộ	1	577.830.000	577.830.000
5	3-KCM02106	Máy cân tâm laser (Tổ cơ khí GPP)	Cái	1	1.072.000.000	1.072.000.000
6	3-KCM02107	Máy đo độ rung và cân bằng động VIBXPRT EX2 (Tổ cơ khí GPP)	Cái	1	1.095.000.000	1.095.000.000
7	3-KCM02143	Máy tiện vạn năng DY-460G (Tổ CK)	Cái	1	567.000.000	567.000.000
8	3-KCM02144	Máy đo rò rỉ khí qua van Model 270SD (Tổ CK)	Cái	1	460.000.000	460.000.000
9	3-KCM02145	Đầu xiết thủy lực đai ốc W4000X (Tổ CK)	Bộ	1	336.000.000	336.000.000
10	3-KCM02164	Thiết bị kiểm tra rơle điện, bảo vệ điện áp cao 6pha (6x30A, 4x300V), model: Relaystar-406(Relay test kit, 6 phase protection relay test set ,Relaystar-406, Relaystar (Haomai electric)/China)	Bộ	1	362.395.000	362.395.000
11	3-KCM02178	Thiết bị giao tiếp Hart, P/N:TREXLHPKL9S3S, Emerson (KT.ĐK-2024)	Bộ	1	301.336.691	301.336.691

STT	Mã số	Tên và ký hiệu tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị	Số tiền tham gia bảo hiểm
12	3-KCM03015	Xe nâng điện Hyundai - Hàn Quốc ngồi lái, model: 25B-9F (tải trọng 2500Kg)	Chiếc	1	716.000.000	716.000.000
13	Vật tư hàng hóa lưu kho Đội BDSC Cà Mau, Tỉnh Cà Mau (giá trị trung bình)					6.440.754.595
III	Giá trị hàng hóa, tài sản cố định Đội BDSC Phía Bắc (Danh mục BH thuộc loại hình cơ sở có nguy cơ về cháy, nổ theo Mục 36.1 - Phụ lục VI- NB 105)					15.333.966.840
1	3-DVK03128B	Lò nhiệt (Reference Temperature Calibrator model: RTC-159 Ultra Cooler) P/N:RTC159B-230A-SIX-DLC-R14-EA-CT (ĐPB)	Bộ	1	681.570.000	681.570.000
2	3-DVK03129B	Thiết bị chuẩn dòng điện Fluke 754 (Li ion 4400mAh) (X.ĐTĐH)	Bộ	1	187.150.000	187.150.000
3	3-DVK03130B	Thiết bị giao tiếp 475 (P/N: 475FP1EKLUGMTAS) (X.ĐTĐH)	Bộ	1	180.500.000	180.500.000
4	3-DVK03131B	Thiết bị căn chỉnh áp suất (pressure calibrator advanced modular calibrator DPI 620 Genii)(ĐPB)	Bộ	1	399.000.000	399.000.000
5	3-DVK03134	Máy siết bulong thủy lực TPE25A+HTWH10	Bộ	1	152.181.818	152.181.818
6	3-DVK03136A	Đầu siết bulong khí nén TWP40S	Bộ	1	178.818.182	178.818.182
7	3-DVK03139	Bơm thủy lực G35L	Bộ	1	103.000.000	103.000.000
8	3-DVK03148	Thiết bị cân đồng trục bằng laser E710 (ĐPB)	Bộ	1	350.963.636	350.963.636
9	3-DVK03157	Máy lấy dữ liệu đầu dò Er-Probe (723701-1) (ĐPB)	Bộ	1	280.425.752	280.425.752
10	3-DVK05283	Thiết bị lấy mẫu đầu dò coupon để kiểm tra độ ăn mòn bên trong đường ống dẫn khí, model RBSA-25, hãng sản xuất USA	Cái	1	1.698.600.000	1.698.600.000
11	3-DVK05300	Thiết bị thử chức năng đầu dò lửa Model: TL2055 - Honeywell	Bộ	1	119.100.000	119.100.000
12	3-DVK05302	Máy đo độ rung cầm tay + Hướng dẫn sử dụng thiết bị gồm: Bộ thiết bị đo SKF QuickCollect Model: CMDT 391-K-SL và Máy tính bảng chống cháy nổ Model: Tab-Ex 03 DZ2 WWAN	Bộ	1	150.000.000	150.000.000
13	3-DVK05304	Bộ tải xả ắc quy Model: LB-2220	Bộ	1	235.000.000	235.000.000
14	3-DVK05341	Flame Simulator - Thiết bị kiểm tra đầu báo lửa (FS-1100 Triple IR (IR3)/ SPECTREX)	Bộ	1	215.000.000	215.000.000
15	Vật tư hàng hóa lưu kho Đội BDSC Phía Bắc, Tỉnh Hưng Yên (giá trị trung bình)					10.402.657.452
IV	Tổng cộng (I+II+III)					594.716.896.115

PHỤ LỤC 02: ĐIỀU KIỆN, ĐIỀU KHOẢN BẢO HIỂM

Bao gồm nhưng không giới hạn các điều kiện và điều khoản sau:

PHẠM VI BẢO HIỂM, ĐIỀU KIỆN, ĐIỀU KHOẢN BẢO HIỂM, ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM BẢO HIỂM

Phạm vi bảo hiểm, điều kiện, điều khoản bảo hiểm của Hợp đồng bảo hiểm này được áp dụng theo các Quy tắc bảo hiểm, Phụ lục Hợp đồng (nếu có) và các Điều khoản sửa đổi, bổ sung như quy định dưới đây:

Phần I – Rủi ro cháy nổ: Áp dụng theo Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06/09/2023 quy định về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc và Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/05/2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

Phần II – Rủi ro khác: Áp dụng theo Quy tắc bảo hiểm Mọi rủi ro tài sản;

Với điều kiện là:

- a) Đối với Rủi ro cháy, nổ, Phần II sẽ chỉ áp dụng với các tổn thất thiệt hại hoặc phá hủy không được bảo hiểm dưới Phần I hoặc được bảo hiểm dưới Phần I theo những điều kiện và điều khoản hẹp hơn so với khi được bảo hiểm dưới Phần II; và phạm vi bảo hiểm của Phần II sẽ áp dụng như là phần đóng góp hoặc vượt mức bồi thường đối với những thiệt hại phát sinh từ những tổn thất/thiệt hại/phá hủy được bảo hiểm dưới Phần I.
- b) Đối với những rủi ro khác với rủi ro Cháy và Nổ, Phần II sẽ áp dụng theo các điều kiện và điều khoản của Phần này.

Và các Điều khoản sửa đổi, bổ sung đính kèm Hợp đồng như dưới đây (áp dụng cho cả 2 phần):

1. Người được bảo hiểm cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn về Phòng cháy và chữa cháy
2. Người được bảo hiểm cam kết địa điểm bảo hiểm được bảo vệ 24h/24h trong suốt thời hạn bảo hiểm
3. Điều khoản bảo hiểm dưới giá trị
4. Điều khoản loại trừ chiến tranh và nội chiến.
5. Điều khoản loại trừ rủi ro khủng bố.
6. Điều khoản loại trừ bảo hiểm tổn thất đối với dữ liệu, phần mềm và các chương trình máy tính.
7. Điều khoản loại trừ bệnh truyền nhiễm
8. Điều khoản loại trừ đường dây truyền tải và phân phối (300m)
9. Điều khoản loại trừ và giới hạn do bị trừng phạt
10. Điều khoản loại trừ rủi ro an ninh mạng
11. Điều khoản bảo hiểm dưới giá trị (85%)
12. Điều khoản bảo hiểm cho các tổn thất gây ra bởi đình công, gây rối, bạo loạn dân sự: 5 tỷ đồng/vụ và cho cả thời hạn bảo hiểm

13. Điều khoản về phá hủy theo lệnh của cơ quan công quyền
14. Điều khoản về hành động hoặc thiếu sót
15. Điều khoản về thay đổi và sửa chữa: 5 tỷ đồng/vụ và cho cả thời hạn bảo hiểm
16. Điều khoản sửa chữa, nâng cấp, thay thế: 5 tỷ đồng/vụ và cho cả thời hạn bảo hiểm
17. Điều khoản về định giá tài sản: 5 tỷ đồng/vụ và cho cả thời hạn bảo hiểm
18. Điều khoản về tự động mở rộng thời hạn bảo hiểm 30 ngày (thu phí bổ sung theo tỷ lệ)
19. Điều khoản về tự động phục hồi số tiền bảo hiểm (thu phí bổ sung theo tỷ lệ)
20. Điều khoản giảm nhẹ bảo hiểm dưới giá trị (85%, loại trừ hàng hóa tồn kho)
21. Điều khoản về bổ sung tài sản cố định (Giới hạn: 10% số tiền bảo hiểm của mỗi địa điểm, thông báo trong vòng 30 ngày, thu phí bổ sung theo tỷ lệ)
22. Điều khoản kiểm soát tài sản
23. Điều khoản về chi phí dọn dẹp hệ thống thoát nước (Giới hạn: 10% số tiền bảo hiểm của mỗi địa điểm, tối đa 20.000.000.000 VND/mỗi vụ tổn thất và là tổng giới hạn trách nhiệm trong suốt thời hạn bảo hiểm cho mỗi địa điểm)
24. Điều khoản về chi phí phá hủy, dọn dẹp, bảo vệ tạm thời và lắp đặt hàng rào (Giới hạn: 10% số tiền bảo hiểm của mỗi địa điểm, tối đa 20.000.000.000 VND/mỗi vụ tổn thất và là tổng giới hạn trách nhiệm trong suốt thời hạn bảo hiểm cho mỗi địa điểm)
25. Điều khoản về chi phí tái lắp đặt
26. Điều khoản về chi phí bảo vệ tạm thời (Giới hạn: 10% số tiền bảo hiểm của mỗi địa điểm, tối đa 20.000.000.000 VND/mỗi vụ tổn thất và là tổng giới hạn trách nhiệm trong suốt thời hạn bảo hiểm cho mỗi địa điểm)
27. Điều khoản về chi phí ghi chép lại dữ liệu (Giới hạn: 10% số tiền bảo hiểm của mỗi địa điểm, tối đa 20.000.000.000 VND/mỗi vụ tổn thất và là tổng giới hạn trách nhiệm trong suốt thời hạn bảo hiểm cho mỗi địa điểm)
28. Điều khoản về thuế (Giới hạn: 10% số tiền bảo hiểm của mỗi địa điểm, tối đa 20.000.000.000 VND/mỗi vụ tổn thất và là tổng giới hạn trách nhiệm trong suốt thời hạn bảo hiểm cho mỗi địa điểm)
29. Điều khoản về hàng hóa của khách hàng (Giới hạn: 10% số tiền bảo hiểm của mỗi địa điểm, tối đa 20.000.000.000 VND/mỗi vụ tổn thất và là tổng giới hạn trách nhiệm trong suốt thời hạn bảo hiểm cho mỗi địa điểm)
30. Điều khoản về chi phí phát sinh thêm (Giới hạn: 10% số tiền bảo hiểm của mỗi địa điểm, tối đa 20.000.000.000 VND/mỗi vụ tổn thất và là tổng giới hạn trách nhiệm trong suốt thời hạn bảo hiểm cho mỗi địa điểm)
31. Điều khoản mô tả/phân loại tài sản được bảo hiểm
32. Điều khoản trượt giá (Giới hạn: 10% của số tiền bảo hiểm)
33. Điều khoản về chi phí cứu hoả và các chi phí khác (Giới hạn: 10% số tiền bảo hiểm của mỗi địa điểm, tối đa 20.000.000.000 VND/mỗi vụ tổn thất và là tổng giới hạn trách nhiệm trong suốt thời hạn bảo hiểm cho mỗi địa điểm)
34. Điều khoản về chi phí chữa cháy (Giới hạn: 10% số tiền bảo hiểm của mỗi địa điểm, tối đa 20.000.000.000 VND/mỗi vụ tổn thất và là tổng giới hạn trách nhiệm trong suốt thời hạn bảo hiểm cho mỗi địa điểm)
35. Điều khoản về thiệt hại do dòng điện đột nóng (Giới hạn: 10% số tiền bảo hiểm của mỗi địa điểm, tối đa 10.000.000.000 VND/mỗi vụ tổn thất và là tổng giới hạn trách nhiệm trong suốt thời hạn bảo hiểm cho mỗi địa điểm)

36. Điều khoản về trộm cắp mở rộng (Giới hạn: 10% số tiền bảo hiểm của mỗi địa điểm, tối đa 10.000.000.000 VND/mỗi vụ tổn thất và là tổng giới hạn trách nhiệm trong suốt thời hạn bảo hiểm cho mỗi địa điểm)
37. Điều khoản về đổ vỡ kính tấm (Giới hạn: 10% số tiền bảo hiểm của mỗi địa điểm, tối đa 10.000.000.000 VND/mỗi vụ tổn thất và là tổng giới hạn trách nhiệm trong suốt thời hạn bảo hiểm cho mỗi địa điểm)
38. Điều khoản về nhiệt và năng lượng
39. Điều khoản về chi phí hạn chế tổn thất (Giới hạn: 10% số tiền bảo hiểm của mỗi địa điểm, tối đa 20.000.000.000 VND/mỗi vụ tổn thất và là tổng giới hạn trách nhiệm trong suốt thời hạn bảo hiểm cho mỗi địa điểm)
40. Điều khoản về di chuyển nội bộ (Giới hạn 10% số tiền bảo hiểm của mỗi địa điểm)
41. Điều khoản về ổ và chìa khóa (Giới hạn: 10% số tiền bảo hiểm của mỗi địa điểm, tối đa 20.000.000.000 VND/mỗi vụ tổn thất và là tổng giới hạn trách nhiệm trong suốt thời hạn bảo hiểm cho mỗi địa điểm)
42. Điều khoản về đổ vỡ máy móc (Giới hạn: 10% số tiền bảo hiểm của mỗi địa điểm, tối đa 10.000.000.000 VND/mỗi vụ tổn thất và là tổng giới hạn trách nhiệm trong suốt thời hạn bảo hiểm cho mỗi địa điểm)
43. Điều khoản về bảo hiểm cho những thay đổi, sửa chữa hoặc xây dựng nhỏ (Giới hạn: 5 tỷ đồng/vụ và cho cả thời hạn bảo hiểm)
44. Điều khoản mô tả sai
45. Điều khoản về thanh toán bồi thường tạm ứng (Giới hạn 50% giá trị tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm)
46. Điều khoản về địa điểm bảo hiểm (Chỉ bảo hiểm cho rủi ro hỏa hoạn, nổ, sét đánh, máy bay rơi)
47. Điều khoản về dọn dẹp hiện trường sau tổn thất (Giới hạn: 10% số tiền bảo hiểm của mỗi địa điểm, tối đa 20.000.000.000 VND/mỗi vụ tổn thất và là tổng giới hạn trách nhiệm trong suốt thời hạn bảo hiểm cho mỗi địa điểm)
48. Điều khoản về tổn thất do khói (Giới hạn: 10% số tiền bảo hiểm của mỗi địa điểm, tối đa 10.000.000.000 VND/mỗi vụ tổn thất và là tổng giới hạn trách nhiệm trong suốt thời hạn bảo hiểm cho mỗi địa điểm)
49. Điều khoản di dời tạm thời (Giới hạn: 10% số tiền bảo hiểm của mỗi địa điểm, tối đa 10.000.000.000 VND/mỗi vụ tổn thất và là tổng giới hạn trách nhiệm trong suốt thời hạn bảo hiểm cho mỗi địa điểm)
50. Điều khoản về sửa chữa tạm thời (Giới hạn: 10% số tiền bảo hiểm của mỗi địa điểm, tối đa 10.000.000.000 VND/mỗi vụ tổn thất và là tổng giới hạn trách nhiệm trong suốt thời hạn bảo hiểm cho mỗi địa điểm)
51. Điều khoản về trộm cắp xảy ra trong và/hoặc ngay sau khi có hỏa hoạn (Giới hạn: 10% số tiền bảo hiểm của mỗi địa điểm, tối đa 12.000.000.000 VND/mỗi vụ tổn thất và là tổng giới hạn trách nhiệm trong suốt thời hạn bảo hiểm cho mỗi địa điểm)
52. Điều khoản về thời hạn miễn bồi thường (72 giờ)
53. Điều khoản về thiết bị ngoại vi và/hoặc phụ thuộc chưa bị tổn thất
54. Điều khoản về nền móng không bị tổn thất
55. Điều khoản bảo hiểm thiệt hại do nước (Giới hạn: 10% số tiền bảo hiểm của mỗi địa điểm, tối đa 10.000.000.000 VND/mỗi vụ tổn thất và là tổng giới hạn trách nhiệm trong suốt thời hạn bảo hiểm cho mỗi địa điểm)

Điều khoản loại trừ trách nhiệm bảo hiểm: Nhà thầu không có trách nhiệm bồi thường cho bất kỳ tổn thất/thiệt hại nào thuộc những điểm loại trừ được đề cập trong Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06/09/2023 quy định về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/05/2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Quy tắc bảo hiểm Mọi rủi ro tài sản như tại Phụ lục 03.

PHỤ LỤC 03: QUY TẮC BẢO HIỂM MỌI RỦI RO TÀI SẢN

Trên cơ sở Người được bảo hiểm có tên trong Giấy chứng nhận bảo hiểm/Hợp đồng bảo hiểm đã thanh toán hoặc đã đồng ý thanh toán khoản phí bảo hiểm theo yêu cầu, Công ty Bảo hiểm, đồng ý rằng (căn cứ vào những điều kiện, điều khoản, những điểm loại trừ quy định trong Đơn bảo hiểm hoặc được bổ sung hay được thể hiện theo một cách khác và được coi như là các điều kiện tiên quyết để Người được bảo hiểm có quyền đòi bồi thường theo Đơn bảo hiểm này) nếu có bất kỳ tài sản được bảo hiểm nào bị tổn thất, phá huỷ hay thiệt hại về mặt vật chất một cách bất ngờ không lường trước được do bất kì nguyên nhân nào gây ra ngoài các nguyên nhân bị loại trừ tại bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn bảo hiểm hoặc bất kỳ thời gian nào tiếp theo mà Người được bảo hiểm đã nộp và Công ty Bảo hiểm đã chấp nhận khoản phí theo yêu cầu cho việc tái tục Đơn bảo hiểm này,

Công ty Bảo hiểm sẽ bồi thường cho Người được bảo hiểm giá trị của tài sản tại thời điểm tài sản bị tổn thất hay phá huỷ về mặt vật chất một cách bất ngờ không lường trước được hay Số tiền của phần thiệt hại vật chất bất ngờ không lường trước được đó (thuật ngữ "Thiệt hại" theo quy tắc bảo hiểm này từ đây có nghĩa là tổn thất, phá huỷ hay thiệt hại vật chất một cách bất ngờ không lường trước được"), hoặc tùy thuộc vào sự lựa chọn của mình, Công ty Bảo hiểm có thể sẽ phục hồi hay thay thế một phần hoặc toàn bộ tài sản bị tổn thất.

Với điều kiện là trong mọi trường hợp, trách nhiệm của Công ty Bảo hiểm đối với mỗi vụ tổn thất hoặc tổng số vụ tổn thất trong thời hạn bảo hiểm cũng không vượt quá

- (i) tổng số tiền bảo hiểm theo Đơn bảo hiểm này hoặc số tiền bảo hiểm tương ứng với mỗi hạng mục tài sản được bảo hiểm được kê khai trong Giấy chứng nhận bảo hiểm/Hợp đồng bảo hiểm;
- (ii) bất kỳ hạn mức trách nhiệm nào được quy định trong Giấy chứng nhận bảo hiểm/Hợp đồng bảo hiểm;

hoặc bất cứ số tiền bảo hiểm nào được sửa đổi bởi các sửa đổi bổ sung đính kèm và được ký xác nhận bởi Công ty Bảo hiểm hay người đại diện cho Công ty Bảo hiểm.

I. CÁC ĐIỂM LOẠI TRỪ

A. CÁC NGUYÊN NHÂN LOẠI TRỪ

Đơn bảo hiểm sẽ không bảo hiểm cho:

1. Thiệt hại đối với tài sản được bảo hiểm gây ra bởi
 - (a) (i) thiết kế sai hay khiếm khuyết, khuyết tật của nguyên vật liệu hoặc tay nghề kém, khuyết tật vốn có, khuyết tật ẩn tàng, hư hỏng dần theo thời gian, biến dạng, móp méo hay hao mòn tự nhiên;
 - (ii) việc ngừng cung cấp nước, khí đốt, điện hoặc các nguồn nhiên liệu khác hoặc do hư hỏng của hệ thống chất thải dẫn đến hoặc đi từ địa điểm được bảo hiểm; trừ khi Thiệt hại xảy ra sau đó do các nguyên nhân không bị loại trừ theo Đơn bảo hiểm này và trong trường hợp như vậy, Công ty Bảo hiểm chỉ chịu trách nhiệm đối với phần Thiệt hại kế tiếp theo đó.
- (b) sụp đổ hay nứt vỡ của ngôi nhà được bảo hiểm;

- (ii) ăn mòn, gỉ sét, sự khắc nghiệt hay thay đổi nhiệt độ, độ ẩm hoặc độ khô của thời tiết, mục nát, nấm mốc, hao hụt, bay hơi, mất trọng lượng, ô nhiễm, nhiễm bẩn, thay đổi màu sắc, mùi vị, chất liệu hay bề mặt, sự hư hại do tác động của ánh sáng, sâu bọ, côn trùng, sây sát hoặc trầy xước;
trừ khi tổn thất trên do nguyên nhân trực tiếp bởi Thiệt hại đối với tài sản được bảo hiểm hoặc đối với khu vực chứa các tài sản được bảo hiểm bởi nguyên nhân không bị loại trừ theo Đơn bảo hiểm này.
- (c) (i) trộm cắp trừ khi việc trộm cắp đó xảy ra trong căn nhà được bảo hiểm và được thực hiện bằng vũ lực để đột nhập hay tẩu thoát;
- (ii) các hành động lừa dối hoặc không trung thực;
- (iii) biến mất, thiếu hụt không giải thích được nguyên nhân hoặc thiếu hụt phát hiện khi kiểm kê, thông tin sai lạc hoặc không đầy đủ, thiếu hụt trong khâu cung ứng hay giao nhận nguyên vật liệu hoặc thiếu hụt do sai sót trong công việc hành chính hoặc kế toán;
- (iv) rạn nứt, gãy, sụp đổ hoặc quá nhiệt của nồi hơi, bình đun nước bằng hơi tiết kiệm (economizers), bình chứa, ống hoặc đường ống, rò rỉ tại các ống nối hoặc hư hỏng ở các mối hàn của nồi hơi;
- (v) hư hỏng hoặc trục trặc về cơ hoặc điện của máy móc hoặc thiết bị;
- (vi) vỡ, tràn nước, tháo nước hay rò rỉ nước từ các bể, đường ống hay các thiết bị chứa nước khi toà nhà hay khu vực được bảo hiểm bị bỏ trống hoặc không được sử dụng;

trừ khi

- (i) thiệt hại xảy ra sau đó do các nguyên nhân không bị loại trừ trong Đơn bảo hiểm này gây ra và trong trường hợp như vậy Công ty Bảo hiểm chỉ chịu trách nhiệm đối với Thiệt hại kế tiếp theo đó;
- (ii) tổn thất trên do nguyên nhân trực tiếp bởi Thiệt hại đối với tài sản được bảo hiểm hoặc đối với toà nhà hay khu vực chứa các tài sản được bảo hiểm do một nguyên nhân không bị loại trừ trong Đơn bảo hiểm này gây ra;
- (d) (i) sự xói mòn của sông, biển;
- (ii) lún, sự dịch chuyển hay sụt lở của đất;
- (iii) sự lún xuống thông thường hoặc chìm lún của các cấu trúc xây dựng mới;
- (iv) gió, mưa, mưa đá, tuyết, sương mù, lũ lụt, cát hoặc bụi tác động đến tài sản có thể di dời để ngoài trời hay trong các toà nhà nhưng không được che chắn hoặc tác động đến hàng rào và cổng;
- (v) sự đông lạnh, đông cứng hoặc thoát ra ngẫu nhiên của nguyên vật liệu nấu chảy.

2. Thiệt hại gây ra do hay phát sinh từ

- (a) bất kỳ hành động cố ý hay cố tình sơ suất của Người được bảo hiểm hay người đại diện của họ;
- (b) ngừng công việc, chậm trễ hoặc mất thị trường hoặc bất kỳ tổn thất gián tiếp

hoặc tổn thất có tính chất hậu quả nào khác dưới bất kỳ hình thức nào.

3. Thiệt hại trực tiếp hoặc gián tiếp gây ra hoặc thông qua hay do hậu quả của bất kỳ sự cố nào sau đây:
 - (a) Chiến tranh, xâm lược, các hành động kẻ thù nước ngoài, hành động thù địch hay các hoạt động tương tự chiến tranh (bất kể có tuyên chiến hay không), nội chiến;
 - (b) Binh biến, rối loạn dân sự có khả năng dẫn tới cuộc bạo động quần chúng, nổi dậy quân sự, khởi nghĩa, nổi loạn, cách mạng hay lực lượng quân sự tiềm quyền;
 - (c) Khủng bố;
 - (d) (i) Bị tước quyền sở hữu tạm thời hay vĩnh viễn do bị tịch thu, quốc hữu hóa, trưng dụng cho quân đội hay trưng thu theo lệnh của cơ quan công quyền hợp pháp;
 - (ii) Bị tước quyền sở hữu tạm thời hay vĩnh viễn của bất kỳ ngôi nhà nào do việc chiếm hữu bất hợp pháp các toà nhà đó của bất kỳ người nào;

Tuy nhiên, Công ty Bảo hiểm không được miễn trách nhiệm đối với Người được bảo hiểm về những Thiệt hại của tài sản được bảo hiểm xảy ra trước khi có sự tước quyền sở hữu hay xảy ra trong khi tước quyền sở hữu tạm thời;

- (e) Phá huỷ tài sản theo lệnh của bất kỳ nhà chức trách nào;

Trong bất kỳ trường hợp xảy ra kiện tụng hay hành động pháp lý nào, nếu Công ty Bảo hiểm cho rằng, do có các điều khoản loại trừ A3(a), A3(b), A3(c) ở trên mà các tổn thất, phá huỷ hay thiệt hại không thuộc phạm vi bồi thường của Đơn bảo hiểm này thì trách nhiệm chứng minh rằng các tổn thất, phá huỷ hay thiệt hại đó được bảo hiểm thuộc về Người được bảo hiểm.

4. Thiệt hại trực tiếp hay gián tiếp gây ra hoặc phát sinh từ hoặc do hậu quả hoặc do ảnh hưởng của
 - (a) nguyên liệu vũ khí hạt nhân;
 - (b) (i) phóng xạ iôn hóa hay nhiễm bẩn phóng xạ do nhiên liệu hạt nhân hay do chất thải hạt nhân do đốt cháy nhiên liệu hạt nhân. Riêng đối với điểm loại trừ 4(b) này từ "đốt cháy" sẽ bao gồm bất cứ quá trình tự phân huỷ nào của phản ứng phân hạch hạt nhân;
 - (ii) chất phóng xạ, chất nổ, hoặc các thành phần nguy hiểm khác của bất kỳ thiết bị nổ hạt nhân.
5. Thiệt hại phát sinh từ ô nhiễm hoặc nhiễm bẩn trừ (trừ khi đã bị loại trừ theo cách khác) sự phá huỷ hoặc thiệt hại cho tài sản được bảo hiểm gây ra bởi
 - (a) ô nhiễm hoặc nhiễm bẩn phát sinh từ một rủi ro được Đơn này bảo hiểm;
 - (b) bất kỳ rủi ro được bảo hiểm nào mà chính những rủi ro ấy lại phát sinh từ ô nhiễm hoặc nhiễm bẩn.

Loại trừ này cũng áp dụng cho bất kỳ trách nhiệm nào có liên quan đến việc đổ bỏ chất thải và nguyên liệu hạt nhân.

B. TÀI SẢN LOẠI TRỪ

Đơn bảo hiểm này không bảo hiểm cho

1. (a) tiền, séc, tem, trái phiếu, thẻ tín dụng, chứng khoán hoặc chứng từ bảo lãnh dưới bất kỳ hình thức nào, đồ trang sức, đá quý, kim loại quý, vàng nén, lông thú, vật quý hiếm, sách hiếm, tác phẩm nghệ thuật, trừ khi được chấp nhận đặc biệt bằng sửa đổi bổ sung là chúng được bảo hiểm theo Đơn bảo hiểm này và trong trường hợp đó, Công ty Bảo hiểm chỉ chịu trách nhiệm đối với các rủi ro quy định dưới đây;
(b) kính lắp đặt cố định;
(c) kính (không phải là kính cố định), đồ sứ, đồ làm bằng đất nung, đá cẩm thạch hay các đồ vật nào dễ vỡ hoặc dễ gãy;
(d) các thiết bị điện tử, máy tính và các thiết bị xử lý dữ liệu;

Tuy nhiên phần này không loại trừ các Thiệt hại (trừ khi có loại trừ khác) gây ra bởi cháy, nổ, sét đánh, máy bay rơi, bạo động, bãi công, công nhân bết xương, những người gây rối trong lao động, những người có hành động ác ý, đâm va với xe cơ giới hay súc vật, động đất, bão, lụt, vỡ tràn nước hay rò rỉ nước từ các bể chứa, đường ống nước hay thiết bị chứa nước.

2. hàng hoá kí gửi, uỷ thác, tài liệu, bản thảo, sổ sách kinh doanh, hệ thống dữ liệu máy tính, vật mẫu, mẫu, khuôn mẫu, bản vẽ, bản thiết kế, thuốc nổ trừ khi đã được chấp nhận đặc biệt bằng sửa đổi bổ sung là chúng đã được bảo hiểm theo Đơn bảo hiểm này.
3. (a) xe cơ giới có giấy phép lưu hành trên đường bộ (bao gồm cả các thiết bị phụ tùng của xe), các xe kéo, rơ moóc, xe lửa, đầu máy xe lửa hoặc phương tiện lăn trên đường ray, tàu thủy, máy bay, tàu vũ trụ và các phương tiện tương tự;
(b) tài sản đang trong quá trình vận chuyển ngoài phạm vi các khu vực được bảo hiểm như quy định trong Giấy chứng nhận bảo hiểm/Hợp đồng bảo hiểm;
(c) tài sản hoặc cấu trúc đang trong quá trình phá dỡ, xây dựng hay lắp đặt và các nguyên vật liệu hay những thứ cần thiết khác cần được cung ứng liên quan đến quá trình đó;
(d) đất đai (bao gồm lớp đất trên bề mặt, nền đường, hệ thống thoát nước, cống rãnh), đường giành cho xe chạy, vỉa hè, đường bộ, đường băng, đường sắt, đập, hồ chứa nước, kênh đào, giếng khoan, giếng, đường ống, đường hầm, cầu, cầu cảng, bến cảng, cầu tàu, công trình khai đào, mỏ, các tài sản và tài nguyên trong mỏ, ngoài khơi hoặc dưới lòng đất;
(e) gia súc, mùa màng, cây cối;
(f) tài sản bị thiệt hại do hậu quả trong quá trình chế biến, sản xuất gây ra;
(g) máy móc, thiết bị đang được lắp đặt, di chuyển hoặc thay đổi vị trí (kể cả được tháo dỡ và lắp đặt lại), nếu nguyên nhân của Thiệt hại có thể được quy là do những hoạt động đó trực tiếp gây ra;

tài sản đang trong quá trình thay thế, sửa đổi, sửa chữa, chạy thử, lắp đặt hay bảo dưỡng bao gồm cả các nguyên vật liệu và những thứ cần thiết được cung ứng cho các công việc trên nếu nguyên nhân của Thiệt hại có thể quy là do những hoạt động hoặc những công việc được tiến hành đối với những tài sản đó trực tiếp gây ra trừ khi Thiệt hại xảy ra tiếp theo do các nguyên nhân ngoài các nguyên nhân không bị loại trừ theo Đơn bảo hiểm này và trong

trường hợp như vậy, Công ty Bảo hiểm chỉ chịu trách nhiệm đối với phần Thiệt hại xảy ra tiếp theo đó;

(h) các tài sản đã được bảo hiểm theo các Đơn bảo hiểm riêng.

4. Thiệt hại đối với nồi hơi, bình đun nước bằng hơi tiết kiệm, tua bin hay các máy móc thiết bị khác mà trong đó có sử dụng áp suất hoặc đối với những chất liệu bên trong chúng do chúng bị nổ hoặc vỡ.

5. Thiệt hại đối với tài sản mà tại thời điểm xảy ra Thiệt hại tài sản này đã được bảo hiểm hay đáng lẽ phải được bảo hiểm bởi bất kỳ Đơn bảo hiểm hàng hải nào, trừ phần Thiệt hại vượt quá số tiền có thể được bồi thường theo Đơn bảo hiểm hàng hải đó nếu không có Đơn bảo hiểm này.

6. Dữ liệu điện tử.

II. ĐIỀU KIỆN CHUNG

1. Tính đồng nhất

Quy tắc bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm/Hợp đồng bảo hiểm là những bộ phận hợp thành không thể tách rời của Đơn bảo hiểm này và tại bất kỳ vị trí nào trong các bộ phận trên, bất cứ từ và cụm từ nào đã được gán cho một ý nghĩa đặc biệt nào đó thì từ và cụm từ đó vẫn tiếp tục mang ý nghĩa đó dù chúng xuất hiện ở bất cứ chỗ nào trong Quy tắc bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm/Hợp đồng bảo hiểm.

2. Mô tả sai

Nếu Người được bảo hiểm hay đại diện của Người được bảo hiểm cung cấp những mô tả sai lệch nghiêm trọng có liên quan đến tài sản được bảo hiểm hoặc có liên quan đến các tòa nhà hoặc địa điểm chứa đựng những tài sản đó, hoặc về ngành nghề kinh doanh hoặc địa điểm được bảo hiểm hoặc kê khai về bất kỳ thông tin nào cần phải biết để đánh giá rủi ro hoặc không khai báo về những thông tin đó thì Công ty Bảo hiểm sẽ không chịu trách nhiệm đối với các tài sản bị ảnh hưởng bởi sự mô tả sai, khai báo sai hoặc không khai báo đó.

3. Hủy bỏ

Hiệu lực của Đơn bảo hiểm này có thể được chấm dứt tại bất kỳ thời điểm nào theo yêu cầu của Người được bảo hiểm. Trong trường hợp đó, Công ty Bảo hiểm sẽ giữ lại phần phí bảo hiểm được tính trên cơ sở tỷ lệ phí ngắn hạn theo tập quán áp dụng cho thời gian Đơn bảo hiểm đã có hiệu lực. Công ty Bảo hiểm cũng có thể quyết định chấm dứt hiệu lực của Đơn này bằng cách thông báo bằng văn bản cho Người được bảo hiểm biết về việc hủy bỏ và có trách nhiệm hoàn trả một phần phí bảo hiểm được tính theo tỷ lệ tương ứng với thời gian từ ngày thông báo hủy bỏ cho đến ngày kết thúc hiệu lực của Đơn bảo hiểm ghi trong Giấy chứng nhận bảo hiểm/Hợp đồng bảo hiểm.

4. Mất quyền lợi

Tất cả quyền lợi bảo hiểm của Đơn bảo hiểm này sẽ bị bãi bỏ:

(a) Nếu bất kỳ khiếu nại nào theo Đơn bảo hiểm này có sự man trá hoặc có bất kỳ sự khai báo sai hay hỗ trợ cho sự khiếu nại đó, hoặc Người được bảo hiểm hay người đại diện cho Người được bảo hiểm sử dụng phương tiện hay thủ đoạn

gian lận nhằm kiếm lời qua Đơn bảo hiểm này;

hoặc

- (b) Nếu bất kỳ khiếu nại nào đã bị Công ty Bảo hiểm từ chối bồi thường nhưng không dẫn đến việc khởi kiện trong vòng 03 (ba) tháng kể từ khi bị từ chối hoặc (trường hợp sử dụng trọng tài theo điều 9 của Quy tắc bảo hiểm này) trong vòng 03 (ba) tháng kể từ khi trọng tài hoặc các trọng tài chung đưa ra phán quyết.

5. Thế quyền

Người khiếu nại theo Đơn bảo hiểm này, bằng chi phí của Công ty Bảo hiểm sẽ thực hiện, cùng thực hiện và cho phép được thực hiện những hành động cần thiết và hợp lý theo yêu cầu của Công ty Bảo hiểm cho mục đích thực thi các quyền và sự đền bù hoặc nhằm đạt được sự bồi thường từ các bên mà Công ty Bảo hiểm được hoặc sẽ được quyền hoặc được thế quyền sau khi Công ty Bảo hiểm thanh toán hay sửa chữa tổn thất theo Đơn bảo hiểm này. Tuy nhiên, các công việc đó có thể được tiến hành hay được yêu cầu tiến hành trước hay sau khi Công ty Bảo hiểm bồi thường cho Người được bảo hiểm.

6. Đóng góp bồi thường tổn thất

Nếu tại thời điểm xảy ra tổn thất hay thiệt hại đối với tài sản được bảo hiểm, có một Đơn bảo hiểm nào khác do Người được bảo hiểm hay đại diện của họ thực hiện để bảo hiểm cho toàn bộ hay một phần tổn thất hay cho cùng một tài sản với Đơn bảo hiểm này thì Công ty Bảo hiểm sẽ không có trách nhiệm chi trả hoặc đóng góp nhiều hơn tỷ lệ của mình trong tổn thất hay thiệt hại đó.

7. Thời hiệu

Trong mọi trường hợp, Công ty Bảo hiểm sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ tổn thất hay thiệt hại nào sau 12 (mười hai) tháng kể từ khi xảy ra tổn thất hoặc thiệt hại trừ khi khiếu nại đang được xử lý hay đang được trọng tài giải quyết.

8. Các biện pháp phòng ngừa hợp lý

Người được bảo hiểm phải có các biện pháp hợp lý để duy trì tài sản được bảo hiểm trong trạng thái được bảo dưỡng tốt và để đề phòng Thiệt hại xảy ra cho các tài sản đó.

9. Trọng tài

Nếu có sự tranh chấp giữa Người được bảo hiểm và Công ty Bảo hiểm về số tiền bồi thường theo Đơn bảo hiểm này thì sự tranh chấp đó sẽ chuyển cho một trọng tài quyết định. Trọng tài này do hai bên chỉ định bằng văn bản hoặc, nếu hai bên không nhất trí được một trọng tài chung thì vấn đề sẽ được chuyển cho hai trọng tài, mỗi bên chỉ định một trọng tài bằng văn bản trong vòng hai tháng kể từ khi một trong hai bên gửi văn bản yêu cầu bên kia làm như vậy. Trong trường hợp một bên từ chối hoặc không chỉ định trọng tài trong vòng hai tháng sau khi nhận được thông báo bằng văn bản yêu cầu chỉ định trọng tài thì bên kia được tự do chỉ định một trọng tài duy nhất, và trong trường hợp hai trọng tài không thoả thuận được với nhau thì cùng chỉ định một trọng tài chung trước khi đưa tranh chấp ra giải quyết. Trọng tài chung sẽ ngồi cùng hai trọng tài kia và chủ tọa cuộc họp của họ. Bất kỳ bên nào bị từ vong đều sẽ không ảnh hưởng đến việc huỷ bỏ quyền, thẩm quyền của trọng tài viên hoặc trọng tài chung mà đã được chỉ định và

trong trường hợp một trọng tài viên hay trọng tài chung bị từ vong thì một người khác để thay thế sẽ được chỉ định bởi bên tranh chấp đã chỉ định trọng tài viên hay các trọng tài viên đã chỉ định trọng tài chung đã bị từ vong đó (tùy theo từng trường hợp cụ thể). Chi phí khiếu nại hoặc phán quyết do trọng tài viên hoặc trọng tài chung quyết định. Các bên đồng ý và thoả thuận rằng điều kiện tiên quyết để có thể

khiếu nại, kiện cáo theo Đơn bảo hiểm này là phải có phán quyết hoặc quyết định của trọng tài viên hay trọng tài chung về số tiền tổn thất hay thiệt hại nếu có tranh chấp về số tiền đó.

1. Sự thay đổi và di chuyển

Trong bất kì trường hợp nào dưới đây, Đơn bảo hiểm này sẽ chấm dứt hiệu lực đối với các tài sản bị ảnh hưởng trừ khi Người được bảo hiểm, trước khi xảy ra tổn thất hay thiệt hại, đã được Công ty Bảo hiểm hay người đại diện của Công ty Bảo hiểm chấp thuận bằng sửa đổi bổ sung cho Đơn bảo hiểm.

- (a) Ngành nghề kinh doanh hay sản xuất của Người được bảo hiểm bị thay đổi, hay nếu tính chất nghề nghiệp hay các hoàn cảnh khác gây ảnh hưởng tới ngôi nhà được bảo hiểm hay ngôi nhà chứa tài sản được bảo hiểm làm tăng khả năng xảy ra tổn thất hay thiệt hại;
- (b) Nếu ngôi nhà được bảo hiểm hay ngôi nhà chứa các tài sản được bảo hiểm bị bỏ trống trong thời hạn từ 30 ngày trở lên;
- (c) Nếu tài sản được bảo hiểm bị di chuyển đến các địa điểm khác ngoài ngôi nhà hay địa điểm được bảo hiểm theo Đơn này;
- (d) Nếu quyền lợi của Người được bảo hiểm đối với các tài sản được bảo hiểm được chuyển nhượng sang cho người khác trừ khi việc đó được thực hiện theo di chúc hay theo pháp luật.

2. Thủ tục yêu cầu bồi thường

Khi Người được bảo hiểm nhận biết được các sự cố dẫn đến hoặc có thể dẫn đến khiếu nại theo Đơn bảo hiểm, Người được bảo hiểm phải

- (a) ngay lập tức
 - (i) thực hiện mọi biện pháp để hạn chế tổn thất hay thiệt hại ở mức tối thiểu và phục hồi những tài sản bị mất mát;
 - (ii) thông báo bằng văn bản cho Công ty Bảo hiểm và
 - (iii) thông báo cho công an trong trường hợp có trộm cắp hay nghi ngờ là đã xảy ra trộm cắp hay các hành động ác ý;
- (b) trong vòng 30 (ba mươi) ngày hoặc lâu hơn nếu được Công ty Bảo hiểm đồng ý bằng văn bản, phải cung cấp cho Công ty Bảo hiểm
 - (i) hồ sơ khiếu nại đòi bồi thường tài sản bị tổn thất hay thiệt hại trong đó liệt kê chi tiết tất cả các hạng mục tài sản bị tổn thất hay thiệt hại và số tiền tổn thất hay thiệt hại của các tài sản đó căn cứ vào giá trị của tài sản tại thời điểm xảy ra tổn thất hay thiệt hại;
 - (ii) thông tin chi tiết về các Đơn bảo hiểm khác nếu có.

Tại mọi thời điểm, Người được bảo hiểm bằng chi phí của mình phải xuất trình, thu thập và cung cấp cho Công ty Bảo hiểm các bản vẽ, đặc điểm kỹ thuật, sổ sách, biên lai, hoá đơn, bản sao hoặc bản chụp các tài liệu hoá đơn hay biên lai này, các tài liệu, bằng chứng và thông tin có liên quan đến khiếu nại, các tài liệu nói rõ nguồn gốc và nguyên nhân tổn thất hay thiệt hại, tình huống xảy ra tổn thất hay thiệt hại, những tài liệu liên quan đến trách nhiệm của Công ty Bảo hiểm và những tài liệu khác mà Công ty Bảo hiểm hoặc đại diện của Công ty Bảo hiểm có thể yêu cầu một cách hợp lý. Đồng thời Người được bảo hiểm phải gửi cho Công ty Bảo hiểm văn bản cam kết hay các giấy tờ pháp lý về tính chất xác thực của khiếu nại và của bất cứ vấn đề nào có liên quan đến khiếu nại.

10. Quyền của Công ty Bảo hiểm khi có tổn thất xảy ra

Trong trường hợp tài sản được bảo hiểm bị tổn thất hay thiệt hại theo Đơn bảo hiểm này, Công ty Bảo hiểm có thể

- (a) vào nhận và tiếp quản toà nhà hoặc những địa điểm nơi xảy ra tổn thất hoặc thiệt hại;
- (b) tiếp quản hoặc yêu cầu Người được bảo hiểm chuyển giao các tài sản tại các ngôi nhà hoặc địa điểm vào thời điểm xảy ra tổn thất;
- (c) tiếp quản bất kỳ tài sản nào để kiểm tra, phân loại, sắp xếp, di chuyển hoặc để xử lý theo một cách nào khác;
- (d) bán bất cứ tài sản nào đã đề cập ở trên hoặc chuyển nhượng lại những tài sản đó cho các bên liên quan.

Các quyền theo Điều kiện này có thể được Công ty Bảo hiểm thực hiện vào bất cứ thời điểm nào cho đến khi Người được bảo hiểm thông báo bằng văn bản cho Công ty Bảo hiểm xác nhận sẽ không đòi bồi thường theo Đơn bảo hiểm này hoặc trong trường hợp có khiếu nại đến khi có quyết định cuối cùng hoặc khi khiếu nại bồi thường được rút lại và Công ty Bảo hiểm trong khi thực hiện quyền hạn này sẽ không làm phát sinh trách nhiệm đối với Người được bảo hiểm hoặc không bị giảm trừ quyền hạn của mình dựa theo các điều kiện của Đơn bảo hiểm này trong việc giải quyết bất kỳ khiếu nại nào.

Nếu Người được bảo hiểm hay bất kì ai đại diện cho Người được bảo hiểm không tuân theo những yêu cầu của Công ty Bảo hiểm hay gây cản trở Công ty Bảo hiểm trong việc thi hành hiệu lực của điều khoản này thì quyền lợi của Người được bảo hiểm theo Đơn bảo hiểm sẽ bị bãi bỏ.

Trong bất kì trường hợp nào, Người được bảo hiểm không có quyền từ bỏ tài sản của mình cho Công ty Bảo hiểm cho dù tài sản đó đang được Công ty Bảo hiểm giữ quyền sở hữu hay không.

11. Sửa chữa và thay thế

Công ty Bảo hiểm, tùy theo sự lựa chọn của mình, có thể sửa chữa hay thay thế toàn bộ hay một phần của tài sản bị thiệt hại hay bị phá huỷ thay bằng việc trả số tiền của tổn thất hoặc có thể cộng tác với các công ty bảo hiểm khác để thực hiện những việc đó. Tuy nhiên, Công ty Bảo hiểm sẽ không buộc phải sửa chữa tài sản một cách hoàn toàn chính xác như cũ mà chỉ với một mức độ hợp lý mà hoàn cảnh thực tế cho phép và trong bất kì trường hợp nào Công ty Bảo hiểm sẽ không chi cho việc sửa chữa một số tiền lớn hơn số

chi phí cần thiết để khôi phục tài sản trở lại tình trạng trước lúc xảy ra tổn thất hoặc lớn hơn số tiền bảo hiểm của tài sản đó.

Nếu Công ty Bảo hiểm lựa chọn phương án sửa chữa hay thay thế đối với tài sản bị thiệt hại thì Người được bảo hiểm, bằng chi phí của mình, phải cung cấp cho Công ty Bảo hiểm các bản vẽ, các thông số kỹ thuật, các kích thước, các số lượng và tất cả các thông tin cần thiết khác có liên quan nếu Công ty Bảo hiểm yêu cầu. Không một hành động nào do Công ty Bảo hiểm đã thực hiện hay buộc phải thực hiện với mục đích sửa chữa hay thay thế tài sản sẽ được coi như là Công ty Bảo hiểm đã lựa chọn phương án sửa chữa hay thay thế.

Trong bất kì trường hợp nào, nếu Công ty Bảo hiểm không thể thực hiện được việc thay thế hay sửa chữa tài sản được bảo hiểm do có các quy định của chính quyền địa phương hay các quy định khác về cảnh quan đường phố hay các quy định về xây dựng hay các quy định khác thì Công ty Bảo hiểm chỉ có trách nhiệm thanh toán một khoản tiền tương ứng với chi phí

cần thiết phải bỏ ra để thay thế hay sửa chữa tài sản đó với giả thiết nó được sửa chữa một cách hợp pháp với điều kiện như cũ.

12. Mức khấu trừ

Đơn bảo hiểm này không bồi thường cho các khoản mức khấu trừ ghi trong Giấy chứng nhận bảo hiểm/Hợp đồng bảo hiểm đối với mỗi và mọi tổn thất sau khi đã áp dụng tất cả các điều kiện, điều khoản của Đơn bảo hiểm này bao gồm cả điều khoản bảo hiểm dưới giá trị.

Người được bảo hiểm cam kết rằng, trong thời hạn hiệu lực của Đơn bảo hiểm, sẽ không mua bảo hiểm cho số tiền khấu trừ được nêu trong Giấy chứng nhận bảo hiểm/Hợp đồng bảo hiểm.

13. Bảo hiểm dưới giá trị

Tại thời điểm xảy ra thiệt hại, nếu tài sản được bảo hiểm có giá trị thực tế lớn hơn số tiền bảo hiểm của tài sản đó thì Người được bảo hiểm phải tự chịu một phần tổn thất tương ứng với tỷ lệ bảo hiểm dưới giá trị. Điều kiện này sẽ được áp dụng riêng rẽ đối với từng hạng mục tài sản được bảo hiểm.